CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂN THÀNH

SL-2025-G2

BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH:

XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC CÁC XÃ MƯỜNG BÚ, XÃ MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA NĂM 2025

TẬP II : CÁC BẢN VẼ

(Hoàn thiện theo quyết định phê duyệt số : 1986/QĐ-PCSL ngày 11/11/2025)

Chủ nhiệm thiết kế : Trịnh Phan Sinh

Hà Nội, ngày tháng năm 2025
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0101137850 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHẠM THÀNH NAM

TỔNG HỢP QUY MÔ

Công trình : Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực xã Mường Bú, xã Mường La tỉnh Sơn La năm 2025

STT	Tên trạm biến áp cải tạo	Đường dây hạ áp		Ghi chú
		0,4kV xây dựng mới	0,4kV cải tạo	
***	**Khu vực Mường La**			
1	TBA Bó Cốp		1,221	
2	Các TBA Lâm Trường	310	5,034	
3	TBA Mường Bú 1		2,035	
4	TBA Bản Giàn		1,434	
5	TBA thôn Tạ Bú, Bản Pết, Bản Két		2,983	
6	Các TBA thị trấn Ít Ong		14,373	
7	TBA Púng Quài		1,296	
8	TBA Bản Nong Luồng		1,650	
9	TBA TH Nặm Păm và TBA Bản Hốc		1,829	
***	**Tổng cộng:**	**310**	**31855**	

BẢNG TỔNG HỢP PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP VÀ CÔNG TƠ

Công trình : Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực xã Mường Bú, xã Mường La tỉnh Sơn La năm 2025

STT	Thiết bị - vật liệu	Mã hiệu	Đơn vị tính	TBA Bó Cốp	Các TBA Lâm Trường	TBA Bản Giàn	TBA Mường Bú 1	TBA thôn Tạ Bú, Bản Pết, Bản Két	Các TBA thị trấn Ít Ong	TBA Púng Quài	TBA Bản Nong Luồng	TBA TH Nặm Păm và TBA Bản Hốc	Tổng cộng	Ghi chú
A. PHẦN ĐƯỜNG DÂY				2	3	4	5	7	8	10	11	13		
I - PHẦN ĐIỆN													-	
I.1. Vật liệu điện mua sắm													-	
1	Cáp vặn xoắn AL-XLPE4x120	AL-XLPE4x120	m		4236	1173	1721	1053	13202				**21385**	Chưa tính hao hụt, đấu lèo
2	Cáp vặn xoắn AL-XLPE4x95	AL-XLPE4x95	m		1520	319	384	1603	3178			1893	**8897**	Chưa tính hao hụt, đấu lèo
2	Cáp vặn xoắn AL-XLPE4x70	AL-XLPE4x70	m					158			1258		**1416**	Chưa tính hao hụt, đấu lèo
3	Cáp vặn xoắn AL-XLPE4x50	AL-XLPE4x50	m	1221						1296	241		**2758**	
3	Dây nhôm lõi thép ACSR70/11	AC70/11	m								636		**636**	Chưa tính hao hụt, đấu lèo
4	Dây nhôm lõi thép ACSR95/16	AC95/16	m					860					**860**	Chưa tính hao hụt, đấu lèo
5	**Tổng chiều dài tuyến**	CDT	m	1221	5344	1434	2035	2983	14373	1296	1650	1829	**32165**	
6	**Cải tạo**	CDCT	m	1221	5034	1434	2035	2983	14373	1296	1650	1829	**31855**	
7	**Xây dựng mới**	CDXDM	m		310								**310**	
I.2. Vật liệu điện khai thác trong nước														
1	Sứ đứng A30	A30	Quả					16			8		**24**	
2	Chuỗi néo (thủy tinh) cho dây ACSR 0,4kV bao gồm phụ kiện: CN-0,4	CN-0,4	Chuỗi					8			8		**16**	
3	Đầu cốt lưỡng kim ĐC-120	ĐC-120	Cái		44	16	16	8	152				**236**	
4	Đầu cốt lưỡng kim ĐC-95	ĐC-95	Cái					8				16	**24**	
5	Ghíp đấu bọc cách điện loại 2 bu lông GN2(50-120)	GN2(50-120)	Cái	96	136	48	48	96	240	16	48	48	**776**	
6	Tiếp đất thi công bằng máy	RLL-8,5	Bộ	2	3			4	3	2	3	1	**18**	
7	Tiếp đất thi công bằng máy	RLL-10	Bộ		3	1							**4**	
II - PHẦN XÂY DỰNG														
1	Cột bê tông ly tâm 8,5m thi công bằng máy NPC.I-8,5-190-4,3(M)	NPC.I-8,5-190-4,3(M)	Cột	6	3			4	4		3	1	**21**	
2	Cột bê tông ly tâm 8,5m thi công bằng máy NPC.I-8,5-190-5(M)	NPC.I-8,5-190-5(M)	Cột	17	15	25	61	18	61	4	27	28	**256**	
3	Cột bê tông Li tâm NPC.I-10-190-5 thi công bằng máy	NPC.I-10-190-5(M)	Cột		36	2			19			4	**61**	
4	Cột bê tông Li tâm NPC.I-12-190-7,2 thi công bằng máy	NPC.I-12-190-7,2(M)	Cột		4								**4**	
5	Cột bê tông Li tâm NPC.I-12-190-10 thi công bằng máy	NPC.I-12-190-10(M)	Cột		4			4	2				**10**	
6	Móng cột bê tông ly tâm đơn MLT-8,5 thi công bằng máy	MLT-8,5(M)	Móng	13	10	8	7	4	23	2	12	13	**92**	
7	Móng cột bê tông ly tâm đơn MLT-8,5 thi công thủ công	MLT-8,5(TC)	Móng			1	20						**21**	
8	Móng cột bê tông ly tâm đơn MLT-10 thi công bằng máy	MLT-10(M)	Móng		4				7				**11**	
9	Móng cột bê tông ly tâm đơn MLT-10 thi công thủ công	MLT-10(TC)	Móng		10								**10**	
10	Móng cột bê tông ly tâm ghép đôi MĐLT-8,5 thi công bằng máy	MĐLT-8,5(M)	Móng	5	4	6	3	9	21	1	9	8	**66**	
11	Móng cột bê tông ly tâm ghép đôi MĐLT-8,5 thi công thủ công	MĐLT-8,5(TC)	Móng			2	14						**16**	

BẢNG TỔNG HỢP PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP VÀ CÔNG TƠ

Công trình : Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực xã Mường Bú, xã Mường La tỉnh Sơn La năm 2025

STT	Thiết bị - vật liệu	Mã hiệu	Đơn vị tính	TBA Bó Cốp	Các TBA Lâm Trường	TBA Bản Giàn	TBA Mường Bú 1	TBA thôn Tạ Bú, Bản Pết, Bản Két	Các TBA thị trấn Ít Ong	TBA Púng Quài	TBA Bản Nong Luồng	TBA TH Nặm Păm và TBA Bản Hốc	Tổng cộng	Ghi chú
12	Móng cột bê tông ly tâm ghép đôi MĐLT-10 thi công bằng máy	MĐLT-10(M)	Móng			1			6			2	**9**	
13	Móng cột bê tông ly tâm ghép đôi MĐLT-10 thi công thủ công	MĐLT-10(TC)	Móng		11								**11**	
14	Móng cột bê tông ly tâm MT-2 thi công bằng máy	MT-2(M)	Móng		1				2				**3**	
15	Móng cột bê tông ly tâm MT-2 thi công thủ công	MT-2(TC)	Móng		3								**3**	
16	Móng cột bê tông ly tâm MTK-12 thi công bằng máy	MTK-12(M)	Móng					2					**2**	
17	Móng cột bê tông ly tâm MTK-12 thi công thủ công	MTK-12(TC)	Móng		2								**2**	
18	Chụp cột vuông 2m	CV-2	Bộ						2				**2**	
19	Tháo dỡ, lát lại gạch vỉa hè gạch Terrazzo	HTG-MLT-8,5	Vị trí			1	20						**21**	
20	Tháo dỡ, lát lại gạch vỉa hè gạch Terrazzo	HTG-MĐLT-8,5	Vị trí			2	14						**16**	
21	Tháo dỡ, lát lại gạch vỉa hè gạch Terrazzo	HTG-MLT-10	Vị trí		10								**10**	
22	Tháo dỡ, lát lại gạch vỉa hè gạch Terrazzo	HTG-MĐLT-10	Vị trí		11								**11**	
23	Tháo dỡ, lát lại gạch vỉa hè gạch Terrazzo	HTG-MT-2	Vị trí		3								**3**	
24	Tháo dỡ, lát lại gạch vỉa hè gạch Terrazzo	HTG-MTK-12	Vị trí		2								**2**	
25	Bổ sung gạch Terazo 30x30 trong khi phá dỡ	Terazo30x30	viên		40	3	33						**76**	10% khối lượng tháo dỡ
26	Xà néo đúp ngang trên cột tròn 4 dây XNĐN-4T	XNĐN-4T	Bộ					1					**1**	
27	Xà néo đúp 0,4kV xà bằng ngang tuyến	XNĐ0,4-2N	Bộ					2			2		**4**	
28	Khóa đai	KĐ	Cái	102	528	151	197	259	1664	105	141	191	**3338**	
29	Móc hãm cáp MH-D20	MH-D20	Bộ	62	335	97	124	154	997	68	83	114	**2034**	
30	Đai thép không gỉ cột đơn	ĐTKG-1	Cái	76	303	80	107	135	1083	90	87	126	**2087**	
31	Đai thép không gỉ cột đúp	ĐTKG-2	Cái	26	225	71	90	124	581	15	54	65	**1251**	
32	Kẹp treo cáp KT4x120	KT4x120	Bộ		32	17			50				**99**	3.20.32.033.000.00.000
33	Kẹp treo cáp KT4x95	KT4x95	Bộ		33			14	30				**77**	
34	Kẹp treo cáp KT4x50	KT4x50	Bộ							29			**29**	3.20.32.033.000.00.000
35	Kẹp hãm cáp KH4x120	KH4x120	Bộ		273	54	104	54	807				**1292**	
36	Kẹp hãm cáp KH4x95	KH4x95	Bộ		62	43	20	91	190			114	**520**	
37	Kẹp hãm cáp KH4x70	KH4x70	Bộ					9			71		**80**	
38	Kẹp hãm cáp KH4x50	KH4x50	Bộ	62						68	12		**142**	
39	Gông cột li tâm đơn ngon cột 190mm	GT1-190	Bộ						1	1			**2**	
40	Gông cột li tâm kép ngọn cột 190mm	GT2-190	Bộ		8	2		2	6	1			**19**	
41	Gông cột vuông kép	GV2	Bộ						3				**3**	
42	Dây thép TK-70	TK-70	m		260	59		58	318	57			**752**	
43	Tăng đơ cáp thép M24	TĐ-24	Bộ		8	2		2	10	2			**24**	
44	Yếm cáp thép Φ12	YC-12	Bộ		8	2		2	10	2			**24**	
45	Móc treo chữ U MT-7	MT-7U	Bộ		65	17		14	80	29			**205**	
46	Khóa cáp Φ20	KC-20	Bộ		130	34		28	160	58			**410**	
47	Bu lông M16x45 (gồm đầy đủ đai ốc và vòng đệm)	M16x45	Bộ		130	34		28	160	58			**410**	
B. PHẦN CÔNG TƠ														

BẢNG TỔNG HỢP PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP VÀ CÔNG TƠ

Công trình : Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực xã Mường Bú, xã Mường La tỉnh Sơn La năm 2025

STT	Thiết bị - vật liệu	Mã hiệu	Đơn vị tính	TBA Bó Cốp	Các TBA Lâm Trường	TBA Bản Giàn	TBA Mường Bú 1	TBA thôn Tạ Bú, Bản Pết, Bản Két	Các TBA thị trấn Ít Ong	TBA Púng Quài	TBA Bản Nong Luồng	TBA TH Nặm Păm và TBA Bản Hốc	Tổng cộng	Ghi chú
I- Thiết bị và vật liệu mua sắm														
II- Vật liệu khai thác trong nước														
C- ĐẤU TRẢ LẠI HÒM CÔNG TƠ (Phục vụ tính Ghíp đấu trả tại II- Vật liệu khai thác trong nước)														
D- PHẦN THÍ NGHIỆM														
1	Thí nghiệm tiếp địa	TNTT	bộ	2	6	1		4	3	2	3	1	**22**	

BẢNG PHÂN DÂY

TBA Bó Cốp

STT	Từ cột	Đến cột	Loại dây	Chiều dài (m)	Ghi chú
1	2.1	2.1/1.1	AL-XLPE4x50	44	Cải tạo
2	1.4	1.4/1.2	AL-XLPE4x50	50	Cải tạo
3	1.5	1.5/1.1	AL-XLPE4x50	41	Cải tạo
4	1.10	1.10/1.1	AL-XLPE4x50	47	Cải tạo
5	1.14	1.16	AL-XLPE4x50	88	Cải tạo
6	2.6	2.6/1.1	AL-XLPE4x50	43	Cải tạo
7	2.8	2.8/1.8	AL-XLPE4x50	342	Cải tạo
8	2.8	2.8/2.3	AL-XLPE4x50	113	Cải tạo
9	2.9	2.9/1.5	AL-XLPE4x50	225	Cải tạo
10	2.9/1.1	2.9/1.1/1.1	AL-XLPE4x50	42	Cải tạo
11	2.9/1.3	2.9/1.3/1.1	AL-XLPE4x50	66	Cải tạo
12	2.2/1.4	2.2/1.7	AL-XLPE4x50	120	Cải tạo
Tổng chiều dài:				**1,221**	
Trong đó :			**Cải tạo**	***1,221***	
-			**Xây dựng mới**	***0***	
-			**Giữ nguyên**	***0***	

Ghi chú: (*) - Dây tận dụng

BẢNG PHÂN DÂY

Các TBA Lâm Trường

STT	Từ cột	Đến cột	Loại dây	Chiều dài (m)	Ghi chú
TBA Ngã 3 Lâm Trường					
1	TBA	(1.2).7	2AL-XLPE4x120	256	Cải tạo
2	(1.2).7	2.16	AL-XLPE4x95	308	Cải tạo
TBA Lâm Trường 1					
1	TBA	1.6	AL-XLPE4x120	221	Cải tạo
2	TBA	2.11	AL-XLPE4x120	411	Cải tạo
TBA Lâm Trường					
1	TBA	1.9	AL-XLPE4x120	297	Cải tạo
2	1.3	1.3/1.2	AL-XLPE4x95	96	Cải tạo
3	1.6	1.6/1.2	AL-XLPE4x95	92	Cải tạo
4	TBA	(2.3).2	2AL-XLPE4x120	26	Cải tạo
5	(2.3).2	3.5	AL-XLPE4x120	133	Cải tạo

6	(2.3).2	2.20	AL-XLPE4x120	632	Cải tạo
7	2.14	1.14/1.4	AL-XLPE4x95	188	Cải tạo
8	1.14/1.2	1.14/1.2/1.3	AL-XLPE4x95	148	Cải tạo
9	2.11	2.11/1.1	AL-XLPE4x95	45	Cải tạo
10	2.11	2.11/2.1	AL-XLPE4x95	20	Cải tạo
11	2.3	2.3/2.1	AL-XLPE4x95	33	Cải tạo
TBA Văn Minh					
1	TBA	1.5	AL-XLPE4x120	152	Cải tạo
2	TBA	2.13	AL-XLPE4x120	359	Cải tạo
3	2.4	2.4/1.2	AL-XLPE4x95	63	Cải tạo
4	2.1	2.1/1.4	AL-XLPE4x95	132	Cải tạo
TBA Lâm Trường 2					
1	TBA	(1.2).1	2AL-XLPE4x120	18	Cải tạo
2	(1.2).1	1.7	AL-XLPE4x120	194	Cải tạo
3	(1.2).1	2.10	AL-XLPE4x120	310	Xây dựng mới
TBA Ta Mo					
1	TBA	(1.2).1	2AL-XLPE4x120	8	Cải tạo
2	(1.2).1	1.9	AL-XLPE4x120	298	Cải tạo
3	(1.2).1	2.13	AL-XLPE4x120	509	Cải tạo
4	2.3	2.3/1.11	AL-XLPE4x95	395	Cải tạo
Tổng chiều dài:				**5,344**	
Trong đó :			**Cải tạo**	***5,034***	
-			**Xây dựng mới**	***310***	
-			**Giữ nguyên**	***0***	

Ghi chú: (*) - Dây tận dụng

BẢNG PHÂN DÂY

TBA Bản Giàn

STT	Từ cột	Đến cột	Loại dây	Chiều dài (m)	Ghi chú
TBA Bản Giàn					
1	TBA	(1.2).1	2AL-XLPE4x120	5	Cải tạo
2	(1.2).1	1.10	AL-XLPE4x120	329	Cải tạo
3	(1.2).1	2.6	AL-XLPE4x120	139	Cải tạo
4	(1.2).1	1.1/1.6	AL-XLPE4x95	185	Cải tạo
TBA Bản Giàn 2					
1	TBA	(1.2).1	2AL-XLPE4x120	21	Cải tạo
2	(1.2).1	1.12	AL-XLPE4x120	393	Cải tạo

3	1.4	1.4/1.3	AL-XLPE4x95	134	Cải tạo
4	(1.2).1	2.9	AL-XLPE4x120	228	Cải tạo
Tổng chiều dài:				**1,434**	
Trong đó :			**Cải tạo**	***1,434***	
-			**Xây dựng mới**	***0***	

BẢNG PHÂN DÂY

TBA Mường Bú 1

STT	Từ cột	Đến cột	Loại dây	Chiều dài (m)	Ghi chú
TBA Mường Bú 1					
1	TBA	(1.2).1	2AL-XLPE4x120	12	Cải tạo
2	(1.2).1	1.12	AL-XLPE4x120	367	Cải tạo
3	(1.2).1	2.13	AL-XLPE4x120	436	Cải tạo
TBA Mường Bú					
1	TBA	(1.2).1	2AL-XLPE4x120	26	Cải tạo
2	(1.2).1	1.14	AL-XLPE4x120	440	Cải tạo
3	(1.2).1	2.12	AL-XLPE4x120	370	Cải tạo
4	2.12	2.13/1.4	AL-XLPE4x95	191	Cải tạo
5	2.2	2.2/1.5	AL-XLPE4x95	193	Cải tạo
Tổng chiều dài:				**2,035**	
Trong đó :			**Cải tạo**	***2,035***	
			Xây dựng mới	***0***	

BẢNG PHÂN DÂY

TBA thôn Tạ Bú, Bản Pết, Bản Két

STT	Từ cột	Đến cột	Loại dây	Chiều dài (m)	Ghi chú
TBA thôn Tạ Bú					
1	TBA	(1.2).1	2AL-XLPE4x95	10	Cải tạo
2	(1.2).1	1.18	AL-XLPE4x95	709	Cải tạo
3	(1.2).1	2.18	AL-XLPE4x95	513	Cải tạo
4	2.2	2.3	4AC95/16	105	Cải tạo
TBA Bản Pết					
1	1.4	1.4/1.4	AL-XLPE4x70	158	Cải tạo
TBA Bản Két					

1	TBA	(1.2).1	2AL-XLPE4x120	4	Cải tạo
2	(1.2).1	1.2	4AC95/16	110	Cải tạo
3	(1.2).1	1.20	AL-XLPE4x120	778	Cải tạo
4	1.12	1.12/1.5	AL-XLPE4x95	174	Cải tạo
5	1.8	1.8/1.1	AL-XLPE4x95	17	Cải tạo
6	1.16	1.16/1.1	AL-XLPE4x95	46	Cải tạo
7	(1.2).1	2.8	AL-XLPE4x120	251	Cải tạo
8	2.5	2.5/1.3	AL-XLPE4x95	108	Cải tạo
Tổng chiều dài:				**2,983**	
Trong đó :			***Cải tạo***	***2,983***	
			Xây dựng mới	***0***	

BẢNG PHÂN DÂY

Các TBA thị trấn Ít Ong

STT	Từ cột	Đến cột	Loại dây	Chiều dài (m)	Ghi chú
TBA T16					
1	TBA	1.10	AL-XLPE4x120	498	Cải tạo
2	TBA	2.5	AL-XLPE4x120	308	Cải tạo
TBA Tiểu Khu 5					
1	TBA	1.7	AL-XLPE4x120	235	Cải tạo
2	1.3	1.3/1.7	AL-XLPE4x95	259	Cải tạo
3	TBA	2.5	AL-XLPE4x120	192	Cải tạo
TBA Bãi Bắn					
1	TBA	1.5	AL-XLPE4x120	186	Cải tạo
2	TBA	2.5	AL-XLPE4x120	213	Cải tạo
3	2.1	2.1/1.3	AL-XLPE4x120	101	Cải tạo
4	TBA	3.6	AL-XLPE4x120	148	Cải tạo
5	3.2	3.2/1.1	AL-XLPE4x120	32	Cải tạo
TBA TT GDTX					
1	TBA	(1.2.3).4	3AL-XLPE4x120	124	Cải tạo
2	(1.2.3).4	2.11	AL-XLPE4x120	234	Cải tạo
3	(1.2.3).4	(1.3).7	2AL-XLPE4x120	107	Cải tạo
4	(1.3).7	3.10	AL-XLPE4x120	80	Cải tạo
5	(1.3).7	1.7/1.6	AL-XLPE4x95	182	Cải tạo

TBA THCS					
1	TBA	(1.2.3).1	3AL-XLPE4x120	3	Cải tạo
2	(1.2.3).1	1.5	AL-XLPE4x120	146	Cải tạo
3	(1.2.3).1	2.8	AL-XLPE4x120	207	Cải tạo
4	(1.2.3).1	3.8	AL-XLPE4x120	186	Cải tạo
TBA Bệnh Viện					
1	TBA	(1.2).8	2AL-XLPE4x120	223	Cải tạo
2	(1.2).8	1.10	AL-XLPE4x120	86	Cải tạo
3	TBA	1.1/1.5	AL-XLPE4x95	177	Cải tạo
4	(1.2).4	1.4/1.1	AL-XLPE4x120	25	Cải tạo
TBA Tiểu Khu 4					
1	TBA	(1.2.3).2	3AL-XLPE4x120	36	Cải tạo
2	(1.2.3).2	2.6	AL-XLPE4x120	174	Cải tạo
3	(1.2.3).2	(1.3).5	2AL-XLPE4x120	108	Cải tạo
4	(1.3).5	1.8	AL-XLPE4x120	89	Cải tạo
5	(1.3).5	3.8	AL-XLPE4x120	93	Cải tạo
6	1.7	1.7/1.7	AL-XLPE4x95	235	Cải tạo
TBA Ủy Ban 1					
1	TBA	(1.2).5	2AL-XLPE4x120	197	Cải tạo
2	(1.2).5	2.8	AL-XLPE4x120	126	Cải tạo
3	(1.2).3	1.7	AL-XLPE4x120	104	Cải tạo
4	(1.2).1	1.1/1.2	AL-XLPE4x120	89	Cải tạo
5	(1.2).1	2.5/1.2	AL-XLPE4x120	71	Cải tạo
TBA Ủy Ban					
1	TBA	(1.2).11	2AL-XLPE4x120	326	Cải tạo
2	(1.2).8	2.8/1.2	AL-XLPE4x95	71	Cải tạo
3	(1.2).1	2.1/1.15	AL-XLPE4x120	468	Cải tạo
4	2.1/1.11	2.1/1.11/1.6	AL-XLPE4x95	201	Cải tạo
TBA Ngã tư					
1	TBA	(1.2).1	2AL-XLPE4x120	24	Cải tạo
2	(1.2).1	1.7	AL-XLPE4x120	227	Cải tạo

3	TBA	3.4	AL-XLPE4x120	104	Cải tạo
4	1.5	1.5/1.1	AL-XLPE4x95	24	Cải tạo
TBA Tiểu Khu 1					
1	TBA	(1.2).1	2AL-XLPE4x120	15	Cải tạo
2	(1.2).1	1.11	AL-XLPE4x120	239	Cải tạo
3	1.6	1.6/1.3	AL-XLPE4x95	127	Cải tạo
4	(1.2).1	2.4	AL-XLPE4x120	112	Cải tạo
TBA Hua Ít					
1	TBA	(1.2).1	2AL-XLPE4x120	4	Cải tạo
2	(1.2).1	1.11	AL-XLPE4x120	342	Cải tạo
3	1.4	1.4/1.4	AL-XLPE4x120	112	Cải tạo
4	(1.2).1	2.4	AL-XLPE4x120	78	Cải tạo
5	2.3	2.3/1.8	AL-XLPE4x120	274	Cải tạo
TBA Trường Đảng 1					
1	TBA	(1.2).8	2AL-XLPE4x120	220	Cải tạo
2	(1.2).8	2.16	AL-XLPE4x120	204	Cải tạo
TBA Trường Đảng					
1	TBA	(1.2).4	2AL-XLPE4x120	92	Cải tạo
2	(1.2).4	2.9	AL-XLPE4x120	204	Cải tạo
3	(1.2).4	1.12	AL-XLPE4x120	337	Cải tạo
4	1.9	1.9/1.4	AL-XLPE4x95	106	Cải tạo
5	(1.2).1	1.1/1.6	AL-XLPE4x95	211	Cải tạo
TBA Chiềng Tè 1					
1	TBA	(1.2).1	2AL-XLPE4x120	12	Cải tạo
2	(1.2).1	1.6	AL-XLPE4x120	174	Cải tạo
3	(1.2).1	2.7	AL-XLPE4x120	257	Cải tạo
4	2.2	2.2/1.4	AL-XLPE4x95	132	Cải tạo
5	2.2/1.3	2.2/1.3/2.4	AL-XLPE4x95	201	Cải tạo
TBA Chiềng Tè					
1	TBA	1.8	AL-XLPE4x120	226	Cải tạo
2	TBA	2.9	AL-XLPE4x120	264	Cải tạo
3	2.1	2.1/1.5	AL-XLPE4x120	181	Cải tạo
4	2.5	2.5/1.12	AL-XLPE4x95	399	Cải tạo
TBA Song Ho					
1	TBA	2.9	AL-XLPE4x120	366	Cải tạo

2	TBA	1.16	AL-XLPE4x120	567	Cải tạo
3	1.4	1.4/1.3	AL-XLPE4x95	109	Cải tạo
4	1.7	1.7/1.1	AL-XLPE4x95	25	Cải tạo
TBA Hua Nặm					
1	TBA	(1.2).2	2AL-XLPE4x120	25	Cải tạo
2	(1.2).2	1.15	AL-XLPE4x120	472	Cải tạo
3	(1.2).2	2.23	AL-XLPE4x120	848	Cải tạo
4	1.18	1.27	AL-XLPE4x95	286	Cải tạo
5	1.18	1.18/1.12	AL-XLPE4x95	400	Cải tạo
6	1.18/1.8	1.18/1.8/1.1	AL-XLPE4x95	33	Cải tạo
Tổng chiều dài:				**14,373**	
Trong đó :			***Cải tạo***	***14,373***	

BẢNG PHÂN DÂY

TBA Púng Quài

STT	Từ cột	Đến cột	Loại dây	Chiều dài (m)	Ghi chú
1	1.11	1.35	AL-XLPE4x50	922	Cải tạo
2	2.13	2.21	AL-XLPE4x50	374	Cải tạo
Tổng chiều dài:				**1,296**	
Trong đó :			***Cải tạo***	***1,296***	
			Xây dựng mới	***0***	

BẢNG PHÂN DÂY

TBA Bản Nong Luồng

STT	Từ cột	Đến cột	Loại dây	Chiều dài (m)	Ghi chú
TBA Bản Nong					
1	1.21	1.26	AL-XLPE4x50	190	Cải tạo
TBA Bản Nong Luồng					
1	2.3	2.7	AL-XLPE4x70	135	Cải tạo
2	HC	1.63	AL-XLPE4x70	1,123	Cải tạo
3	1.47	1.48	4AC70/11	159	Cải tạo
4	1.6	1.60/1.1	AL-XLPE4x50	43	Cải tạo
Tổng chiều dài:				**1,650**	
Trong đó :			***Cải tạo***	***1,650***	
			Xây dựng mới	***0***	

BẢNG PHÂN DÂY

TBA TH Nặm Păm và TBA Bản Hốc

STT	Từ cột	Đến cột	Loại dây	Chiều dài (m)	Ghi chú
TBA TH Nặm Păm					
1	TBA	(1.2).1	2AL-XLPE4x95	6	Cải tạo
2	(1.2).1	2.9	AL-XLPE4x95	284	Cải tạo
3	(1.2).1	2.1/1.7	AL-XLPE4x95	263	Cải tạo
TBA Bản Hốc					
1	TBA	(1.2).2	2AL-XLPE4x95	26	Cải tạo
2	(1.2).2	1.15	AL-XLPE4x95	612	Cải tạo
3	(1.2).2	2.16	AL-XLPE4x95	562	Cải tạo
4	2.3	2.2/1.1	AL-XLPE4x95	45	Cải tạo
5	2.3	1.1/1.1	AL-XLPE4x95	31	Cải tạo
Tổng chiều dài:				**1,829**	
Trong đó :			***Cải tạo***	***1,829***	
			Xây dựng mới	***0***	

BẢNG TỔNG KÊ ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

TBA Bó Cốp

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Ghi chú
Nhánh rẽ																						
2.1	NG-TD							MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)									
2.1/1.1	NG-8,5	44	44	AL-XLPE4x50	44	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50											
Nhánh rẽ																						
1.4	NG-TD							MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)									
1.4/1.1	NG-TD	25	25	AL-XLPE4x50	25			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50											
1.4/1.2	NG-TD	25	50	AL-XLPE4x50	25			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50								H4			
Nhánh rẽ																						
1.5	NG-TD							MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)									
1.5/1.1	NG-TD	41	41	AL-XLPE4x50	41			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50								H4			
Nhánh rẽ																						
1.10	NG-TD							MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)									
1.10/1.1	NG-8,5	47	47	AL-XLPE4x50	47	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50							H2	H4			
Nhánh rẽ																						
1.14	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)									
1.15	NG-TD	44	44	AL-XLPE4x50	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50											
1.16	NG-TD	44	88	AL-XLPE4x50	44			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50								H2			
Nhánh rẽ																						
2.6	NG-TD							MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)									
2.6/1.1	NG-8,5	43	43	AL-XLPE4x50	43	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50							H2	H4			
Nhánh rẽ																						
2.8	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)									
2.8/1.1	NGĐ-8,5	44	44	AL-XLPE4x50	44	2NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x50								H4			
2.8/1.2	NG-8,5	45	89	AL-XLPE4x50	45	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50											
2.8/1.3	NG-8,5	45	134	AL-XLPE4x50	45	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50								H4			
2.8/1.4	NGĐ-8,5	44	178	AL-XLPE4x50	44	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x50							H2	H4			
2.8/1.5	NG-8,5	45	223	AL-XLPE4x50	45	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50								H4			
2.8/1.6	NGĐ-8,5	39	262	AL-XLPE4x50	39	2NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x50						H1					
2.8/1.7	NG-8,5	40	302	AL-XLPE4x50	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50											
2.8/1.8	NGĐ-8,5	40	342	AL-XLPE4x50	40	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x50			RLL-8,5				H2	H4			
Nhánh rẽ																						
2.8	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)									
2.8/2.1	NG-8,5	38	38	AL-XLPE4x50	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50											
2.8/2.2	NG-8,5	37	75	AL-XLPE4x50	37	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50											
2.8/2.3	NG-8,5	38	113	AL-XLPE4x50	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	2KH4x50											
Nhánh rẽ																						
2.9	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)									
2.9/1.1	NG-TD	39	39	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50								H4			
2.9/1.2	NG-TD	50	89	AL-XLPE4x50	50			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50							H2				

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Ghi chú
2.9/1.3	NG-TD	50	139	AL-XLPE4x50	50			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50						H1					
2.9/1.4	NG-TD	43	182	AL-XLPE4x50	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50											
2.9/1.5	NG-TD	43	225	AL-XLPE4x50	43			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50			RLL-8,5					H4			
Nhánh rẽ																						
2.9/1.1	NG-TD							MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)						H4			
2.9/1.1/1.1	NG-8,5	42	42	AL-XLPE4x50	42	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50								H4			
Nhánh rẽ																						
2.9/1.3	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)									
2.9/1.3A/1.1	NG-8,5	33	33	AL-XLPE4x50	33	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50											
2.9/1.3/1.1	NG-TD	33	66	AL-XLPE4x50	33			2MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	2KH4x50								H4			
Nhánh rẽ																						
2.2/1.4	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)									
2.2/1.5	NG-TD	40	40	AL-XLPE4x50	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50											
2.2/1.6	NGĐ-8,5	35	75	AL-XLPE4x50	35	2NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x50							H2				
2.2/1.7	NG-8,5	45	120	AL-XLPE4x50	45	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50						2H1		H4			

BẢNG TỔNG KÊ ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

Các TBA Lâm Trường

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							Ghi chú
																						Kẹp treo KT-4x…	Gông cột	Dây văng TK-70	Tăng đơ TĐ-24	Yếm cáp YC-12	Móc treo chữ U MT-7	Khóa cáp KC-20	
TBA Ngã 3 Lâm Trường																													
Lộ 1 + Lộ 2																													
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																		
(1.2).1	NGĐ-12	20	20	2AL-XLPE4x120	40	2NPC.I-12-190-7,2(M)	MTK-12(TC)	4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120								4H4	H3FA									
(1.2).2	NG-TD	40	60	2AL-XLPE4x120	80			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120							H2	2H4	H3FA									
(1.2).3	NG-10	42	102	2AL-XLPE4x120	84	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								H4	2H3FA									
(1.2).4	NGĐ-10	42	144	2AL-XLPE4x120	84	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120								H4										
(1.2).5	NG-TD	41	185	2AL-XLPE4x120	82			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120						H1												
(1.2).6	NG-12	44	229	2AL-XLPE4x120	88	NPC.I-12-190-10(M)	MT-2(TC)	4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120			RLL-10					2H4										
(1.2).7	NGĐ-TD	27	256	2AL-XLPE4x120	54			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120		16GN2(50-120)					H2											
Lộ 2																													
(1.2).7	NGĐ-TD																												
2.8	NG-12	31	31	AL-XLPE4x95	31	NPC.I-12-190-10(M)	MT-2(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4	H3FA									
2.9	NG-10	29	60	AL-XLPE4x95	29	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2											
2.9A	NG-10	22	82	AL-XLPE4x95	22	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4	H3FA									
2.10	NG-10	23	105	AL-XLPE4x95	23	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4										
2.11	NG-10	27	132	AL-XLPE4x95	27	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
2.12	NGĐ-TD	27	159	AL-XLPE4x95	27			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																		
2.13	NG-TD	27	186	AL-XLPE4x95	27			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2											
2.14	NG-TD	40	226	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
2.15	NG-TD	40	266	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95									H3FA									
2.16	NGĐ-TD	42	308	AL-XLPE4x95	42			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)						H4	H3FA									
TBA Lâm Trường 1																													
Lộ 1																													
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120	4ĐC-120																		
1.1	NG-10	20	20	AL-XLPE4x120	20	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120			RLL-10				H2	H4	H3FA									
1.2	NGĐ-10	37	57	AL-XLPE4x120	37	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA									
1.3	NG-TD	41	98	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1												
1.4	NG-12	40	138	AL-XLPE4x120	40	NPC.I-12-190-10(M)	MT-2(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.5	NGĐ-TD	51	189	AL-XLPE4x120	51			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2		2H3FA									
1.6	NGĐ-TD	32	221	AL-XLPE4x120	32			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120																		
Lộ 2																													
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120	4ĐC-120																		
2.1	NGĐ-TD	22	22	AL-XLPE4x120	22			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2											
2.2	NG-TD	46	68	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA									
2.3	NG-TD	25	93	AL-XLPE4x120	25			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4										
2.4	NG-TD	30	123	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
2.5	NGĐ-TD	30	153	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2		3H3FA									
2.6	NGĐ-10	44	197	AL-XLPE4x120	44	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.7	NGĐ-10	48	245	AL-XLPE4x120	48	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.8	NG-10	36	281	AL-XLPE4x120	36	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120			RLL-10					H4	H3FA									
2.9	NGĐ-10	36	317	AL-XLPE4x120	36	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4	2H3FA	TBU								
2.10	NG-TD	52	369	AL-XLPE4x120	52			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.11	NGĐ-10	42	411	AL-XLPE4x120	42	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120								H4	H3FA									
TBA Lâm Trường																													
Lộ 1																													
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120	4ĐC-120																		
1.1	NGĐ-TD	7	7	AL-XLPE4x120	7			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.2	NG-TD	36	43	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
1.3	NGĐ-TD	39	82	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4		TBU								
1.4	NG-TD	33	115	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
1.5	NG-TD	32	147	AL-XLPE4x120	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đầu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							Ghi chú
1.5A	NG-8,5	28	175	AL-XLPE4x120	28	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120			RLL-8,5															
1.6	NG-TD	28	203	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4											
1.7	NG-TD	31	234	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1		5H4	H3FA										
1.8	NG-8,5	46	280	AL-XLPE4x120	46	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4											
1.9	NG-TD	17	297	AL-XLPE4x120	17			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x120								2H4											
Nhánh rẽ																														
1.3	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																	
1.3/1.1	NG-TD	46	46	AL-XLPE4x95	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2												
1.3/1.1A	NG-8,5	25	71	AL-XLPE4x95	25	NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																			
1.3/1.2	NG-TD	25	96	AL-XLPE4x95	25			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x95							H2		H3FA										
Nhánh rẽ																														
1.6	NG-TD							MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																	
1.6/1.1	NG-TD	46	46	AL-XLPE4x95	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4											
1.6/1.2	NGĐ-8,5	46	92	AL-XLPE4x95	46	2NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MĐLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95								3H4											
Lộ 3 + Lộ 2																														
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																			
(2.3).1	NGĐ-TD	7	7	2AL-XLPE4x120	14			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120								H4											
(2.3).2	NGĐ-TD	19	26	2AL-XLPE4x120	38			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120								3H4		TBU									
Lộ 3																														
(2.3).2	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)																	
3.3	NG-TD	23	23	AL-XLPE4x120	23	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4											
3.4	NGĐ-TD	46	69	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4				GT2-190		TĐ-24	YC-12				
3.5	NGĐ-TD	64	133	AL-XLPE4x120	64			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120							H2				17KT4x120	GT2-190	64	TĐ-24	YC-12	17MT-7U	34KC-20		
Lộ 2																														
(2.3).2	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																	
2.3	NGĐ-TD	31	31	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2												
2.4	NG-TD	34	65	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4											
2.5	NG-TD	39	104	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA										
2.6	NG-TD	38	142	AL-XLPE4x120	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA										
2.7	NG-TD	32	174	AL-XLPE4x120	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	3H4	H3FA										
2.8	NG-TD	31	205	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	3H4											
2.9	NG-TD	31	236	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA										
2.10	NG-TD	32	268	AL-XLPE4x120	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2												
2.11	NGĐ-TD	30	298	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								3H4		TBU									
2.12	NG-TD	29	327	AL-XLPE4x120	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4											
2.13	NG-TD	35	362	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA										
2.14	NGĐ-12	32	394	AL-XLPE4x120	32	2NPC.I-12-190-7,2(M)	MTK-12(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4											
2.15	NGĐ-10	22	416	AL-XLPE4x120	22	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA			GT2-190		TĐ-24	YC-12				
2.16	NGĐ-10	61	477	AL-XLPE4x120	61	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA		15KT4x120	GT2-190	61	TĐ-24	YC-12	15MT-7U	30KC-20		
2.17	NG-10	38	515	AL-XLPE4x120	38	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4											
2.18	NG-10	38	553	AL-XLPE4x120	38	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4	H3FA										
2.19	NG-10	39	592	AL-XLPE4x120	39	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA										
2.20	NGĐ-TD	40	632	AL-XLPE4x120	40			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120																			
Nhánh rẽ																														
2.14	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)										GT2-190		TĐ-24	YC-12				
1.14/1.1	NGĐ-TD	71	71	AL-XLPE4x95	71			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95											18KT4x95	GT2-190	71	TĐ-24	YC-12	18MT-7U	36KC-20		
1.14/1.2	NGĐ-TD	44	115	AL-XLPE4x95	44			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4											
1.14/1.3	NG-TD	38	153	AL-XLPE4x95	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4											
1.14/1.4	NG-TD	35	188	AL-XLPE4x95	35			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x95								2H4											
Nhánh rẽ																														
1.14/1.2	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																	
1.14/1.2/1.1	NG-TD	43	43	AL-XLPE4x95	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4											
1.14/1.2/1.2	NGĐ-TD	41	84	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2					GT2-190		TĐ-24	YC-12				
1.14/1.2/1.3	NGĐ-TD	64	148	AL-XLPE4x95	64			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95							H2	H4	H3FA		15KT4x95	GT2-190	64	TĐ-24	YC-12	15MT-7U	30KC-20		
Nhánh rẽ																														
2.11	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																	

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đầu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							Ghi chú
2.11/1.1	NGĐ-8,5	45	45	AL-XLPE4x95	45	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95																		
Nhánh rẽ																													
2.11	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
2.11/2.1	NG-TD	20	20	AL-XLPE4x95	20			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95								2H4										
Nhánh rẽ																													
2.3	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
2.3/2.1	NG-TD	33	33	AL-XLPE4x95	33			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x95								2H4	2H3FA									
TBA Văn Minh																													
Lộ 1																													
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)																
1.1	NGĐ-TD	10	10	AL-XLPE4x120	10			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2											
1.2	NG-TD	30	40	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.3	NG-TD	30	70	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
1.4	NG-TD	43	113	AL-XLPE4x120	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							2H2											
1.5	NGĐ-TD	39	152	AL-XLPE4x120	39			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120								4H4	H3FA									
Lộ 2																													
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)																
2.1	NGĐ-TD	11	11	AL-XLPE4x120	11			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120																		
2.2	NG-TD	19	30	AL-XLPE4x120	19	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	5H4										
2.3	NG-TD	46	76	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.4	NGĐ-TD	11	87	AL-XLPE4x120	11			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2			TBU								
2.5	NG-TD	29	116	AL-XLPE4x120	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA									
2.6	NG-TD	19	135	AL-XLPE4x120	19			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								5H4	H3FA									
2.7	NG-TD	14	149	AL-XLPE4x120	14			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120									2H3FA									
2.8	NG-TD	46	195	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4										
2.9	NG-TD	41	236	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	2H3FA									
2.10	NG-TD	37	273	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	2H3FA									
2.11	NG-TD	34	307	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
2.12	NG-TD	34	341	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA									
2.13	NG-TD	18	359	AL-XLPE4x120	18			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x120								H4	H3FA									
Nhánh rẽ																													
2.4	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
2.4/1.1	NG-TD	33	33	AL-XLPE4x95	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								3H4										
2.4/1.2	NGĐ-TD	30	63	AL-XLPE4x95	30			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95								H4										
Nhánh rẽ																													
2.1	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
2.1/1.1	NG-TD	35	35	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
2.1/1.2	NGĐ-TD	41	41	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2	2H4										
2.1/1.3	NGĐ-TD	47	82	AL-XLPE4x95	47			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								2H4	H3FA									
2.1/1.4	NGĐ-TD	50	132	AL-XLPE4x95	50			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95								4H4	H3FA									
TBA Lâm Trường 2																													
Lộ 1 + Lộ 2																													
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																		
(1.2).1	NGĐ-10	18	18	2AL-XLPE4x120	36	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120							H2	2H4		TBU								
Lộ 1																													
(1.2).1																													
1.2	NGĐ-TD	46	46	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4										
1.3	NG-TD	19	65	AL-XLPE4x120	19			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
1.4	NG-12	26	91	AL-XLPE4x120	26	NPC.I-12-190-10(M)	MT-2(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
1.5	NG-TD	32	123	AL-XLPE4x120	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	2H3FA	TBU								
1.6	NGĐ-10	33	156	AL-XLPE4x120	33	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4										
1.7	NG-TD	38	194	AL-XLPE4x120	38			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120																		
Lộ 2																													
(1.2).1																													
2.2	NG-10	37	37	AL-XLPE4x120	37	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	2H3FA									
2.3	NGĐ-10	35	72	AL-XLPE4x120	35	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đầu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại			Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn								Ghi chú
2.4	NG-10	37	109	AL-XLPE4x120	37	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
2.5	NG-10	35	144	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA	TBU								
2.6	NG-10	30	174	AL-XLPE4x120	30	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4										
2.7	NG-TD	38	212	AL-XLPE4x120	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA									
2.8	NGĐ-TD	37	249	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4	H3FA									
2.9	NG-TD	30	279	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	4H4										
2.10	NGĐ-TD	31	310	AL-XLPE4x120	31			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120							H2	6H4	2H3FA									
TBA Ta Mo																													
Lộ 1 + Lộ 2																													
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8DC-120																	
(1.2).1	NGĐ-10	8	8	2AL-XLPE4x120	16			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120																		
Lộ 1																													
(1.2).1																		H2											
1.2	NGĐ-TD	24	24	AL-XLPE4x120	24	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4										
1.3	NG-TD	41	65	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.4	NGĐ-TD	42	107	AL-XLPE4x120	42			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.5	NG-TD	35	142	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
1.6	NG-TD	35	177	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
1.7	NG-TD	36	213	AL-XLPE4x120	36	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
1.8	NG-TD	37	250	AL-XLPE4x120	37	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120			RLL-8,5				H2	2H4										
1.9	NG-TD	48	298	AL-XLPE4x120	48			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								3H4										
Lộ 2																													
(1.2).1	NG-TD																												
2.2	NG-TD	30	30	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA									
2.2A	NG-8,5	33	63	AL-XLPE4x120	33	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120			RLL-8,5															
2.3	NGĐ-8,5	27	90	AL-XLPE4x120	27	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4										
2.4	NG-TD	35	125	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
2.5	NG-TD	43	168	AL-XLPE4x120	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
2.6	NG-TD	44	212	AL-XLPE4x120	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
2.7	NGĐ-TD	49	261	AL-XLPE4x120	49			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2											
2.8	NG-TD	44	305	AL-XLPE4x120	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.9	NG-TD	33	338	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.10	NG-TD	32	370	AL-XLPE4x120	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
2.11	NG-TD	46	416	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
2.12	NG-TD	46	462	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.13	NGĐ-TD	47	509	AL-XLPE4x120	47			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120								4H4	H3FA									
Nhánh rẽ																													
2.3	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)																
2.3/1.1	NGĐ-TD	20	20	AL-XLPE4x95	20			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120																		
2.3/1.2	NG-TD	39	59	AL-XLPE4x95	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.3/1.3	NG-TD	28	87	AL-XLPE4x95	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
2.3/1.4	NG-TD	46	133	AL-XLPE4x95	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.3/1.5	NG-TD	38	171	AL-XLPE4x95	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.3/1.6	NG-TD	38	209	AL-XLPE4x95	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
2.3/1.7	NGĐ-TD	34	243	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120																		
2.3/1.8	NG-TD	44	287	AL-XLPE4x95	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
2.3/1.9	NGĐ-TD	43	330	AL-XLPE4x95	43			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.3/1.10	NG-TD	44	374	AL-XLPE4x95	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
2.3/1.11	NGĐ-TD	21	395	AL-XLPE4x95	21			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120								2H4										

BẢNG TỔNG KÊ ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

TBA Bản Giàn

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							Ghi chú
TBA Bản Giàn																						Kẹp treo KT-4x…	Gông cột	Dây văng TK-70	Tăng đơ TĐ-24	Yếm cáp YC-12	Móc treo chữ U MT-7	Khóa cáp KC-20	
Lộ 1 + Lộ 2																													
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																		
(1.2).1	NGĐ-TD	5	5	2AL-XLPE4x120	10			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120		16GN2(50-120)					2H2												
Lộ 1																													
(1.2).1	NGĐ-TD																												
1.2	NG-TD	26	26	AL-XLPE4x120	26			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4											
1.3	NG-8,5	39	65	AL-XLPE4x120	39	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	2H3FA									
1.4	NGĐ-8,5	45	110	AL-XLPE4x120	45	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4		TBU								
1.5	NGĐ-8,5	34	144	AL-XLPE4x120	34	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								3H4										
1.6	NG-TD	47	191	AL-XLPE4x120	47			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4	H3FA									
1.7	NGĐ-8,5	35	226	AL-XLPE4x120	35	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
1.8	NG-8,5	35	261	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1												
1.9	NG-8,5	35	296	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.10	NGĐ-TD	33	329	AL-XLPE4x120	33	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(M)	MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120			RLL-10															
Lộ 2																													
(1.2).1	NGĐ-TD																												
2.2	NG-TD	21	21	AL-XLPE4x120	21			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4	2H3FA	TBU								
2.3	NG-8,5	20	41	AL-XLPE4x120	20	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.4	NGĐ-8,5	31	72	AL-XLPE4x120	31	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA									
2.4A	NGĐ-8,5	26	98	AL-XLPE4x120	26	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120																		
2.5	NG-TD	26	98	AL-XLPE4x120	26			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA									
2.6	NG-TD	41	139	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
Nhánh rẽ																													
(1.2).1	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
1.1/1.1	NGĐ-8,5	28	28	AL-XLPE4x95	28	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																		
1.1/1.2	NG-TD	34	62	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4										
1.1/1.3	NG-TD	31	93	AL-XLPE4x95	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4										
1.1/1.4	NG-8,5	32	125	AL-XLPE4x95	32	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4										
1.1/1.5	NG-TD	26	151	AL-XLPE4x95	26			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4										
1.1/1.6	NGĐ-TD	34	185	AL-XLPE4x95	34			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95							H2	H4										
TBA Bản Giàn 2																													
Lộ 1 + Lộ 2																													
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																		
(1.2).1	NGĐ-TD	21	21	2AL-XLPE4x120	42			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120		16GN2(50-120)					2H2												
Lộ 1																													
(1.2).1	NGĐ-TD																												
1.2	NG-TD	27	27	AL-XLPE4x120	27			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA									
1.3	NGĐ-8,5	41	68	AL-XLPE4x120	41	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4										
1.4	NGĐ-TD	42	110	AL-XLPE4x120	42			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								3H4	H3FA	TBU								
1.5	NG-8,5	32	142	AL-XLPE4x120	32	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.6	NG-8,5	32	174	AL-XLPE4x120	32	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.7	NG-8,5	32	206	AL-XLPE4x120	32	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.8	NGĐ-TD	33	239	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																		
1.9	NG-TD	24	263	AL-XLPE4x120	24			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.10	NG-TD	35	298	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.11	NGĐ-TD	36	334	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4	H3FA			GT2-190		TĐ-24	YC-12			
1.12	NGĐ-TD	59	393	AL-XLPE4x120	59			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120								2H4			17KT4x120	GT2-190	59	TĐ-24	YC-12	17MT-7U	34KC-20	
Nhánh rẽ																													
1.4	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
1.4/1.1a	NGĐ-8,5	33	33	AL-XLPE4x95	33	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																		

TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																		
1.4/1.1	NGĐ-TD	35	68	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4											
1.4/1.2	NG-TD	34	102	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4											
1.4/1.3	NG-8,5	32	134	AL-XLPE4x95	32	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x95								2H4											
Lộ 2																													
(1.2).1	NGĐ-TD																												
2.2	NG-TD	15	15	AL-XLPE4x120	15			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4											
2.3	NG-TD	42	57	AL-XLPE4x120	42			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4	H3FA										
2.4	NG-TD	35	92	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4											
2.5	NG-TD	30	122	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2												
2.6	NGĐ-TD	15	137	AL-XLPE4x120	15			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4											
2.7	NG-TD	30	167	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2												
2.8	NG-TD	30	197	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4											
2.9	NGĐ-TD	31	228	AL-XLPE4x120	31			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95								4H4											

BẢNG TỔNG KÊ ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

TBA Mường Bú 1

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Ghi chú
TBA Mường Bú 1																						
Lộ 1 + Lộ 2																						
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120										
(1.2).1	NGĐ-TD	12	12	2AL-XLPE4x120	24			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120		16GN2(50-120)									
Lộ 1																						
(1.2).1	NGĐ-TD																	H2				
1.2	NG-TD	40	40	AL-XLPE4x120	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1					
1.3	NG-8,5	31	71	AL-XLPE4x120	31	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4			
1.4	NGĐ-8,5	30	101	AL-XLPE4x120	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	H3FA		
1.5	NG-8,5	30	131	AL-XLPE4x120	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4			
1.6	NG-8,5	30	161	AL-XLPE4x120	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4			
1.7	NG-8,5	28	189	AL-XLPE4x120	28	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA		
1.8	NGĐ-8,5	30	219	AL-XLPE4x120	30	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4			
1.9	NGĐ-8,5	41	260	AL-XLPE4x120	41	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4			
1.10	NG-8,5	40	300	AL-XLPE4x120	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1					
1.11	NGĐ-TD	28	328	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120											
1.12	NGĐ-TD	39	367	AL-XLPE4x120	39			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120											
Lộ 2																						
(1.2).1	NGĐ-TD																					
2.2	NG-8,5	34	34	AL-XLPE4x120	34	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1			H3FA		
2.3	NG-8,5	34	68	AL-XLPE4x120	34	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1					
2.4	NG-8,5	32	100	AL-XLPE4x120	32	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4			
2.5	NGĐ-8,5	32	132	AL-XLPE4x120	32	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA	TBU	
2.5A	NG-8,5	27	159	AL-XLPE4x120	27	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120											
2.6	NGĐ-8,5	27	186	AL-XLPE4x120	27	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								4H4	H3FA		
2.7	NG-8,5	41	227	AL-XLPE4x120	41	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2				
2.8	NG-8,5	40	267	AL-XLPE4x120	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4			
2.9	NG-8,5	42	309	AL-XLPE4x120	42	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA		
2.10	NGĐ-8,5	43	352	AL-XLPE4x120	43	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2		H3FA		
2.11	NGĐ-TD	26	378	AL-XLPE4x120	26			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4			
2.12	NG-TD	33	411	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2				
2.13	NGĐ-TD	25	436	AL-XLPE4x120	25			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120											
TBA Mường Bú																						
Lộ 1 + Lộ 2																						
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120										
(1.2).1	NGĐ-8,5	26	26	2AL-XLPE4x120	52	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120		16GN2(50-120)				H1			H3FA		
Lộ 1																						
(1.2).1	NGĐ-TD																					
1.2	NG-8,5	41	41	AL-XLPE4x120	41	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2				

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Ghi chú
1.3	NG-8,5	40	81	AL-XLPE4x120	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4			
1.4	NGĐ-8,5	42	123	AL-XLPE4x120	42	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4			
1.5	NG-8,5	35	158	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4			
1.6	NGĐ-8,5	35	193	AL-XLPE4x120	35	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2		H3FA		
1.7	NGĐ-8,5	45	238	AL-XLPE4x120	45	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2		H3FA		
1.8	NG-8,5	26	264	AL-XLPE4x120	26	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1		H4			
1.9	NGĐ-8,5	25	289	AL-XLPE4x120	25	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2				
1.10	NG-8,5	31	320	AL-XLPE4x120	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	H3FA		
1.11	NG-8,5	31	351	AL-XLPE4x120	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4			
1.12	NG-8,5	31	382	AL-XLPE4x120	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1		H4			
1.13	NGĐ-8,5	31	413	AL-XLPE4x120	31	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4	H3FA		
1.14	NG-TD	27	440	AL-XLPE4x120	27			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x120											
Lộ 2																						
(1.2).1																						
2.2	NGĐ-8,5	34	34	AL-XLPE4x120	34	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA		
2.3	NG-8,5	31	65	AL-XLPE4x120	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4			
2.4	NG-8,5	31	96	AL-XLPE4x120	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2				
2.5	NGĐ-8,5	31	127	AL-XLPE4x120	31	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4			
2.6	NGĐ-8,5	36	163	AL-XLPE4x120	36	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA		
2.7	NG-8,5	34	197	AL-XLPE4x120	34	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120											
2.8	NG-8,5	33	230	AL-XLPE4x120	33	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4		TBU	
2.9	NGĐ-8,5	47	277	AL-XLPE4x120	47	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120											
2.10	NG-8,5	35	312	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4			
2.11	NG-8,5	35	347	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2				
2.12	NGĐ-8,5	23	370	AL-XLPE4x120	23	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120							H2		H3FA		
Nhánh rẽ																						
2.12	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)									
2.13	NGĐ-TD	57	57	AL-XLPE4x95	57			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95											
2.13/1.1	NG-TD	33	90	AL-XLPE4x95	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
2.13/1.2	NG-TD	34	124	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
2.13/1.3	NG-TD	34	158	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2				
2.13/1.4	NGĐ-TD	33	191	AL-XLPE4x95	33			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95											
Nhánh rẽ																						
2.2	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)									
2.2/1.1	NG-TD	40	40	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2				
2.2/1.2	NG-TD	40	80	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4			
2.2/1.3	NG-TD	36	116	AL-XLPE4x95	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
2.2/1.4	NG-TD	38	154	AL-XLPE4x95	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4			
2.2/1.5	NG-8,5	39	193	AL-XLPE4x95	39	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95								6H4			

BẢNG TỔNG KÊ ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

TBA thôn Tạ Bú, Bản Pết, Bản Két

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							Ghi chú
TBA thôn Tạ Bú																						Kẹp treo KT-4x…	Gông cột	Dây văng TK-70	Tăng đơ TĐ-24	Yếm cáp YC-12	Móc treo chữ U MT-7	Khóa cáp KC-20	
Lộ 1 + Lộ 2																													
TBA				2AL-XLPE4x95	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x95	8ĐC-95																		
(1.2).1	NGĐ-TD	10	10	2AL-XLPE4x95	20			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x95		8GN2(50-120)																	
Lộ 1																													
(1.2).1	NGĐ-TD																	H2											
1.2	NGĐ-TD	37	37	AL-XLPE4x95	37			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																		
1.3	NGĐ-TD	37	74	AL-XLPE4x95	37			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2											
1.4	NG-TD	35	109	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
1.5	NG-TD	37	146	AL-XLPE4x95	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4										
1.6	NG-TD	38	184	AL-XLPE4x95	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
1.7	NGĐ-TD	42	226	AL-XLPE4x95	42			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95						H1												
1.8	NGĐ-TD	42	268	AL-XLPE4x95	42			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																		
1.9	NG-TD	40	308	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
1.1	NG-TD	41	349	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2											
1.11	NGĐ-TD	39	388	AL-XLPE4x95	39			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2											
1.12	NGĐ-8,5	38	426	AL-XLPE4x95	38	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2											
1.13	NGĐ-TD	30	456	AL-XLPE4x95	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4										
1.14	NG-TD	37	493	AL-XLPE4x95	37	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95			RLL-8,5					H4										
1.14A	NG-TD	41	534	AL-XLPE4x95	41	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
1.15	NGĐ-8,5	41	575	AL-XLPE4x95	41	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																		
1.16	NGĐ-8,5	43	618	AL-XLPE4x95	43	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																		
1.17	NGĐ-8,5	57	675	AL-XLPE4x95	57	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																		
1.18	NGĐ-TD	34	709	AL-XLPE4x95	34			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95								H4										
Lộ 2																													
(1.2).1	NGĐ-TD																												
2.2	NGĐ-TD	35	35	AL-XLPE4x95	35			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																	
2.3	NGĐ-TD	105	105	4AC95/16	105			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)					H2	H4										Tận dụng
2.4	NG-TD	11	46	AL-XLPE4x95	11			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2		H3FA									
2.5	NGĐ-TD	31	77	AL-XLPE4x95	31			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95		8GN2(50-120)						H4										
2.6	NGĐ-TD		77	AL-XLPE4x95	0			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95		8GN2(50-120)						H4	H3FA									
2.7	NGĐ-TD	49	126	AL-XLPE4x95	49			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2	H4										
2.8	NG-TD	19	145	AL-XLPE4x95	19			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4										
2.9	NGĐ-TD	32	177	AL-XLPE4x95	32			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95						H1												
2.10	NG-TD	32	209	AL-XLPE4x95	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4										
2.11	NG-TD	32	241	AL-XLPE4x95	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4										
2.12	NG-TD	48	289	AL-XLPE4x95	48			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2		H3FA									
2.13	NG-TD	39	328	AL-XLPE4x95	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4										
2.14	NG-TD	40	368	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2											
2.15	NG-TD	45	413	AL-XLPE4x95	45			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
2.16	NG-TD	46	459	AL-XLPE4x95	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
2.17	NG-8,5	27	486	AL-XLPE4x95	27	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4										
2.18	NGĐ-8,5	27	513	AL-XLPE4x95	27	2NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MĐLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95			RLL-8,5				H2	H4										
TBA Bản Pết																													
Nhánh rẽ																													
1.4	NG-TD					2NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MĐLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x70		8GN2(50-120)		XNĐN-4T	8A30													
1.4/1.1	NG-TD	41	41	AL-XLPE4x70	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70							H2											
1.4/1.2	NG-TD	36	77	AL-XLPE4x70	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70							H2											
1.4/1.3	NG-TD	36	113	AL-XLPE4x70	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70							H2											

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							Ghi chú
1.4/1.4	NG-TD	45	158	AL-XLPE4x70	45			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x70			RLL-8,5				H2											
TBA Bản Két																													
Lộ 1 + Lộ 2																													
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																	
(1.2).1	NGĐ-12	4	4	2AL-XLPE4x120	8	2NPC.I-12-190-10(M)	MTK-12(M)	2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120		8GN2(50-120)	4CN-0,4	XNĐ0,4-2N	4A30													
Lộ 1																													
(1.2).1	NGĐ-TD																	H2	2H4										
1.2	NGĐ-12	110	110	4AC95/16	110	2NPC.I-12-190-10(M)	MTK-12(M)	2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120		8GN2(50-120)	4CN-0,4	XNĐ0,4-2N	4A30			H4										
1.3	NGĐ-TD	41	41	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120										TBU								
1.4	NG-TD	33	143	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
1.5	NG-TD	34	177	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	H3FA									
1.6	NG-TD	34	211	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA									
1.7	NG-TD	42	253	AL-XLPE4x120	42			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
1.8	NGĐ-TD	41	294	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4										
1.9	NG-TD	41	335	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.10	NGĐ-TD	40	375	AL-XLPE4x120	40			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2		H3FA									
1.11	NG-TD	35	410	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
1.12	NG-TD	35	445	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
1.13	NG-TD	19	464	AL-XLPE4x120	19			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.14	NGĐ-TD	49	513	AL-XLPE4x120	49			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4				GT2-190		TĐ-24	YC-12			
1.15	NGĐ-TD	58	571	AL-XLPE4x120	58			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4			14KT4x95	GT2-190	58	TĐ-24	YC-12	14MT-7U	28KC-20	
1.16	NG-TD	39	610	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1	H2											
1.17	NGĐ-8,5	48	658	AL-XLPE4x120	48	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4										
1.18	NG-TD	47	705	AL-XLPE4x120	47			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1		H4										
1.19	NG-TD	38	743	AL-XLPE4x120	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.20	NG-TD	35	778	AL-XLPE4x120	35			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								H4										
Nhánh rẽ																													
1.12	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)					H2											
1.12/1.1	NG-TD	35	35	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2											
1.12/1.2	NG-TD	36	71	AL-XLPE4x95	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4	H3FA									
1.12/1.3	NG-TD	36	107	AL-XLPE4x95	0			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4										
1.12/1.4	NG-TD	36	143	AL-XLPE4x95	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2											
1.12/1.5	NGĐ-TD	31	174	AL-XLPE4x95	31			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95								2H4										
Nhánh rẽ																													
1.8	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
1.8/1.1	NG-TD	17	17	AL-XLPE4x95	17			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95						H1			H3FA									
Nhánh rẽ																													
1.16	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
1.16/1.1	NG-TD	46	46	AL-XLPE4x95	46			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95						H2	H4											
Lộ 2																													
(1.2).1	NGĐ-TD																												
2.2	NG-TD	10	10	AL-XLPE4x120	10			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.3	NG-TD	46	56	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.4	NGĐ-8,5	40	96	AL-XLPE4x120	40	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120			RLL-8,5				H2											
2.5	NGĐ-TD	53	149	AL-XLPE4x120	53			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.6	NG-TD	33	182	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
2.7	NG-TD	33	215	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
2.8	NGĐ-TD	36	251	AL-XLPE4x120	36			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								2H4										
Nhánh rẽ																													
2.5	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x70		8GN2(50-120)																
2.5/1.1	NGĐ-8,5	39	39	AL-XLPE4x95	39	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																		
2.5/1.2	NG-TD	34	73	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
2.5/1.3	NGĐ-TD	35	108	AL-XLPE4x95	35			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95							H2	3H4										

BẢNG TỔNG KÊ ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

Các TBA thị trấn Ít Ong

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							Ghi chú
TBA T16																						Kẹp treo KT-4x…	Gông cột	Dây văng TK-70	Tăng đơ TĐ-24	Yếm cáp YC-12	Móc treo chữ U MT-7	Khóa cáp KC-20	
Lộ 1																													
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120											GT2-190		TĐ-24	YC-12			
1.1	NG-TD	59	59	AL-XLPE4x120	59			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2		2H3FA		15KT4x120	GT2-190	59	TĐ-24	YC-12	15MT-7U	30KC-20	
1.2	NG-TD	31	90	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120									3H3FA									
1.3	NG-TD	36	126	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120										TBU								
1.4	NG-TD	31	157	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
1.5	NGĐ-TD	63	220	AL-XLPE4x120	63			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120									2H3FA									
1.6	NG-8,5	46	266	AL-XLPE4x120	46	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.6A	NGĐ-8,5	44	310	AL-XLPE4x120	44	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120			RLL-8,5															
1.6B	NG-8,5	47	357	AL-XLPE4x120	47	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.7	NGĐ-8,5	34	391	AL-XLPE4x120	34	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2											
1.8	NG-8,5	16	407	AL-XLPE4x120	16	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.9	NG-8,5	45	452	AL-XLPE4x120	45	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.10	NGĐ-TD	46	498	AL-XLPE4x120	46			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120																		
Lộ 2																													
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120																		
2.1A	NG-TD	28	28	AL-XLPE4x120	28	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.1	NG-TD	28	56	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.1B	NG-8,5	38	94	AL-XLPE4x120	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.2	NG-TD	24	118	AL-XLPE4x120	24			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	3H3FA									
2.2B	NG-8,5	33	151	AL-XLPE4x120	33	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.3	NG-TD	29	180	AL-XLPE4x120	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	4H3FA									
2.3B	NG-8,5	25	205	AL-XLPE4x120	25	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.4	NGĐ-TD	37	242	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA									
2.4A	NG-8,5	33	275	AL-XLPE4x120	33	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120			RLL-8,5															
2.5	NG-TD	33	308	AL-XLPE4x120	33			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120							H2	3H4	3H3FA									
TBA Tiểu Khu 5																													
Lộ 1																													
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120																		
1.1	NG-TD	7	7	AL-XLPE4x120	7			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	2H3FA									
1.2	NG-TD	23	30	AL-XLPE4x120	23			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.3	NGĐ-TD	31	61	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2		H3FA									
1.4	NG-TD	43	104	AL-XLPE4x120	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.5	NGĐ-TD	44	148	AL-XLPE4x120	44			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2											
1.6	NGĐ-TD	46	194	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4										
1.7	NG-TD	41	235	AL-XLPE4x120	41			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120									2H3FA									
Nhánh rẽ																													
1.3	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
1.3/1.1A	NGĐ-8,5	26	26	AL-XLPE4x95	26	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																		
1.3/1.1	NG-TD	32	58	AL-XLPE4x95	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
1.3/1.2	NGĐ-TD	31	89	AL-XLPE4x95	31			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							2H2											
1.3/1.3	NG-TD	40	129	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								3H4										
1.3/1.4	NGĐ-8,5	40	169	AL-XLPE4x95	40	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95			RLL-8,5				H2	2H4										
1.3/1.5	NG-TD	35	204	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4										
1.3/1.6	NGĐ-TD	35	239	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95									3H3FA									
1.3/1.7	NGĐ-TD	20	259	AL-XLPE4x95	20			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95																		
Lộ 2																													
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120																		

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							Ghi chú
2.1	NGĐ-TD	15	15	AL-XLPE4x120	15			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120						H1			2H3FA	TBU								
2.2	NG-TD	45	60	AL-XLPE4x120	45			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2		2H3FA									
2.3	NG-TD	48	108	AL-XLPE4x120	48			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120									2H3FA									
2.4	NG-TD	42	150	AL-XLPE4x120	42			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.5	NGĐ-TD	42	192	AL-XLPE4x120	42			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								H4	H3FA									
TBA Bãi Bắn																													
Lộ 1																													
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120																		
1.1	NG-TD	30	30	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA									
1.2	NG-TD	39	69	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
1.3	NG-TD	39	108	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
1.4	NG-TD	39	147	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4										
1.5	NGĐ-TD	39	186	AL-XLPE4x120	39			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								H4										
Lộ 2																													
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120																		
2.1	NG-TD	27	27	AL-XLPE4x120	27			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.2	NG-TD	45	72	AL-XLPE4x120	45			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.3	NG-TD	46	118	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA									
2.4	NG-TD	47	165	AL-XLPE4x120	47			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	H3FA									
2.5	NGĐ-TD	48	213	AL-XLPE4x120	48			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								H4	H3FA									
Nhánh rẽ																													
2.1	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
2.1/1.1	NG-TD	9	9	AL-XLPE4x120	9			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
2.1/1.2	NG-TD	46	55	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4										
2.1/1.3	NGĐ-TD	46	101	AL-XLPE4x120	46			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120							H2	2H4	2H3FA									
Lộ 3																													
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120																		
3.2	NG-TD	18	18	AL-XLPE4x120	18			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
3.3	NG-TD	36	54	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4	H3FA									
3.4	NG-TD	30	84	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA									
3.5	NG-TD	32	116	AL-XLPE4x120	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA									
3.6	NGĐ-TD	32	148	AL-XLPE4x120	32			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120																		
Nhánh rẽ																													
3.2	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)																
3.2/1.1	NGĐ-TD	32	32	AL-XLPE4x120	32			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								H4	H3FA									
TBA TT GDTX																													
Lộ 1, 2, 3																													
TBA				3AL-XLPE4x120	24			3MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	3KH4x120	8ĐC-120																		
(1.2.3).1	NGĐ-10	7	7	3AL-XLPE4x120	21	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(M)	6MH-D20	9ĐTKG-2	9KĐ	6KH4x120																		
(1.2.3).2	NG-10	39	46	3AL-XLPE4x120	117	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	6MH-D20	9ĐTKG-1	9KĐ	6KH4x120								H4	H3FA									
(1.2.3).3	NG-TD	39	85	3AL-XLPE4x120	117			6MH-D20	9ĐTKG-1	9KĐ	6KH4x120																		
(1.2.3).4	NGĐ-TD	39	124	3AL-XLPE4x120	117			6MH-D20	9ĐTKG-2	9KĐ	6KH4x120		8GN2(50-120)					H2	4H4										
Lộ 2																													
(1.2.3).4	NGĐ-TD																												
2.5	NG-TD	20	20	AL-XLPE4x120	20			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.6	NG-TD	35	55	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2		2H3FA									
2.7	NG-TD	34	89	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA									
2.8	NG-TD	42	131	AL-XLPE4x120	42			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA									
2.9	NG-TD	34	165	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1												
2.1	NG-TD	33	198	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.11	NGĐ-TD	36	234	AL-XLPE4x120	36			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								6H4										
Lộ 1, 3																													
(1.2.3).4	NGĐ-TD																												

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn								Ghi chú
(1.3).5	NG-TD	49	49	2AL-XLPE4x120	98			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								3H4											
(1.3).6	NG-TD	37	86	2AL-XLPE4x120	74			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								3H4											
(1.3).7	NG-TD	21	107	2AL-XLPE4x120	42			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120																			
Lộ 1, 3																														
(1.3).7	NG-TD																													
3.8	NG-TD	12	12	AL-XLPE4x120	12			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA										
3.9	NG-TD	28	40	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4											
3.10	NG-TD	40	80	AL-XLPE4x120	40			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								H4	H3FA										
Nhánh rẽ																														
(1.3).7	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																	
1.7/1.1	NG-TD	29	29	AL-XLPE4x95	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2												
1.7/1.2	NG-TD	28	57	AL-XLPE4x95	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																			
1.7/1.3	NG-TD	29	86	AL-XLPE4x95	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																			
1.7/1.4	NG-TD	29	115	AL-XLPE4x95	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2												
1.7/1.5	NGĐ-TD	30	145	AL-XLPE4x95	30			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2	2H4	H3FA										
1.7/1.6	NG-TD	37	182	AL-XLPE4x95	37			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95							H2		H3FA										
TBA THCS																														
Lộ 1, 2, 3																														
TBA				3AL-XLPE4x120	24			3MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	3KH4x120	8ĐC-120																			
(1.2.3).1	NG-TD	3	3	3AL-XLPE4x120	9	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(M)	6MH-D20	9ĐTKG-1	9KĐ	6KH4x120								H4	H3FA										
Lộ 1																														
(1.2.3).1	NG-TD																													
1.2	NG-TD	20	20	AL-XLPE4x120	20			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA										
1.3	NG-TD	40	60	AL-XLPE4x120	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	H3FA										
1.4	NG-TD	45	105	AL-XLPE4x120	45			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								6H4	4H3FA										
1.5	NG-TD	41	146	AL-XLPE4x120	41			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								4H4	3H3FA										
Lộ 2																														
(1.2.3).1	NG-TD																													
2.2	NG-TD	44	44	AL-XLPE4x120	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								4H4											
2.3	NG-TD	19	63	AL-XLPE4x120	19			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	4H3FA										
2.4	NG-TD	41	104	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																			
2.5	NGĐ-TD	21	125	AL-XLPE4x120	21			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120																			
2.6	NG-TD	26	151	AL-XLPE4x120	26			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4											
2.7	NG-TD	28	179	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4											
2.8	NG-TD	28	207	AL-XLPE4x120	28			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								H4											
Lộ 3																														
(1.2.3).1	NG-TD																													
3.2	NG-TD	40	40	AL-XLPE4x120	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4											
3.3	NG-TD	40	80	AL-XLPE4x120	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								5H4	H3FA										
3.4	NG-TD	13	93	AL-XLPE4x120	13			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																			
3.5	NGĐ-TD	25	118	AL-XLPE4x120	25			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4											
3.6	NG-TD	22	140	AL-XLPE4x120	22			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4											
3.7	NG-TD	23	163	AL-XLPE4x120	23			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4											
3.8	NGĐ-TD	23	186	AL-XLPE4x120	23			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								4H4											
TBA Bệnh Viện																														
Lộ 1 + Lộ 2																														
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																			
(1.2).1	NGĐ-TD	24	24	2AL-XLPE4x120	48			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120								H4											
(1.2).2	NGĐ-TD	42	66	2AL-XLPE4x120	84			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120							H2		2H3FA										
(1.2).3	NG-TD	24	90	2AL-XLPE4x120	48			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120																			
(1.2).4	NGĐ-TD	19	109	2AL-XLPE4x120	38			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120								2H4		TBU									
(1.2).5	NG-TD	26	135	2AL-XLPE4x120	52			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								2H4	H3FA										
(1.2).6	NG-TD	26	161	2AL-XLPE4x120	52			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								2H4											

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							Ghi chú
(1.2).7	NG-TD	31	192	2AL-XLPE4x120	62			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								3H4	H3FA										
(1.2).8	NG-TD	31	223	2AL-XLPE4x120	62			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120		8GN2(50-120)																	
Lộ 1																														
(1.2).8	NG-TD																													
1.9	NG-TD	46	46	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4											
1.10	NG-TD	40	86	AL-XLPE4x120	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								7H4											
Nhánh rẽ																														
TBA								MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																	
1.1/1.1	NG-TD	29	29	AL-XLPE4x95	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95									H3FA										
1.1/1.2	NG-TD	30	59	AL-XLPE4x95	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																			
1.1/1.3	NG-8,5	30	89	AL-XLPE4x95	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4											
1.1/1.4	NGĐ-8,5	30	119	AL-XLPE4x95	30	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2	H4	H3FA			GT2-190		TĐ-24	YC-12				
1.1/1.5	NGĐ-TD	58	177	AL-XLPE4x95	58			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95								2H4	2H3FA		15KT4x95	GV2	58	TĐ-24	YC-12	15MT-7U	30KC-20		
Nhánh rẽ																														
(1.2).4	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)																	
1.4/1.1	NG-TD	25	25	AL-XLPE4x120	25			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								2H4	H3FA	TBU									
TBA Tiểu Khu 4																														
Lộ 1, 2, 3																														
TBA				3AL-XLPE4x120	24			3MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	3KH4x120	8ĐC-120																			
(1.2.3).1	NGĐ-TD	8	8	3AL-XLPE4x120	24			6MH-D20	9ĐTKG-2	9KĐ	6KH4x120																			
(1.2.3).2	NG-TD	28	36	3AL-XLPE4x120	84			6MH-D20	9ĐTKG-1	9KĐ	6KH4x120								6H4	H3FA										
Lộ 2																														
(1.2.3).2	NG-TD																													
2.3	NG-TD	41	41	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																			
2.4	NG-TD	51	92	AL-XLPE4x120	51			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																			
2.5	NG-TD	40	132	AL-XLPE4x120	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																			
2.6	NGĐ-TD	42	174	AL-XLPE4x120	42			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120																			
Lộ 1 + Lộ 3																														
(1.2.3).2	NGĐ-TD																													
(1.3).3	NG-TD	41	41	2AL-XLPE4x120	82			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								4H4	H3FA										
(1.3).4	NG-TD	37	78	2AL-XLPE4x120	74			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								2H4											
(1.3).5	NG-TD	30	108	2AL-XLPE4x120	60			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								3H4											
Lộ 1																														
(1.3).5	NG-TD																													
1.6	NG-TD	30	30	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4		TBU									
1.7	NG-TD	31	61	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1	H2	3H4											
1.8	NG-TD	28	89	AL-XLPE4x120	28			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								H4											
Lộ 3																														
(1.3).5	NG-TD																													
3.6	NG-TD	23	23	AL-XLPE4x120	23			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120									H3FA										
3.7	NG-TD	29	52	AL-XLPE4x120	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								4H4											
3.8	NG-TD	41	93	AL-XLPE4x120	41			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								3H4											
Nhánh rẽ																														
1.7								MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																	
1.7/1.1	NG-TD	39	39	AL-XLPE4x95	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																			
1.7/1.2	NG-8,5	34	73	AL-XLPE4x95	34	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																			
1.7/1.3	NGĐ-8,5	41	114	AL-XLPE4x95	41	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																			
1.7/1.4	NG-8,5	30	144	AL-XLPE4x95	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																			
1.7/1.5	NG-8,5	31	175	AL-XLPE4x95	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																			
1.7/1.6	NGĐ-8,5	34	209	AL-XLPE4x95	34	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																			
1.7/1.7	NG-8,5	26	235	AL-XLPE4x95	26	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95																			
TBA Ủy Ban 1																														
Lộ 1 + Lộ 2																														

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							Ghi chú
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																		
(1.2).1	NG-TD	6	6	2AL-XLPE4x120	12			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120						H1		4H4											
(1.2).2	NGĐ-TD	50	56	2AL-XLPE4x120	100			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120						H1	H2	H4		TBU									
(1.2).3	NGĐ-TD	35	91	2AL-XLPE4x120	70			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120						H1	H2	H4		TBU									
(1.2).3A	NG-8,5	30	121	2AL-XLPE4x120	60	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120																		
(1.2).4	NG-TD	24	145	2AL-XLPE4x120	48			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120							H2	3H4	H3FA									
(1.2).5	NGĐ-TD	52	197	2AL-XLPE4x120	104			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120							H2	H4	H3FA									
Lộ 2																													
(1.2).5	NG-TD																												
2.6	NG-TD	28	28	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA									
2.7	NG-TD	49	77	AL-XLPE4x120	49			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								4H4										
2.8	NGĐ-TD	49	126	AL-XLPE4x120	49			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120																		
Lộ 1																													
(1.2).3	NGĐ-TD																												
1.4	NG-TD	30	30	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	3H4										
1.5	NGĐ-TD	30	60	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA									
1.6	NGĐ-TD	21	81	AL-XLPE4x120	21			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2		H3FA									
1.7	NGĐ-TD	23	104	AL-XLPE4x120	23			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								H4										
Nhánh rẽ																													
(1.2).1	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)																
1.1/1.1	NGĐ-TD	46	46	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2											
1.1/1.2	NG-TD	43	89	AL-XLPE4x120	43			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120							H2	5H4	2H3FA									
Nhánh rẽ																													
(1.2).1	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)																
2.5/1.1	NG-TD	36	36	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	2H3FA									
2.5/1.2	NG-TD	35	71	AL-XLPE4x120	35			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120						H1		3H4										
TBA Ủy Ban																													
Lộ 1 + Lộ 2																													
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																		
(1.2).1	NGĐ-TD	33	33	2AL-XLPE4x120	66			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120								2H4										
(1.2).2	NG-TD	36	69	2AL-XLPE4x120	72			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120						H1		2H4	H3FA									
(1.2).3	NG-TD	36	105	2AL-XLPE4x120	72			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120						H1	H2	2H4										
(1.2).4	NGĐ-TD	37	142	2AL-XLPE4x120	74			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120							2H2	H4										
(1.2).5	NGĐ-TD	21	163	2AL-XLPE4x120	42			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120																		
(1.2).6	NG-TD	17	180	2AL-XLPE4x120	34			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120																		
(1.2).7	NG-TD	23	203	2AL-XLPE4x120	46			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120							H2											
(1.2).8	NGĐ-TD	23	226	2AL-XLPE4x120	46			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120							2H2											
(1.2).9	NG-TD	34	260	2AL-XLPE4x120	68			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120							H2	H4										
(1.2).10	NG-TD	36	296	2AL-XLPE4x120	72			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								2H4										
(1.2).11	NGĐ-TD	30	326	2AL-XLPE4x120	60			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120																		
Nhánh rẽ																													
(1.2).8	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
2.8/1.1	NG-TD	43	43	AL-XLPE4x95	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
2.8/1.2	NG-TD	28	71	AL-XLPE4x95	28			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95																		
Nhánh rẽ																													
(1.2).1	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)																
2.1/1.1	NGĐ-TD	21	21	AL-XLPE4x120	21			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4										
2.1/1.2	NG-TD	35	56	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
2.1/1.3	NG-TD	31	87	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA									
2.1/1.4	NGĐ-TD	28	115	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.1/1.5	NG-TD	21	136	AL-XLPE4x120	21			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.1/1.6	NG-TD	10	146	AL-XLPE4x120	10			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
2.1/1.7	NG-TD	37	183	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1	H2		H3FA									

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn								Ghi chú
2.1/1.8	NG-TD	35	218	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4											
2.1/1.9	NG-TD	34	252	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4											
2.1/1.10	NGĐ-TD	35	287	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2												
2.1/1.11	NG-TD	44	331	AL-XLPE4x120	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1	H2	2H4											
2.1/1.12	NG-TD	30	361	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4											
2.1/1.13	NG-TD	37	398	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1	H2												
2.1/1.14	NG-TD	34	432	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2												
2.1/1.15	NG-TD	36	468	AL-XLPE4x120	36			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								H4											
Nhánh rẽ																														
2.1/1.11	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																	
2.1/1.11/1.1	NG-TD	41	41	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2												
2.1/1.11/1.2	NGĐ-TD	18	59	AL-XLPE4x95	18			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2												
2.1/1.11/1.3	NG-TD	27	86	AL-XLPE4x95	27			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4											
2.1/1.11/1.4	NG-TD	44	130	AL-XLPE4x95	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4											
2.1/1.11/1.5	NG-TD	36	166	AL-XLPE4x95	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95						H1													
2.1/1.11/1.6	NG-TD	35	201	AL-XLPE4x95	35			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95						H1													
TBA Ngã tư																														
Lộ 1 + Lộ 2																														
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																			
(1.2).1	NGĐ-TD	24	24	2AL-XLPE4x120	48			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120																			
Lộ 1																														
(1.2).1	NGĐ-TD																		4H4	H3FA										
1.2	NG-TD	32	32	AL-XLPE4x120	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4											
1.3	NG-TD	37	69	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								4H4	H3FA										
1.4	NG-TD	37	106	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA										
1.5	NG-TD	41	147	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4											
1.6	NG-TD	47	194	AL-XLPE4x120	47			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								4H4	H3FA										
1.7	NG-TD	33	227	AL-XLPE4x120	33			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120							H2	2H4											
Lộ 3																														
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120																			
3.1	NGĐ-TD	3	3	AL-XLPE4x120	3			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4	2H3FA										
3.2	NG-TD	27	30	AL-XLPE4x120	27			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA										
3.3	NG-TD	40	70	AL-XLPE4x120	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA										
3.4	NGĐ-TD	34	104	AL-XLPE4x120	34			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120							H2	H4											
Nhánh rẽ																														
1.5	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																	
1.5/1.1	NG-TD	24	24	AL-XLPE4x95	24			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95								2H4	2H3FA										
TBA Tiểu Khu 1																														
Lộ 1 + Lộ 2																														
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																			
(1.2).1	NG-TD	15	15	2AL-XLPE4x120	30			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120																			
Lộ 1																														
(1.2).1	NG-TD																		3H4	H3FA	TBU									
1.2	NG-TD	44	44	AL-XLPE4x120	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																			
1.3	NG-TD	23	67	AL-XLPE4x120	23			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA										
1.4	NG-TD	23	90	AL-XLPE4x120	23			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																			
1.5	NG-TD	23	113	AL-XLPE4x120	23			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA										
1.6	NG-TD	12	125	AL-XLPE4x120	12			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4											
1.7	NG-TD	11	136	AL-XLPE4x120	11			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4											
1.8	NG-TD	16	152	AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2												
1.9	NG-TD	16	168	AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4											
1.10	NG-TD	37	205	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								4H4											
1.11	NGĐ-TD	34	239	AL-XLPE4x120	34			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								4H4											

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							Ghi chú
Nhánh rẽ																													
1.6	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
1.6/1.1	NG-TD	35	35	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4										
1.6/1.2	NGĐ-8,5	32	67	AL-XLPE4x95	32	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2	2H4				GT2-190		TĐ-24	YC-12			
1.6/1.3	NG-TD	60	127	AL-XLPE4x95	60			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95								2H4			15KT4x95	GT1-190	60	TĐ-24	YC-12	15MT-7U	30KC-20	
Lộ 2																													
(1.2).1	NG-TD																												
2.2	NG-TD	42	42	AL-XLPE4x120	42			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								4H4										
2.3	NG-TD	44	86	AL-XLPE4x120	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								4H4	4H3FA									
2.4	NG-TD	26	112	AL-XLPE4x120	26			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								2H4	H3FA									
TBA Hua Ít																													
Lộ 1 + Lộ 2																													
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																		
(1.2).1	NG-TD	4	4	2AL-XLPE4x120	8			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120																			
Lộ 1																													
(1.2).1	NG-TD																H1		H4	H3FA									
1.2A	NG-8,5	20	20	AL-XLPE4x120	20	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.2	NG-TD	25	45	AL-XLPE4x120	25			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
1.2B	NG-8,5	30	75	AL-XLPE4x120	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.3	NGĐ-TD	26	101	AL-XLPE4x120	26			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.4	NGĐ-TD	34	135	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120																		
1.5	NG-TD	29	164	AL-XLPE4x120	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA									
1.6	NG-TD	28	192	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA									
1.7	NG-TD	28	220	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	2H3FA									
1.8	NG-TD	29	249	AL-XLPE4x120	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.9	NG-TD	31	280	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2		H3FA									
1.10	NG-TD	31	311	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						2H1												
1.11	NG-TD	31	342	AL-XLPE4x120	31			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120						H1												
Nhánh rẽ																													
1.4	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)																
1.4/1.1	NG-TD	18	18	AL-XLPE4x120	18			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.4/1.2	NG-TD	29	47	AL-XLPE4x120	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.4/1.3	NGĐ-TD	38	85	AL-XLPE4x120	38			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2											
1.4/1.4	NGĐ-TD	27	112	AL-XLPE4x120	27			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120																		
Lộ 2																													
(1.2).1	NG-TD																												
2.2	NG-TD	30	30	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1		H4										
2.3	NGĐ-TD	17	47	AL-XLPE4x120	17			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								3H4										
2.4	NG-TD	31	78	AL-XLPE4x120	31			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								2H4	H3FA									
Nhánh rẽ																													
2.3	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)																
2.3/1.1	NG-TD	28	28	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1												
2.3/1.2	NG-TD	31	59	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.3/1.3	NG-TD	38	97	AL-XLPE4x120	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.3/1.4	NG-TD	39	136	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.3/1.5	NG-TD	37	173	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
2.3/1.6	NGĐ-TD	39	212	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120						H1		H4										
2.3/1.7	NG-TD	31	243	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.3/1.8	NG-TD	31	274	AL-XLPE4x120	31			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								2H4										
TBA Trường Đảng 1																													
Lộ 1 + Lộ 2																													
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																		
(1.2).1	NGĐ-TD	6	6	2AL-XLPE4x120	12			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120									H3FA									

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							Ghi chú
(1.2).2	NG-TD	27	33	2AL-XLPE4x120	54			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120									H3FA									
(1.2).3	NGĐ-TD	35	68	2AL-XLPE4x120	70			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120									H3FA									
(1.2).4	NGĐ-8,5	41	109	2AL-XLPE4x120	82	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120								3H4	2H3FA	TBU								
(1.2).5	NG-TD	27	136	2AL-XLPE4x120	54			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								5H4	4H3FA									
(1.2).6	NG-TD	15	151	2AL-XLPE4x120	30			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								2H4	2H3FA									
(1.2).7	NG-TD	37	188	2AL-XLPE4x120	74			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								3H4										
(1.2).8	NGĐ-TD	32	220	2AL-XLPE4x120	64			3MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	3KH4x120																		
Lộ 2																													
(1.2).8	NG-TD																												
2.9	NG-TD	23	23	AL-XLPE4x120	23			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.10	NG-TD	17	40	AL-XLPE4x120	17			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.11	NG-TD	25	65	AL-XLPE4x120	25			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.12	NG-TD	25	90	AL-XLPE4x120	25			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
2.13	NG-TD	29	119	AL-XLPE4x120	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.14	NG-TD	35	154	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120									H3FA									
2.15	NG-TD	23	177	AL-XLPE4x120	23			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
2.16	NGĐ-TD	27	204	AL-XLPE4x120	27			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								3H4										
TBA Trường Đảng																													
Lộ 1 + Lộ 2																													
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																		
(1.2).1	NGĐ-TD	27	27	2AL-XLPE4x120	54			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120																		
(1.2).2	NG-TD	33	60	2AL-XLPE4x120	66			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120																		
(1.2).3	NGĐ-TD	25	85	2AL-XLPE4x120	50			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120																		
(1.2).4	NGĐ-8,5	7	92	2AL-XLPE4x120	14			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120																		
Lộ 2																													
(1.2).4	NGĐ-TD																												
2.5	NGĐ-TD	37	37	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA									
2.6	NGĐ-TD	41	78	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
2.7	NGĐ-8,5	55	133	AL-XLPE4x120	55	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA									
2.8	NG-8,5	35	168	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120									H3FA									
2.9	NGĐ-TD	36	204	AL-XLPE4x120	36			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120																		
Lộ 1																													
(1.2).4	NGĐ-TD																												
1.5	NG-12	35	35	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-12-190-10(M)	MT-2(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	3H4	2H3FA			GT2-190		TĐ-24	YC-12			
1.6	NG-12	76	111	AL-XLPE4x120	76	NPC.I-12-190-10(M)	MT-2(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA		19KT4x120	GV2	76	TĐ-24	YC-12	19MT-7U	38KC-20	
1.7	NGĐ-TD	26	137	AL-XLPE4x120	26			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	H3FA									
1.8	NGĐ-8,5	53	190	AL-XLPE4x120	53	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								3H4		TBU								
1.9	NGĐ-TD	42	232	AL-XLPE4x120	42			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA									
1.10	NGĐ-TD	50	282	AL-XLPE4x120	50			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								3H4										
1.11	NGĐ-8,5	30	312	AL-XLPE4x120	30	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4	H3FA									
1.12	NG-TD	25	337	AL-XLPE4x120	25			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120																		
Nhánh rẽ																													
1.9	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
1.9/1.1	NG-TD	13	13	AL-XLPE4x95	13			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4										
1.9/1.2	NG-TD	31	44	AL-XLPE4x95	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4	2H3FA									
1.9/1.3	NG-TD	31	75	AL-XLPE4x95	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	2H4	H3FA									
1.9/1.4	NG-TD	31	106	AL-XLPE4x95	31			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95								H4										
Nhánh rẽ																													
(1.2).1	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
1.1/1.1	NG-8,5	38	38	AL-XLPE4x95	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
1.1/1.2	NGĐ-8,5	29	67	AL-XLPE4x95	29	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																		
1.1/1.3	NG-8,5	38	105	AL-XLPE4x95	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
1.1/1.4	NGĐ-8,5	31	136	AL-XLPE4x95	31	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																		

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							Ghi chú
1.1/1.5	NG-8,5	35	171	AL-XLPE4x95	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
1.1/1.6	NG-8,5	40	211	AL-XLPE4x95	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95																		
TBA Chiềng Tè 1																													
Lộ 1 + Lộ 2																													
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																		
(1.2).1	NG-TD	12	12	2AL-XLPE4x120	24			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								5H4	2H3FA									
Lộ 1																													
(1.2).1	NG-TD																												
1.2	NG-TD	45	45	AL-XLPE4x120	45			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	4H4										
1.3	NGĐ-TD	29	74	AL-XLPE4x120	29			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	2H3FA									
1.4	NG-TD	26	100	AL-XLPE4x120	26			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4	H3FA									
1.5	NG-TD	42	142	AL-XLPE4x120	42			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4										
1.6	NGĐ-TD	32	174	AL-XLPE4x120	32			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								4H4										
Lộ 2																													
(1.2).1	NG-TD																												
2.2	NG-TD	46	46	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								6H4	2H3FA									
2.3	NG-TD	51	97	AL-XLPE4x120	51			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								4H4	H3FA									
2.4	NG-TD	44	141	AL-XLPE4x120	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.5	NG-TD	55	196	AL-XLPE4x120	55			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								5H4										
2.6	NG-TD	37	233	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								4H4										
2.7	NG-TD	24	257	AL-XLPE4x120	24			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120																		
Nhánh rẽ																													
2.2	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
2.2/1.1	NG-TD	36	36	AL-XLPE4x95	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4	H3FA									
2.2/1.2	NG-TD	29	65	AL-XLPE4x95	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4										
2.2/1.3	NGĐ-TD	41	106	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2	2H4										
2.2/1.4	NG-TD	26	132	AL-XLPE4x95	26			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95								2H4										
Nhánh rẽ																													
2.2/1.3	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
2.2/1.3/1.1	NG-TD	47	47	AL-XLPE4x95	47			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)						4H4										
2.2/1.3/2.1	NG-TD	39	86	AL-XLPE4x95	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4										
2.2/1.3/2.2	NG-TD	35	121	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4										
2.2/1.3/2.3	NG-TD	40	161	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
2.2/1.3/2.4	NGĐ-8,5	40	201	AL-XLPE4x95	40	2NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MĐLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95								2H4										
TBA Chiềng Tè																													
Lộ 1																													
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120																		
1.1	NGĐ-TD	14	14	AL-XLPE4x120	14			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120																		
1.2	NG-TD	24	38	AL-XLPE4x120	24			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120									H3FA									
1.3	NG-TD	36	74	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120									H3FA									
1.4	NG-TD	35	109	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.5	NGĐ-TD	33	142	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120									H3FA	TBU								
1.6	NG-TD	28	170	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA									
1.7	NG-TD	40	210	AL-XLPE4x120	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
1.8	NGĐ-TD	16	226	AL-XLPE4x120	16			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120																		
Lộ 2																													
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120																		
2.1	NGĐ-TD	28	28	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4										
2.2	NG-TD	22	50	AL-XLPE4x120	22			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.3	NG-TD	31	81	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1	H2											
2.4	NG-TD	27	108	AL-XLPE4x120	27			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
2.5	NGĐ-TD	20	128	AL-XLPE4x120	20			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120																		
2.6	NG-TD	27	155	AL-XLPE4x120	27			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn								Ghi chú
2.7	NG-TD	38	193	AL-XLPE4x120	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4												
2.8	NGĐ-TD	34	227	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4												
2.9	NG-TD	37	264	AL-XLPE4x120	37			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120							H2	H4	H3FA											
Nhánh rẽ																														
2.1	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)																	
2.1/1.1	NG-TD	44	44	AL-XLPE4x120	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																				
2.1/1.2	NG-TD	24	68	AL-XLPE4x120	24			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA										
2.1/1.3	NG-TD	35	103	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4												
2.1/1.4	NGĐ-8,5	28	131	AL-XLPE4x120	28	2NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								4H4	H3FA										
2.1/1.5	NG-TD	50	181	AL-XLPE4x120	50			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120																				
Nhánh rẽ																														
2.5	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																	
2.5/1.1	NG-TD	33	33	AL-XLPE4x95	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4												
2.5/1.2	NG-TD	48	81	AL-XLPE4x95	48			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4												
2.5/1.3	NG-TD	44	125	AL-XLPE4x95	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								4H4	H3FA										
2.5/1.4	NG-TD	39	164	AL-XLPE4x95	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								3H4												
2.5/1.5	NGĐ-TD	27	191	AL-XLPE4x95	27			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2	H4												
2.5/1.6	NG-TD	24	215	AL-XLPE4x95	24			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	2H4												
2.5/1.7	NG-TD	32	247	AL-XLPE4x95	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4												
2.5/1.8	NG-TD	32	279	AL-XLPE4x95	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4	H3FA											
2.5/1.9	NG-TD	30	309	AL-XLPE4x95	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																				
2.5/1.10	NG-TD	30	339	AL-XLPE4x95	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								4H4												
2.5/1.11	NG-TD	27	366	AL-XLPE4x95	27			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2													
2.5/1.12	NG-TD	33	399	AL-XLPE4x95	33			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95							H2	2H4												
TBA Song Ho																														
Lộ 2																														
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120																			
2.1	NG-TD	22	22	AL-XLPE4x120	22			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																				
2.2	NG-TD	37	59	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4												
2.3	NG-TD	47	106	AL-XLPE4x120	47			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	2H3FA										
2.4	NG-TD	29	135	AL-XLPE4x120	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2													
2.5	NG-TD	43	178	AL-XLPE4x120	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4												
2.6	NG-TD	32	210	AL-XLPE4x120	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4												
2.7	NG-TD	54	264	AL-XLPE4x120	54			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA										
2.8	NG-TD	50	314	AL-XLPE4x120	50			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4												
2.9	NGĐ-TD	52	366	AL-XLPE4x120	52			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								6H4												
Lộ 1																														
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120																			
1.1	NG-TD	17	17	AL-XLPE4x120	17			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1		H4	H3FA											
1.2	NG-TD	36	53	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1		H4	H3FA											
1.3	NG-TD	37	90	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2		H3FA											
1.4	NGĐ-TD	23	113	AL-XLPE4x120	23			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2		H3FA	TBU										
1.5	NG-TD	41	154	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1	H2	2H4												
1.6	NGĐ-10	44	198	AL-XLPE4x120	44	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120						H1	H2	H4												
1.7	NGĐ-10	42	240	AL-XLPE4x120	42	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120						2H1		H4												
1.8	NG-10	35	275	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4												
1.9	NG-10	35	310	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1		H4	H3FA											
1.10	NGĐ-10	33	343	AL-XLPE4x120	33	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	3H4	3H3FA											
1.11	NGĐ-10	50	393	AL-XLPE4x120	50	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1	H2	H4	H3FA											
1.12	NG-10	33	426	AL-XLPE4x120	33	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1		3H4												
1.13	NG-10	33	459	AL-XLPE4x120	33	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	3H4	H3FA											
1.14	NG-10	33	492	AL-XLPE4x120	33	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1		2H4	H3FA											
1.15	NG-10	38	530	AL-XLPE4x120	38	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1		3H4												

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							Ghi chú
1.16	NGĐ-TD	37	567	AL-XLPE4x120	37			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								3H4											
Nhánh rẽ																														
1.4	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
1.4/1.1	NG-TD	29	29	AL-XLPE4x95	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
1.4/1.2	NG-TD	48	77	AL-XLPE4x95	48			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4										
1.4/1.3	NG-TD	32	109	AL-XLPE4x95	32			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95						H1		3H4										
Nhánh rẽ																													
1.7	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																
1.7/1.1	NG-TD	25	25	AL-XLPE4x95	25			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95						H1		2H4										
TBA Hua Nậm																													
Lộ 1 + Lộ 2																													
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																		
(1.2).1	NGĐ-TD	6	6	2AL-XLPE4x120	12			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120																		
(1.2).2	NGĐ-TD	19	25	2AL-XLPE4x120	38			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120								H4										
Lộ 1																													
(1.2).2	NGĐ-TD																												
1.3	NG-TD	37	37	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.4	NG-TD	37	74	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.5	NG-TD	36	110	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.6	NG-TD	36	146	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.7	NG-TD	36	182	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
1.8	NG-TD	35	217	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
1.9	NGĐ-TD	35	252	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.10	NG-TD	35	287	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
1.11	NG-TD	35	322	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.12	NG-TD	35	357	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA									
1.13	NG-TD	35	392	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	H3FA									
1.14	NG-TD	36	428	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
1.15	NGĐ-TD	44	472	AL-XLPE4x120	44			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120																		
Lộ 2																													
(1.2).2	NGĐ-TD																												
2.3	NG-TD	37	37	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.4	NG-TD	36	73	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
2.5	NG-TD	44	117	AL-XLPE4x120	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
2.6	NG-TD	39	156	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
2.7	NG-TD	37	193	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.8	NG-TD	37	230	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.9	NG-TD	36	266	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.10	NGĐ-TD	26	292	AL-XLPE4x120	26			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120												GT2-190		TĐ-24	YC-12			
2.11	NGĐ-TD	65	357	AL-XLPE4x120	65			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120											16KT4x120	GV2	65	TĐ-24	YC-12	16MT-7U	32KC-20	
2.12	NGĐ-TD	43	400	AL-XLPE4x120	43			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120																		
2.13	NG-TD	52	452	AL-XLPE4x120	52			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.14	NG-TD	49	501	AL-XLPE4x120	49			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.15	NG-TD	49	550	AL-XLPE4x120	49			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
2.16	NG-TD	47	597	AL-XLPE4x120	47			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.17	NGĐ-TD	47	644	AL-XLPE4x120	47	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120																		
2.18	NG-TD	25	669	AL-XLPE4x120	25			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.19	NG-TD	25	694	AL-XLPE4x120	25	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.20	NGĐ-TD	47	741	AL-XLPE4x120	47	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120																		
2.21	NG-TD	34	775	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.22	NG-TD	34	809	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.23	NGĐ-TD	39	848	AL-XLPE4x120	39			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120							H2		H3FA									
Lộ 1																													

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn								Ghi chú
1.18	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																	
1.19	NG-TD	52	52	AL-XLPE4x95	52			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4											
1.20	NG-TD	22	74	AL-XLPE4x95	22			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4											
1.21	NGĐ-TD	24	98	AL-XLPE4x95	24			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2	H4											
1.22	NG-TD	28	126	AL-XLPE4x95	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4											
1.23	NGĐ-TD	28	154	AL-XLPE4x95	28			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								2H4											
1.24	NG-TD	35	189	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4											
1.25	NG-TD	30	219	AL-XLPE4x95	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2												
1.26	NG-TD	31	250	AL-XLPE4x95	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4											
1.27	NGĐ-TD	36	286	AL-XLPE4x95	36			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95								2H4											
Nhánh rẽ																														
1.18	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																	
1.18/1.1	NG-TD	39	39	AL-XLPE4x95	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																			
1.18/1.2	NGĐ-TD	24	63	AL-XLPE4x95	24			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4											
1.18/1.3	NG-TD	18	81	AL-XLPE4x95	18			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4											
1.18/1.4	NG-TD	39	120	AL-XLPE4x95	39	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4	H3FA										
1.18/1.5	NG-TD	36	156	AL-XLPE4x95	36	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																			
1.18/1.6	NGĐ-TD	34	190	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4											
1.18/1.7	NG-TD	31	221	AL-XLPE4x95	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																			
1.18/1.8	NGĐ-TD	31	252	AL-XLPE4x95	31			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95				2CV-2			H2	H4											
1.18/1.9	NG-TD	48	300	AL-XLPE4x95	48	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4											
1.18/1.10	NGĐ-TD	50	350	AL-XLPE4x95	50			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																			
1.18/1.11	NG-TD	24	374	AL-XLPE4x95	24			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4											
1.18/1.12	NG-TD	26	400	AL-XLPE4x95	26			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95							H2												
Nhánh rẽ																														
1.18/1.8	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																	
1.18/1.8/1.1	NG-TD	33	33	AL-XLPE4x95	33			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95								H4											

BẢNG TỔNG KÊ ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

TBA Púng Quài

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							Ghi chú
																						Kẹp treo KT-4x…	Gông cột	Dây văng TK-70	Tăng đơ TĐ-24	Yếm cáp YC-12	Móc treo chữ U MT-7	Khóa cáp KC-20	
Lộ 1																													
1.11	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)																
1.12	NG-TD	39	39	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.13	NG-TD	39	78	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.14	NG-TD	39	117	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.15	NG-TD	39	156	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.16	NG-TD	39	195	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.17	NG-TD	39	234	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.18	NG-TD	39	273	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.19	NG-TD	39	312	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.20	NG-TD	39	351	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.21	NG-TD	38	389	AL-XLPE4x50	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.22	NG-TD	34	423	AL-XLPE4x50	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.23	NG-TD	45	468	AL-XLPE4x50	45			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.24	NG-TD	45	513	AL-XLPE4x50	45			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.25	NG-TD	44	557	AL-XLPE4x50	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50												GT1-190		TĐ-24	YC-12			
1.26	NGĐ-8,5	55	612	AL-XLPE4x50	55	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x50											29KT4x50	GT2-190	55	TĐ-24	YC-12	29MT-7U	58KC-20	
1.27	NG-TD	36	648	AL-XLPE4x50	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.28	NG-TD	29	677	AL-XLPE4x50	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.29	NG-TD	31	708	AL-XLPE4x50	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.30	NG-8,5	33	741	AL-XLPE4x50	33	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50			RLL-8,5															
1.31	NG-TD	36	777	AL-XLPE4x50	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.32	NG-TD	36	813	AL-XLPE4x50	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.33	NG-TD	36	849	AL-XLPE4x50	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.34	NG-TD	38	887	AL-XLPE4x50	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
1.35	NG-TD	35	922	AL-XLPE4x50	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
Lộ 2																													
2.13	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)																
2.14	NG-TD	32	32	AL-XLPE4x50	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50							H2											
2.15	NG-TD	37	69	AL-XLPE4x50	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
2.16	NG-TD	43	112	AL-XLPE4x50	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
2.17	NGĐ-TD	52	164	AL-XLPE4x50	52			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x50																		
2.18	NGĐ-TD	56	220	AL-XLPE4x50	56			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x50																		
2.19	NG-TD	42	262	AL-XLPE4x50	42			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
2.19A	NG-8,5	33	295	AL-XLPE4x50	33	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50			RLL-8,5															
2.20	NG-TD	33	328	AL-XLPE4x50	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																		
2.21	NG-TD	46	374	AL-XLPE4x50	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50								H4										

BẢNG TỔNG KÊ ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

TBA Bản Nong Luồng

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Ghi chú
TBA Bản Nong																						
Lộ 1																						
1.21	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)						H4			
1.22	NG-8,5	38	38	AL-XLPE4x50	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50							H2				
1.23	NG-8,5	38	76	AL-XLPE4x50	38	NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50							H2				
1.24	NG-8,5	38	114	AL-XLPE4x50	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50											
1.25	NG-8,5	38	152	AL-XLPE4x50	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50											
1.26	NGĐ-8,5	38	190	AL-XLPE4x50	38	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x50			RLL-8,5								
TBA Bản Nong Luồng																						
Lộ 2																						
2.3	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x70		8GN2(50-120)									
2.4	NGĐ-8,5	27	27	AL-XLPE4x70	27	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x70											
2.5	NG-8,5	40	67	AL-XLPE4x70	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
2.6	NG-8,5	30	97	AL-XLPE4x70	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70			RLL-8,5								
2.7	NG-TD	38	135	AL-XLPE4x70	38			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x70											
Lộ 1																						
HC	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x70		8GN2(50-120)									
1.31	NGĐ-8,5	5	5	AL-XLPE4x70	5	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70											
1.32	NGĐ-8,5	54	59	AL-XLPE4x70	54	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70								H4			
1.33	NGĐ-TD	34	93	AL-XLPE4x70	34			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70											
1.34	NG-TD	39	132	AL-XLPE4x70	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.35	NG-TD	39	171	AL-XLPE4x70	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.36	NG-TD	39	210	AL-XLPE4x70	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.37	NG-TD	44	254	AL-XLPE4x70	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.38	NG-TD	35	289	AL-XLPE4x70	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.39	NG-TD	32	321	AL-XLPE4x70	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.40	NG-TD	31	352	AL-XLPE4x70	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.41	NG-8,5	32	384	AL-XLPE4x70	32	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.42	NG-TD	33	417	AL-XLPE4x70	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70							H2				
1.43	NG-TD	39	456	AL-XLPE4x70	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.44	NG-TD	39	495	AL-XLPE4x70	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.45	NG-TD	39	534	AL-XLPE4x70	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.46	NG-TD	38	572	AL-XLPE4x70	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.47	NGĐ-TD	39	611	AL-XLPE4x70	39			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x70		8GN2(50-120)	4CN-0,4	XNĐ0,4-2N	4A30						
1.48	NGĐ-TD	159	159	4AC70/11	159			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x70		8GN2(50-120)	4CN-0,4	XNĐ0,4-2N	4A30						
1.49	NGĐ-8,5	30	641	AL-XLPE4x70	30	2NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70											
1.50	NG-8,5	30	671	AL-XLPE4x70	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.51	NGĐ-8,5	30	701	AL-XLPE4x70	30	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70											
1.52	NG-8,5	31	732	AL-XLPE4x70	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.53	NG-8,5	30	762	AL-XLPE4x70	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.54	NG-8,5	30	792	AL-XLPE4x70	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.55	NGĐ-TD	30	822	AL-XLPE4x70	30			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70							H2				
1.56	NGĐ-8,5	58	880	AL-XLPE4x70	58	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70											
1.57	NGĐ-8,5	46	926	AL-XLPE4x70	46	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70											

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Ghi chú
1.58	NG-8,5	26	952	AL-XLPE4x70	26	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70											
1.59	NGĐ-TD	26	978	AL-XLPE4x70	26			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70								H4			
1.60	NGĐ-TD	25	1003	AL-XLPE4x70	25			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70								H4			
1.61	NG-TD	35	1038	AL-XLPE4x70	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70								H4			
1.62	NG-TD	42	1080	AL-XLPE4x70	42	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70			RLL-8,5				H2				
1.63	NGĐ-TD	43	1123	AL-XLPE4x70	43			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x70								3H4			
Nhánh rẽ																						
1.6	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)									
1.60/1.1	NGĐ-TD	43	43	AL-XLPE4x50	43			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x50							2H2				

BẢNG TỔNG KÊ ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

TBA TH Nặm Păm và TBA Bản Hốc

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Ghi chú
TBA TH Nặm Păm																						
Lộ 1 + Lộ 2																						
TBA				2AL-XLPE4x95	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x95	8ĐC-95										
(1.2).1	NG-TD	6	6	2AL-XLPE4x95	12			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x95											
Lộ 2																						
(1.2).1	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95											
2.2	NG-TD	30	30	AL-XLPE4x95	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
2.3	NG-TD	30	60	AL-XLPE4x95	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
2.4	NG-TD	37	97	AL-XLPE4x95	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
2.5	NGĐ-TD	33	130	AL-XLPE4x95	33			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2				
2.6	NG-TD	38	168	AL-XLPE4x95	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2				
2.7	NG-TD	38	206	AL-XLPE4x95	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4			
2.8	NG-TD	39	245	AL-XLPE4x95	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2				
2.9		39	284	AL-XLPE4x95	39			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95							H2				
Nhánh rẽ																						
(1.2).1	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)									
2.1/1.1	NG-TD	43	43	AL-XLPE4x95	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2		2H3FA		
2.1/1.2	NG-TD	43	86	AL-XLPE4x95	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95									H3FA		
2.1/1.3	NG-TD	37	123	AL-XLPE4x95	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2				
2.1/1.4	NG-TD	34	157	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4			
2.1/1.5	NG-TD	33	190	AL-XLPE4x95	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2				
2.1/1.6	NG-TD	34	224	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95									2H3FA		
2.1/1.7	NGĐ-TD	39	263	AL-XLPE4x95	39			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95							2H2				
TBA Bản Hốc																						
Lộ 1 + Lộ 2																						
TBA				2AL-XLPE4x95	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x95	8ĐC-95										
(1.2).1	NG-TD	8	8	2AL-XLPE4x95	16			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x95											
(1.2).2	NGĐ-10	18	26	2AL-XLPE4x95	36	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(M)	4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x95											
Lộ 1																						
(1.2).2	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)									
1.2	NG-8,5	40	40	AL-XLPE4x95	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
1.2A	NG-8,5	35	75	AL-XLPE4x95	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
1.3	NG-8,5	37	112	AL-XLPE4x95	37	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
1.4	NG-8,5	40	152	AL-XLPE4x95	40	NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
1.5	NGĐ-8,5	40	192	AL-XLPE4x95	40	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95											
1.6	NG-8,5	38	230	AL-XLPE4x95	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
1.7A	NG-8,5	35	265	AL-XLPE4x95	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
1.7	NGĐ-8,5	35	300	AL-XLPE4x95	35	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95											
1.8	NG-8,5	40	340	AL-XLPE4x95	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2				
1.9	NG-8,5	38	378	AL-XLPE4x95	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Ghi chú
1.10	NGĐ-8,5	40	418	AL-XLPE4x95	40	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95											
1.11	NGĐ-8,5	39	457	AL-XLPE4x95	39	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2				
1.12	NG-8,5	40	497	AL-XLPE4x95	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4			
1.13	NGĐ-8,5	40	537	AL-XLPE4x95	40	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95											
1.14	NG-8,5	40	577	AL-XLPE4x95	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
1.15	NGĐ-8,5	35	612	AL-XLPE4x95	35	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95			RLL-8,5								
Lộ 2																						
(1.2).2	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)									
2.2	NGĐ-TD	11	11	AL-XLPE4x95	11	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4			
2.3	NG-8,5	42	53	AL-XLPE4x95	42	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4			
2.4	NG-8,5	40	93	AL-XLPE4x95	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4	H3FA		
2.5	NGĐ-8,5	30	123	AL-XLPE4x95	30	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2	H4			
2.6	NGĐ-TD	38	161	AL-XLPE4x95	38			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95											
2.7	NGĐ-TD	35	196	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95											
2.8	NG-TD	40	236	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
2.9	NG-TD	40	276	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
2.10	NGĐ-TD	40	316	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95											
2.11	NG-TD	40	356	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2				
2.12	NG-TD	41	397	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95									2H3FA		
2.13	NG-TD	41	438	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4			
2.14	NG-TD	41	479	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2				
2.15	NG-TD	41	520	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
2.16	NGĐ-TD	42	562	AL-XLPE4x95	42			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95											
Nhánh rẽ																						
2.3	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)									
2.3/1.1	NG-8,5	30	30	AL-XLPE4x95	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95											
2.2/1.1	NGĐ-TD	15	45	AL-XLPE4x95	15			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)					H2				
Nhánh rẽ																						
2.3	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)									
1.1/1.1	NG-8,5	31	31	AL-XLPE4x95	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95							H2	H4			

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI HẠ ÁP

Công trình : Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực xã Mường Bú, xã Mường La tỉnh Sơn La năm 2025

STT	Thiết bị - vật liệu	Mã hiệu	Đơn vị tính	TBA Bó Cốp	Các TBA Lâm Trường	TBA Bản Giàn	TBA Mường Bú 1	TBA thôn Tạ Bú, Bản Pết, Bản Két	Các TBA thị trấn Ít Ong	TBA Púng Quài	TBA Bản Nong Luồng	TBA TH Nặm Păm và TBA Bản Hốc	Tổng cộng	Ghi chú
A. PHẦN ĐƯỜNG DÂY				2	3	4	5	7	8	10	11	13		
I- KHỐI LƯỢNG THU HỒI:														
1	Thu hồi cột bê tông tự đúc	TĐ-TH	cột						3				**6**	
2	Thu hồi cột H8,5m	H8,5-TH	cột				13		2				**30**	
3	Thu hồi cột H7,5m	H7,5-TH	cột	17	16	16	40	12	32	2	20	19	**155**	
4	Thu hồi cột LT8,5m	LT8,5-TH	cột		25	2		9	6		1		**43**	
5	Thu hồi cột LT10m	LT10-TH	cột		5				1			2	**14**	
6	Thu hồi xà đỡ XĐ-2-TH	XĐ-2-TH	bộ								5		**5**	**5 kg**
7	Thu hồi xà đỡ XĐ-4-TH	XĐ-4-TH	bộ					14	8	19		8	**41**	**9,8**
8	Thu hồi xà néo XN-4-TH	XN-4-TH	bộ					20	6	6		7	**32**	**17,5**
9	Thu hồi xà néo XN-2-TH	XN-2-TH	bộ							9			**9**	**8,75**
10	Thu hồi sứ A30	A30-TH	quả					216	80	141	10	88	**447**	
	Thu hồi dây CU-XLPE3x50+1	CU-XLPE3x50+1x35-TH	m											
11	Thu hồi dây AL-XLPE2x35	AL-XLPE2x35-TH	m	1,221									**2442**	
12	Thu hồi dây AL-XLPE4x50	AL-XLPE4x50-TH	m				193		1,186			765	**1379**	
13	Thu hồi dây AL-XLPE4x70	AL-XLPE4x70-TH	m		2,299	1,441	1,856	1,313	4,534			559	**11443**	
14	Thu hồi dây AL-XLPE4x95	AL-XLPE4x95-TH	m		3,394	42	24		9,524				**25968**	
15	Thu hồi dây AV70	AV70-TH	m					3,720	1,218				**4938**	
16	Thu hồi dây AV50	AV50-TH	m					1,556	406	3,514	2,712	2,012	**8188**	
17	Thu hồi dây AC50	AC50-TH	m					860			318		**2038**	

BẢNG KÊ THU HỒI

TBA Bó Cốp

Từ vị trí	Khoảng cột	Cột	Móng	Xà		Sứ	Loại dây hiện trạng					Ghi chú
				Xà đỡ	Xà néo		Al/XLPE 4x50	Al/XLPE 2x50	3AV70	V	AV50	
TBA Bó Cốp									0		0	
Nhánh rẽ								0				
2.1								0				
2.1/1.1	44	H7,5-TH						44				
Nhánh rẽ								0				
1.4								0				
1.4/1.1	25							25				
1.4/1.2	25							25				
Nhánh rẽ								0				
1.5								0				
1.5/1.1	41							41				
Nhánh rẽ								0				
1.10								0				
1.10/1.1	47	H7,5-TH						47				
Nhánh rẽ								0				
1.14								0				
1.15	44							44				
1.16	44							44				
Nhánh rẽ								0				
2.6								0				
2.6/1.1	43	H7,5-TH						43				
Nhánh rẽ								0				
2.8								0				
2.8/1.1	44	H7,5-TH						44				
2.8/1.2	45	H7,5-TH						45				
2.8/1.3	45	H7,5-TH						45				
2.8/1.4	44	H7,5-TH						44				
2.8/1.5	45	H7,5-TH						45				
2.8/1.6	39	H7,5-TH						39				
2.8/1.7	40	H7,5-TH						40				
2.8/1.8	40	H7,5-TH						40				
Nhánh rẽ								0				
2.8								0				
2.8/2.1	38	H7,5-TH						38				
2.8/2.2	37	H7,5-TH						37				
2.8/2.3	38	H7,5-TH						38				
Nhánh rẽ								0				
2.9								0				
2.9/1.1	39							39				
2.9/1.2	50							50				
2.9/1.3	50							50				
2.9/1.4	43							43				
2.9/1.5	43							43				
Nhánh rẽ								0				
2.9/1.1								0				
2.9/1.1/1.1	42	H7,5-TH						42				
Nhánh rẽ								0				
2.9/1.3								0				
2.9/1.3A/1.1	33							33				
2.9/1.3/1.1	33							33				
Nhánh rẽ								0				
2.2/1.4								0				
2.2/1.5	40							40				
2.2/1.6	35	H7,5-TH						35				
2.2/1.7	45	H7,5-TH						45				
Tổng cộng	**1221**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1221**	**0**	**0**	**0**	

BẢNG KÊ THU HỒI

Các TBA Lâm Trường

Từ vị trí	khoảng cột	Cột	Móng	Xà		Sứ	Loại dây hiện trạng					Ghi chú
				Xà đỡ	Xà néo		Al/XLPE 4x95	Al/XLPE 4x70	3AV50	2AV50	AV35	
TBA Ngã 3 Lâm Trường												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												

(1.2).1	20	2LT10-TH					40					
(1.2).2	40						80					
(1.2).3	42	LT8,5-TH					84					
(1.2).4	42	LT8,5-TH					84					
(1.2).5	41						82					
(1.2).6	44	LT8,5-TH					88					
(1.2).7	27						54					
Lộ 2												
(1.2).7												
2.8	31	H7,5-TH					31					
2.9	29	H7,5-TH					29					
2.10	45	H7,5-TH					45					
2.11	27	H7,5-TH					27					
2.12	27						27					
2.13	27							27				
2.14	40							40				
2.15	40							40				
2.16	42							42				
TBA Lâm Trường 1												
Lộ 1												
TBA												
1.1	20	H7,5-TH					20					
1.2	37	LT8,5-TH					37					
1.3	41						41					
1.4	40	LT10-TH					40					
1.5	51						51					
1.6	32						32					
Lộ 2												
TBA												
2.1	22						22					
2.2	46						46					
2.3	25						25					
2.4	30						30					
2.5	30						30					
2.6	44	LT8,5-TH					44					
2.7	48	LT8,5-TH					48					
2.8	36	LT8,5-TH					36					
2.9	36	LT8,5-TH					36					
2.10	52						52					
2.11	42	2LT8,5-TH					42					
TBA Lâm Trường												
Lộ 1												
TBA												
1.1	7						7					
1.2	36						36					
1.3	39						39					
1.4	33						33					
1.5	32						32					
1.5A	28						28					
1.6	28						28					
1.7	31						31					
1.8	46	H7,5-TH					46					
1.9	17						17					
Nhánh rẽ												
1.3												
1.3/1.1	46							46				
1.3/1.1A	25							25				
1.3/1.2	25							25				
Nhánh rẽ												
1.6												
1.6/1.1	46							46				
1.6/1.2	46	H7,5-TH						46				
Lộ 3 + Lộ 2												
TBA												
(2.3).1	7						7	7				
(2.3).2	19						19	19				
Lộ 3												
(2.3).2												
3.3	23	LT8,5-TH						23				
3.4	46							46				
3.5	64							64				
Lộ 2												
(2.3).2												

2.3	31						31					
2.4	34						34					
2.5	39						39					
2.6	38						38					
2.7	32						32					
2.8	31						31					
2.9	31						31					
2.10	32						32					
2.11	30						30					
2.12	29						29					
2.13	35						35					
2.14	32	2LT8,5-TH					32					
2.15	22	2LT8,5-TH						22				
2.16	61	LT8,5-TH						61				
2.17	38	LT8,5-TH						38				
2.18	38	LT8,5-TH						38				
2.19	39	LT8,5-TH						39				
2.20	40							40				
Nhánh rẽ												
2.14												
1.14/1.1	71							71				
1.14/1.2	44							44				
1.14/1.3	38							38				
1.14/1.4	35							35				
Nhánh rẽ												
1.14/1.2												
1.14/1.2/1.1	43							43				
1.14/1.2/1.2	41							41				
1.14/1.2/1.3	64							64				
Nhánh rẽ												
2.11												
2.11/1.1	45	H7,5-TH						45				
Nhánh rẽ												
2.11												
2.11/2.1	20							20				
Nhánh rẽ												
2.3												
2.3/2.1	33							33				
TBA Văn Minh												
Lộ 1												
TBA												
1.1	10						10					
1.2	30						30					
1.3	30						30					
1.4	43						43					
1.5	39						39					
Lộ 2												
TBA												
2.1	11						11					
2.2	19	H7,5-TH					19					
2.3	46						46					
2.4	11						11					
2.5	29	H7,5-TH					29					
2.6	19						19					
2.7	14						14					
2.8	46						46					
2.9	41						41					
2.10	37						37					
2.11	34						34					
2.12	34						34					
2.13	18						18					
Nhánh rẽ												
2.4												
2.4/1.1	33							33				
2.4/1.2	30							30				
Nhánh rẽ												
2.1												
2.1/1.1	35							35				
2.1/1.2	41							41				
2.1/1.3	47							47				
2.1/1.4	50							50				
TBA Lâm Trường 2												
Lộ 1 + Lộ 2												

TBA												
(1.2).1	18	LT10-TH					36					
Lộ 1												
(1.2).1												
1.2	46							46				
1.3	19							19				
1.4	26	LT10-TH						26				
1.5	32							32				
1.6	33	LT8,5-TH						33				
1.7	38							38				
Lộ 1												
(1.2).1												
2.2	37	LT8,5-TH					37					
2.3	35	LT8,5-TH					35					
2.4	37	LT8,5-TH					37					
2.5	35	LT8,5-TH					35					
2.6	30	LT8,5-TH					30					
2.7	38						38					
2.8	37						37					
2.9	30						30					
2.10	31						31					
TBA Ta Mo												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	8						8	8				
Lộ 1												
(1.2).1												
1.2	24	H7,5-TH						24				
1.3	41							41				
1.4	42							42				
1.5	35	H7,5-TH						35				
1.6	35	H7,5-TH						35				
1.7	36	H7,5-TH						36				
1.8	37	H7,5-TH						37				
1.9	48							48				
Lộ 2												
(1.2).1												
2.2	30						30					
2.2A	33						33					
2.3	27	H7,5-TH					27					
2.4	35						35					
2.5	43						43					
2.6	44						44					
2.7	49						49					
2.8	44						44					
2.9	33						33					
2.10	32						32					
2.11	46						46					
2.12	46						46					
2.13	47						47					
Nhánh rẽ												
2.3												
2.3/1.1	20							20				
2.3/1.2	39							39				
2.3/1.3	28							28				
2.3/1.4	46							46				
2.3/1.5	38							38				
2.3/1.6	38							38				
2.3/1.7	34							34				
2.3/1.8	44							44				
2.3/1.9	43							43				
2.3/1.10	44							44				
2.3/1.11	21							21				
Tổng cộng	**5385**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3394**	**2299**	**0**	**0**	**0**	

BẢNG KÊ THU HỒI
TBA Bản Giàn

Từ vị trí	Khoảng cột	Cột	Móng	Xà		Sứ A30	Loại dây hiện trạng					Ghi chú
				Xà đỡ	Xà néo		Al/XLPE 4x95	Al/XLPE 4x70	3AV70	2AV50	AV50	
TBA Bản Giàn												

Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	5							10				
Lộ 1												
(1.2).1												
1.2	26							26				
1.3	39	H7,5-TH						39				
1.4	45	2H7,5-TH						45				
1.5	34	2H7,5-TH						34				
1.6	47							47				
1.7	35	2H7,5-TH						35				
1.8	35	H7,5-TH						35				
1.9	35	H7,5-TH						35				
1.10	33	2H7,5-TH						33				
Lộ 2												
(1.2).1												
2.2	21							21				
2.3	20							20				
2.4	31	LT8,5-TH						31				
2.4A	26							26				
2.5	26							26				
2.6	41							41				
Nhánh rẽ												
(1.2).1												
1.1/1.1	28	H7,5-TH						28				
1.1/1.2	34							34				
1.1/1.3	31							31				
1.1/1.4	32	H7,5-TH						32				
1.1/1.5	26							26				
1.1/1.6	34							34				
TBA Bản Giàn 2												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	21						42					
Lộ 1												
(1.2).1												
1.2	27							27				
1.3	41	LT8,5-TH						41				
1.4	42							42				
1.5	32	H7,5-TH						32				
1.6	32	H7,5-TH						32				
1.7	32	H7,5-TH						32				
1.8	33							33				
1.9	24							24				
1.10	35							35				
1.11	36							36				
1.12	59							59				
Nhánh rẽ												
1.4												
								0				
1.4/1.1	65							65				
1.4/1.2	34							34				
1.4/1.3	32							32				
Lộ 2												
(1.2).1												
2.2	15							15				
2.3	42							42				
2.4	35							35				
2.5	30							30				
2.6	15							15				
2.7	30							30				
2.8	30							30				
2.9	31							31				
Tổng cộng	**1457**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**42**	**1441**	**0**	**0**	**0**	

BẢNG KÊ THU HỒI

TBA Mường Bú 1

	khoảng			**Xà**		**Loại dây hiện trạng**	**Ghi chú**

Từ vị trí	cột	Cột	Mong	Xà đỡ	Xà néo	Sứ A30	Al/XLPE 4x95	Al/XLPE 4x70	Al/XLPE 4x50	Al/XLPE 2x50	AV50	
TBA Mường Bú 1												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	12						24					
Lộ 1												
(1.2).1								0				
1.2	40	H8,5-TH						40				
1.3	31	H8,5-TH						31				
1.4	30	H8,5-TH						30				
1.5	30	H8,5-TH						30				
1.6	30	H8,5-TH						30				
1.7	28	H8,5-TH						28				
1.8	30	H8,5-TH						30				
1.9	41	H8,5-TH						41				
1.10	40	H8,5-TH						40				
1.11	28							28				
1.12	39							39				
Lộ 2												
(1.2).1												
2.2	34	H8,5-TH						34				
2.3	34	H8,5-TH						34				
2.4	32	H8,5-TH						32				
2.5	32	H8,5-TH						32				
2.6	54	2H7,5-TH						54				
2.7	41	H7,5-TH						41				
2.8	40	H7,5-TH						40				
2.9	42	H7,5-TH						42				
2.10	43	H7,5-TH						43				
2.11	26							26				
2.12	33							33				
2.13	25							25				
TBA Mường Bú												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	26	2H7,5-TH						52				
Lộ 1												
(1.2).1												
1.2	41	H7,5-TH						41				
1.3	40	H7,5-TH						40				
1.4	42	2H7,5-TH						42				
1.5	35	H7,5-TH						35				
1.6	35	2H7,5-TH						35				
1.7	45	2H7,5-TH						45				
1.8	26	H7,5-TH						26				
1.9	25	2H7,5-TH						25				
1.10	31	H7,5-TH						31				
1.11	31	H7,5-TH						31				
1.12	31	H7,5-TH						31				
1.13	31	2H7,5-TH						31				
1.14	27							27				
Lộ 2												
(1.2).1												
2.2	34	H7,5-TH						34				
2.3	31	H7,5-TH						31				
2.4	31	H7,5-TH						31				
2.5	31	2H7,5-TH						31				
2.6	36	2H7,5-TH						36				
2.7	34	H7,5-TH						34				
2.8	33	H7,5-TH						33				
2.9	47	H7,5-TH						47				
2.10	35	H7,5-TH						35				
2.11	35	H7,5-TH						35				
2.12	23	2H7,5-TH						23				
Nhánh rẽ												
2.12												
2.13	57							57				
2.13/1.1	33							33				
2.13/1.2	34							34				
2.13/1.3	34							34				
2.13/1.4	33							33				
Nhánh rẽ												

2.2												
2.2/1.1	40								40			
2.2/1.2	40								40			
2.2/1.3	36								36			
2.2/1.4	38								38			
2.2/1.5	39	H7,5-TH							39			
	2035			**0**	**0**	**0**	**24**	**1856**	**193**	**0**	**0**	

BẢNG KÊ THU HỒI

TBA thôn Tạ Bú, Bản Pết, Bản Két

Từ vị trí	khoảng cột	Cột	Móng	Xà		Sứ A30	Loại dây hiện trạng					Ghi chú
				Xà đỡ	Xà néo		Al/XLPE 4x50	Al/XLPE 4x70	AV70	AC50	AV50	
TBA thôn Tạ Bú												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	10				2XN-4-TH	16A30-TH			60		20	
Lộ 1												
(1.2).1												
1.2	37				XN-4-TH	8A30-TH			111		37	
1.3	37				XN-4-TH	8A30-TH			111		37	
1.4	35			XĐ-4-TH		4A30-TH			105		35	
1.5	37			XĐ-4-TH		4A30-TH			111		37	
1.6	38			XĐ-4-TH		4A30-TH			114		38	
1.7	42				XN-4-TH	8A30-TH			126		42	
1.8	42				XN-4-TH	8A30-TH			126		42	
1.9	40			XĐ-4-TH		4A30-TH			120		40	
1.10	41			XĐ-4-TH		4A30-TH			123		41	
1.11	39				XN-4-TH	8A30-TH			117		39	
1.12	60	2LT8,5-TH			XN-4-TH	8A30-TH			180		60	
1.13	40	2H7,5-TH			XN-4-TH	8A30-TH			120		40	
1.14	42	H7,5-TH		XĐ-4-TH		4A30-TH			126		42	
									0		0	
1.15	43	2H7,5-TH			XN-4-TH	8A30-TH			129		43	
1.16	43	H7,5-TH		XĐ-4-TH		4A30-TH			129		43	
1.17	57	2H7,5-TH			XN-4-TH	8A30-TH			171		57	
1.18	34				XN-4-TH	8A30-TH			102		34	
Lộ 2												
(1.2).1												
2.2	35				2XN-2-TD	8A30-TD			105		35	
2.3	105			XN-4-TD	2XN-2-TD	16A30-TD				420		
2.4	11				XN-4-TH	8A30-TH			33		11	
2.5	31								93		31	
2.6												
2.7	49				XN-4-TH	8A30-TH			147		49	
2.8	19			XĐ-4-TH		4A30-TH			57		19	
2.9	32				XN-4-TH	8A30-TH			96		32	
2.10	32			XĐ-4-TH		4A30-TH			96		32	
2.11	32			XĐ-4-TH		4A30-TH			96		32	
2.12	48			XĐ-4-TH		4A30-TH			144		48	
2.13	39			XĐ-4-TH		4A30-TH			117		39	
2.14	40				XN-4-TH	8A30-TH			120		40	
2.15	45			XĐ-4-TH		4A30-TH			135		45	
2.16	46				XN-4-TH	8A30-TH			138		46	
2.17	27	H7,5-TH		XĐ-4-TH		4A30-TH			81		27	
2.18	27	2H7,5-TH			XN-4-TH	8A30-TH			81		27	
TBA Bản Pết												
Nhánh rẽ												
1.4		H7,5-TH										
1.4/1.1	41										82	
1.4/1.2	36										72	
1.4/1.3	36										72	
1.4/1.4	45										90	
TBA Bản Két												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	4	2LT8,5-TH			XN-4-TH	8A30-TH		8				
Lộ 1												
(1.2).1												
1.2	110	2LT8,5-TH			XN-4-TH	8A30-TH				440		

1.3	41							41				
1.4	33							33				
1.5	34							34				
1.6	34							34				
1.7	42							42				
1.8	41							41				
1.9	41							41				
1.10	40							40				
1.11	35							35				
1.12	35							35				
1.13	19							19				
1.14	49							49				
1.15	58							58				
1.16	39							39				
1.17	48	LT8,5-TH						48				
1.18	47							47				
1.19	38							38				
1.20	35							35				
Nhánh rẽ												
1.12												
1.12/1.1	35							35				
1.12/1.2	36							36				
1.12/1.3	36							36				
1.12/1.4	36							36				
1.12/1.5	31							31				
Nhánh rẽ												
1.8												
1.8/1.1	17							17				
Nhánh rẽ												
1.16												
1.16/1.1	46							46				
Lộ 2												
(1.2).1												
2.2	10							10				
2.3	46							46				
2.4	40	LT8,5-TH						40				
2.5	53							53				
2.6	33							33				
2.7	33							33				
2.8	36							36				
Nhánh rẽ								0				
2.5								0				
2.5/1.1	39	LT8,5-TH						39				
2.5/1.2	34							34				
2.5/1.3	35							35				
	2912			**0**	**0**	**0**	**0**	**1313**	**3720**	**860**	**1556**	**0**

BẢNG KÊ THU HỒI
Các TBA thị trấn Ít Ong

Từ vị trí	**khoảng cột**	**Cột**	**Móng**	**Xà**		**Sứ**	**Loại dây hiện trạng**					**Ghi chú**
				Xà đỡ	**Xà néo**		**Al/XLPE 4x95**	**Al/XLPE 4x70**	**AV70**	**Al/XLPE 4x50**	**AV50**	
TBA T16												
Lộ 1												
TBA												
1.1	59						59					
1.2	31						31					
1.3	36						36					
1.4	31						31					
1.5	63						63					
1.6	81	2H7,5-TH					81					
1.7	29	H7,5-TH					29					
1.8	16	H7,5-TH					16					
1.9	45	H7,5-TH					45					
1.10	46						46					
Lộ 2												
TBA												
2.1A	28							28				
2.1	28							28				
2.1B	38							38				
2.2	24							24				
2.2B	33							33				

2.3	29							29				
2.3B	25							25				
2.4	37							37				
2.4A	33							33				
2.5	33							33				
TBA Tiểu Khu 5												
Lộ 1												
TBA												
1.1	7						7					
1.2	23						23					
1.3	31						31					
1.4	43						43					
1.5	44						44					
1.6	46						46					
1.7	41						41					
Nhánh rẽ												
1.3												
1.3/1.1	53							53				
1.3/1.2	20							20				
1.3/1.3	35							35				
1.3/1.4	35							35				
1.3/1.5	40							40				
1.3/1.6	40							40				
1.3/1.7	31							31				
Lộ 2												
TBA												
2.1	15						15					
2.2	45						45					
2.3	48						48					
2.4	42						42					
2.5	42						42					
TBA Bãi Bắn												
Lộ 1												
TBA												
1.1	30						30					
1.2	39						39					
1.3	39						39					
1.4	39						39					
1.5	39						39					
Lộ 2												
TBA												
2.1	27						27					
2.2	45						45					
2.3	46						46					
2.4	47						47					
2.5	48						48					
Nhánh rẽ												
2.1												
2.1/1.1	9						9					
2.1/1.2	46						46					
2.1/1.3	46						46					
Lộ 3												
TBA							0					
3.2	18						18					
3.3	36						36					
3.4	30						30					
3.5	32						32					
3.6	32						32					
Nhánh rẽ												
3.2												
3.2/1.1	32						32					
TBA TT GDTX												
Lộ 1, 2, 3												
TBA												
(1.2.3).1	7	LT10-TH					21					
(1.2.3).2	39	LT8,5-TH					117					
(1.2.3).3	39						117					
(1.2.3).4	39						117					
Lộ 2												
(1.2.3).4												
2.5	20						20					
2.6	35						35					
2.7	34						34					
2.8	42						42					
2.9	34						34					

2.1	33						33					
2.11	36						36					
Lộ 1, 3												
(1.2.3).4												
(1.3).5	49						98					
(1.3).6	37						74					
(1.3).7	21						42					
Lộ 1, 3												
(1.3).7												
3.8	12						12					
3.9	28						28					
3.10	40						40					
Nhánh rẽ												
(1.3).7												
1.7/1.1	29							29				
1.7/1.2	28							28				
1.7/1.3	29							29				
1.7/1.4	29							29				
1.7/1.5	30							30				
1.7/1.6	37							37				
TBA THCS												
Lộ 1, 2, 3												
TBA												
(1.2.3).1	3	LT8,5-TH					9					
Lộ 1												
(1.2.3).1												
1.2	20						20					
1.3	40						40					
1.4	45						45					
1.5	41						41					
Lộ 2												
(1.2.3).1												
2.2	44						44					
2.3	19						19					
2.4	41						41					
2.5	21						21					
2.6	26							26				
2.7	28							28				
2.8	28							28				
Lộ 3												
(1.2.3).1												
3.2	40						40					
3.3	40						40					
3.4	13						13					
3.5	25						25					
3.6	22						22					
3.7	23						23					
3.8	23						23					
TBA Bệnh Viện												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	24						48					
(1.2).2	42						84					
(1.2).3	24						48					
(1.2).4	19						38					
(1.2).5	26						52					
(1.2).6	26						52					
(1.2).7	31						62					
(1.2).8	31						62					
Lộ 1												
(1.2).8												
1.9	46						46					
1.10	40						40					
Nhánh rẽ												
TBA												
1.1/1.1	29							29				
1.1/1.2	30							30				
1.1/1.3	30	H7,5-TH						30				
1.1/1.4	30	H7,5-TH						30				
1.1/1.5	58							58				
Nhánh rẽ												
(1.2).4												
1.4/1.1	25						25					
TBA Tiểu Khu 4												
Lộ 1, 2, 3												
TBA												

(1.2.3).1	8						24					
(1.2.3).2	28						84					
Lộ 2												
(1.2.3).2												
2.3	41						41					
2.4	51						51					
2.5	40						40					
2.6	42						42					
Lộ 1 + Lộ 3												
(1.2.3).2												
(1.3).3	41						82					
(1.3).4	37						74					
(1.3).5	30						60					
Lộ 1												
(1.3).5												
1.6	30						30					
1.7	31						31					
1.8	28						28					
Lộ 3												
(1.3).5												
3.6	23						23					
3.7	29						29					
3.8	41						41					
Nhánh rẽ												
1.7												
1.7/1.1	39							39				
1.7/1.2	31	TĐ-TH						31				
1.7/1.3	32	TĐ-TH						32				
1.7/1.4	32	TĐ-TH						32				
TBA Ủy Ban 1												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	6						12					
(1.2).2	50						100					
(1.2).3	35						70					
(1.2).3A	30						60					
(1.2).4	24						48					
(1.2).5	52						104					
Lộ 2												
(1.2).5												
2.6	28						28					
2.7	49						49					
2.8	49						49					
Lộ 1												
(1.2).3												
1.4	30						30					
1.5	30						30					
1.6	21						21					
1.7	23						23					
Nhánh rẽ												
(1.2).1												
1.1/1.1	46						46					
1.1/1.2	43						43					
Nhánh rẽ												
(1.2).1												
2.5/1.1	36							36				
2.5/1.2	35							35				
TBA Ủy Ban												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	33						66					
(1.2).2	36						72					
(1.2).3	36						72					
(1.2).4	37						74					
(1.2).5	21						42					
(1.2).6	17						34					
(1.2).7	23						46					
(1.2).8	23						46					
(1.2).9	34						68					
(1.2).10	36						72					
(1.2).11	30						60					
Nhánh rẽ												
(1.2).8												

2.8/1.1	43							43				
2.8/1.2	28							28				
Nhánh rẽ												
(1.2).1												
2.1/1.1	21							21				
2.1/1.2	35							35				
2.1/1.3	31							31				
2.1/1.4	28							28				
2.1/1.5	21							21				
2.1/1.6	10							10				
2.1/1.7	37							37				
2.1/1.8	35							35				
2.1/1.9	34							34				
2.1/1.10	35							35				
2.1/1.11	44							44				
2.1/1.12	30							30				
2.1/1.13	37							37				
2.1/1.14	34							34				
2.1/1.15	36							36				
Nhánh rẽ												
2.1/1.11												
2.1/1.11/1.1	41							41				
2.1/1.11/1.2	18							18				
2.1/1.11/1.3	27							27				
2.1/1.11/1.4	44							44				
2.1/1.11/1.5	36							36				
2.1/1.11/1.6	35							35				
TBA Ngã tư												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA							0					
(1.2).1	24						48					
Lộ 1												
(1.2).1												
1.2	32						32					
1.3	37						37					
1.4	37						37					
1.5	41						41					
1.6	47						47					
1.7	33						33					
Lộ 3												
TBA							0					
3.1	3						3					
3.2	27						27					
3.3	40						40					
3.4	34						34					
TBA Tiểu Khu 1												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	15						30					
Lộ 1												
(1.2).1												
1.2	44						44					
1.3	23						23					
1.4	23						23					
1.5	23							23				
1.6	12							12				
1.7	11							11				
1.8	16							16				
1.9	16							16				
1.10	37							37				
1.11	34							34				
Nhánh rẽ												
1.6												
1.6/1.1	35							35				
1.6/1.2	32	H7,5-TH						32				
1.6/1.3	60							60				
Lộ 2												
(1.2).1												
2.2	42						42					
2.3	44						44					
2.4	26						26					
TBA Hua Ít												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	4						8					
Lộ 1												

(1.2).1												
1.2A	20						20					
1.2	25						25					
1.2B	30						30					
1.3	26						26					
1.4	34						34					
1.5	29						29					
1.6	28						28					
1.7	28						28					
1.8	29						29					
1.9	31						31					
1.10	31						31					
1.11	31						31					
Nhánh rẽ												
1.4												
1.4/1.1	18						18					
1.4/1.2	29						29					
1.4/1.3	38						38					
1.4/1.4	27						27					
Lộ 2												
(1.2).1												
2.2	30						30					
2.3	17						17					
2.4	31						31					
Nhánh rẽ												
2.3												
2.3/1.1	28							28				
2.3/1.2	31							31				
2.3/1.3	38							38				
2.3/1.4	39							39				
2.3/1.5	37							37				
2.3/1.6	39							39				
2.3/1.7	31							31				
2.3/1.8	31							31				
TBA Trường Đẳng 1												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	6						12					
(1.2).2	27						54					
(1.2).3	35						70					
(1.2).4	41	H7,5-TH					82					
(1.2).5	27						54					
(1.2).6	15						30					
(1.2).7	37						74					
(1.2).8	32						64					
Lộ 2												
(1.2).8												
2.9	23						23					
2.10	17						17					
2.11	25						25					
2.12	25						25					
2.13	29						29					
2.14	35						35					
2.15	23						23					
2.16	27						27					
TBA Trường Đẳng												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	27						54					
(1.2).2	33						66					
(1.2).3	25						50					
(1.2).4	7						14					
Lộ 2												
(1.2).4												
2.5	37						37					
2.6	41						41					
2.7	55	LT8,5-TH					55					
2.8	35	H8,5-TH					35					
2.9	36						36					
Lộ 1												
(1.2).4												
1.5	35	H7,5-TH					35					
1.6	50	H7,5-TH					50					
1.7	52						52					
1.8	53	H8,5-TH					53					
1.9	42						42					

1.10	50						50					
1.11	30	LT8,5-TH					30					
1.12	25						25					
Nhánh rẽ												
1.9												
1.9/1.1	13							13				
1.9/1.2	31							31				
1.9/1.3	31							31				
1.9/1.4	31							31				
TBA Chiềng Tè 1												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	12						24					
Lộ 1												
(1.2).1												
1.2	45						45					
1.3	29						29					
1.4	26						26					
1.5	42						42					
1.6	32						32					
Lộ 2												
(1.2).1												
2.2	46						46					
2.3	51						51					
2.4	44						44					
2.5	55						55					
2.6	37						37					
2.7	24						24					
Nhánh rẽ												
2.2												
2.2/1.1	36							36				
2.2/1.2	29							29				
2.2/1.3	41							41				
2.2/1.4	26							26				
Nhánh rẽ												
2.2/1.3												
2.2/1.3/1.1	47							47				
2.2/1.3/2.1	39							39				
2.2/1.3/2.2	35							35				
2.2/1.3/2.3	40							40				
2.2/1.3/2.4	40	H7,5-TH						40				
TBA Chiềng Tè												
Lộ 1												
TBA												
1.1	14						14					
1.2	24						24					
1.3	36						36					
1.4	35						35					
1.5	33						33					
1.6	28						28					
1.7	40						40					
1.8	16						16					
Lộ 2												
TBA												
2.1	28						28					
2.2	22						22					
2.3	31						31					
2.4	27						27					
2.5	20						20					
2.6	27						27					
2.7	38						38					
2.8	34						34					
2.9	37						37					
Nhánh rẽ												
2.1												
2.1/1.1	44						44					
2.1/1.2	24						24					
2.1/1.3	35						35					
2.1/1.4	28	LT8,5-TH					28					
2.1/1.5	50						50					
Nhánh rẽ												
2.5												
2.5/1.1	33							33				
2.5/1.2	48							48				
2.5/1.3	44							44				
2.5/1.4	39							39				

2.5/1.5	27							27				
2.5/1.6	24							24				
2.5/1.7	32							32				
2.5/1.8	32							32				
2.5/1.9	30							30				
2.5/1.10	30							30				
2.5/1.11	27							27				
2.5/1.12	33							33				
TBA Song Ho												
Lộ 2												
TBA												
2.1	22						22					
2.2	37						37					
2.3	47						47					
2.4	29						29					
2.5	43						43					
2.6	32						32					
2.7	54						54					
2.8	50						50					
2.9	52						52					
Lộ 1												
TBA												
1.1	17							17				
1.2	36							36				
1.3	37							37				
1.4	23							23				
1.5	41							41				
1.6	44	2H7,5-TH						44				
1.7	42	2H7,5-TH						42				
1.8	35	H7,5-TH						35				
1.9	35	H7,5-TH						35				
1.10	33	2H7,5-TH						33				
1.11	50	H7,5-TH						50				
1.12	33	H7,5-TH						33				
1.13	33	H7,5-TH						33				
1.14	33	H7,5-TH						33				
1.15	38	LT8,5-TH						38				
1.16	37							37				
Nhánh rẽ												
1.4												
1.4/1.1	29							29				
1.4/1.2	48							48				
1.4/1.3	32							32				
Nhánh rẽ												
1.7												
1.7/1.1	25							25				
TBA Hua Nặm												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	6							6		6		
(1.2).2	19							19		19		
Lộ 1												
(1.2).2												
1.3	37							37				
1.4	37							37				
1.5	36							36				
1.6	36							36				
1.7	36							36				
1.8	35							35				
1.9	35							35				
1.10	35							35				
1.11	35							35				
1.12	35							35				
1.13	35							35				
1.14	36							36				
1.15	44							44				
Lộ 2												
(1.2).2												
2.3	37									37		
2.4	36									36		
2.5	44									44		
2.6	39									39		
2.7	37									37		
2.8	37									37		
2.9	36									36		
2.10	26									26		

2.11	65									65		
2.12	43									43		
2.13	52									52		
2.14	49									49		
2.15	49									49		
2.16	47									47		
2.17	47	2H7,5-TH								47		
2.18	25									25		
2.19	25	H7,5-TH								25		
2.20	47	2H7,5-TH								47		
2.21	34									34		
2.22	34									34		
2.23	39									39		
Lộ 1												
1.18					XN-4-TH	8A30-TH						
1.19	52			XĐ-4-TH		4A30-TH			156		52	
1.20	22			XĐ-4-TH		4A30-TH			66		22	
1.21	24				XN-4-TH	8A30-TH			72		24	
1.22	28			XĐ-4-TH		4A30-TH			84		28	
1.23	28				XN-4-TH	8A30-TH			84		28	
1.24	35			XĐ-4-TH		4A30-TH			105		35	
1.25	30			XĐ-4-TH		4A30-TH			90		30	
1.26	31			XĐ-4-TH		4A30-TH			93		31	
1.27	36				XN-4-TH	8A30-TH			108		36	
Nhánh rẽ												
1.18												
1.18/1.1	39			XĐ-4-TH		4A30-TH			117		39	
1.18/1.2	24				XN-4-TH	8A30-TH			72		24	
1.18/1.3	18			XĐ-4-TH		4A30-TH			54		18	
1.18/1.4	39	H7,5-TH			XN-4-TH	8A30-TH			117		39	
1.18/1.5	36	H7,5-TH								36		
1.18/1.6	34									34		
1.18/1.7	31									31		
1.18/1.8	31									31		
1.18/1.9	48	H7,5-TH								48		
1.18/1.10	50									50		
1.18/1.11	24									24		
1.18/1.12	26									26		
Nhánh rẽ												
1.18/1.8												
1.18/1.8/1.1	33									33		
Tổng cộng	**13971**			**0**	**0**	**0**	**9524**	**4534**	**1218**	**1186**	**406**	

BẢNG KÊ THU HỒI

TBA Púng Quài

Từ vị trí	khoảng cột	Cột	Móng	Xà		Sứ	Loại dây hiện trạng					Ghi chú
				Xà đỡ	Xà néo		Al/XLPE 4x95	Al/XLPE 4x70	AV70	Al/XLPE 4x50	AV50	
Lộ 1												
1.11					XN-4-TH	8A30-TH						
1.12	39			XĐ-4-TH		3A30-TH					117	
1.13	39			XĐ-4-TH		3A30-TH					117	
1.14	39			XĐ-4-TH		3A30-TH					117	
1.15	39			XĐ-4-TH		3A30-TH					117	
1.16	39			XĐ-4-TH		3A30-TH					117	
1.17	39				XN-4-TH	8A30-TH					117	
1.18	39			XĐ-4-TH		3A30-TH					117	
1.19	39			XĐ-4-TH		3A30-TH					117	
1.20	39			XĐ-4-TH		3A30-TH					117	
1.21	38			XĐ-4-TH		3A30-TH					114	
1.22	34			XĐ-4-TH		3A30-TH					102	
1.23	45			XĐ-4-TH		3A30-TH					135	
1.24	45			XĐ-4-TH		3A30-TH					135	
1.25	44				XN-4-TH	8A30-TH					132	
1.26	55	H7,5-TH			XN-4-TH	8A30-TH					165	
1.27	36			XĐ-4-TH		3A30-TH					108	
1.28	29				XN-4-TH	8A30-TH					87	
1.29	31			XĐ-4-TH		3A30-TH					93	
1.30	33	H7,5-TH			XN-4-TH	8A30-TH					99	
1.31	36			XĐ-4-TH		3A30-TH					108	
1.32	36			XĐ-4-TH		3A30-TH					108	
1.33	36			XĐ-4-TH		3A30-TH					108	

1.34	38			XĐ-4-TH		3A30-TH					114	
1.35	35			XĐ-4-TH		3A30-TH					105	
Lộ 2												
2.13					XN-2-TH	4A30-TH						
2.14	32				XN-2-TH	4A30-TH					64	
2.15	37				XN-2-TH	4A30-TH					74	
2.16	43				XN-2-TH	4A30-TH					86	
2.17	52				XN-2-TH	4A30-TH					104	
2.18	56				XN-2-TH	4A30-TH					112	
2.19	42				XN-2-TH	4A30-TH					84	
											0	
2.20	66				XN-2-TH	4A30-TH					132	
2.21	46				XN-2-TH	4A30-TH					92	
Tổng cộng	**1296**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3514**	

BẢNG KÊ THU HỒI
TBA Bản Nong Luồng

Từ vị trí	khoảng cột	Cột	Móng	Xà		Sứ	Loại dây hiện trạng					Ghi chú
				Xà đỡ	Xà néo		Al/XLPE 4x95	Al/XLPE 4x70	AV70	AC50	AV50	
TBA Bản Nong												
Lộ 1												
1.21												
1.22	38	H7,5-TH			XĐ-2-TH	2A30-TH					76	
1.23	38	H7,5-TH			XĐ-2-TH	2A30-TH					76	
1.24	38	H7,5-TH			XĐ-2-TH	2A30-TH					76	
1.25	38	H7,5-TH			XĐ-2-TH	2A30-TH					76	
1.26	38	H7,5-TH			XĐ-2-TH	2A30-TH					76	
TBA Bản Nong Luồng												
Lộ 1												
HC												
1.31	5	LT8,5-TH									10	
1.32	54	H7,5-TH									108	
1.33	34										68	
1.34	39										78	
1.35	39										78	
1.36	39										78	
1.37	44										88	
1.38	35										70	
1.39	32										64	
1.40	31										62	
1.41	32	H7,5-TH									64	
1.42	33										66	
1.43	39										78	
1.44	39										78	
1.45	39										78	
1.46	38										76	
1.47	39										78	
1.48	159									318		
1.49	30	H7,5-TH									60	
1.50	30	H7,5-TH									60	
1.51	30	H7,5-TH									60	
1.52	31	H7,5-TH									62	
1.53	30	H7,5-TH									60	
1.54	30	H7,5-TH									60	
1.55	30										60	
1.56	58	2H7,5-TH									116	
1.57	46	2H7,5-TH									92	
1.58	26	2H7,5-TH									52	
1.59	26										52	
1.60	25										50	
1.61	35										70	
1.62	42	H7,5-TH									84	
1.63	43										86	
Nhánh rẽ											0	
1.6											0	
1.60/1.1	43										86	
Tổng cộng	**1515**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**318**	**2712**	

BẢNG KÊ THU HỒI
TBA TH Nặm Păm và TBA Bản Hốc

Từ vị trí	khoảng cột	Cột	Móng	Xà		Sứ	Loại dây hiện trạng					Ghi chú
				Xà đỡ	Xà néo		Al/XLPE 4x95	Al/XLPE 4x70	AV70	Al/XLPE 4x50	AV50	
TBA TH Nặm Păm												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	6							12				
Lộ 2												
(1.2).1												
2.2	30							30				
2.3	30							30				
2.4	37							37				
2.5	33							33				
2.6	38							38				
2.7	38							38				
2.8	39							39				
2.9	39							39				
Nhánh rẽ												
(1.2).1												
2.1/1.1	43							43				
2.1/1.2	43							43				
2.1/1.3	37							37				
2.1/1.4	34							34				
2.1/1.5	33							33				
2.1/1.6	34							34				
2.1/1.7	39							39				
TBA Bản Hốc												
Lộ 1 + Lộ 2												
TBA												
(1.2).1	8									16		
Lộ 1												
(1.2).1					XN-4-TH	8A30-TH					0	
1.2	43	H7,5-TH		XĐ-4-TH		4A30-TH					172	
1.3	55	2H7,5-TH			XN-4-TH	8A30-TH					220	
1.4	43	H7,5-TH		XĐ-4-TH		4A30-TH					172	
1.5	43	H7,5-TH		XĐ-4-TH		4A30-TH					172	
1.6	43	H7,5-TH		XĐ-4-TH		4A30-TH					172	
1.7	43	H7,5-TH		XĐ-4-TH		4A30-TH					172	
1.8	43	H7,5-TH		XĐ-4-TH		4A30-TH					172	
1.9	42	H7,5-TH			XN-4-TH	8A30-TH					168	
1.1	40	H7,5-TH								40		
1.11	40	H7,5-TH								40		
1.12	41	H7,5-TH								41		
1.13	38	H7,5-TH								38		
1.14	38	H7,5-TH								38		
1.15	38	2H7,5-TH								38		
Lộ 2												
(1.2).2												
2.2	11	2LT10-TH			2XN-4-TH	16A30-TH					44	
2.3	42	H7,5-TH		XĐ-4-TH		4A30-TH					168	
2.4	51	H7,5-TH		XĐ-4-TH		4A30-TH					204	
2.5	44				2XN-4-TH	16A30-TH					176	
2.6	14									14		
2.7	35									35		
2.8	40									40		
2.9	40									40		
2.10	40									40		
2.11	40									40		
2.12	41									41		
2.13	41									41		
2.14	41									41		
2.15	41									41		
2.16	42									42		
Nhánh rẽ												
2.2										0		
2.2/1.1	43									43		
Nhánh rẽ												
(1.2).1										0		
1.1/1.1	56	H7,5-TH								56		
Tổng cộng	**1813**			**0**	**0**	**0**	**0**	**559**	**0**	**765**	**2012**	

THỐNG KÊ BẢN VẼ BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BÚ, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025

STT	SỐ BẢN VẼ	TÊN BẢN VẼ	STT	SỐ BẢN VẼ	TÊN BẢN VẼ
CÁC BẢN VẼ MẶT BẰNG CẢI TẠO HẠ ÁP			BẢN VẼ CHI TIẾT PHẦN HẠ ÁP		
1	NCNLVH-ML-MBHA-01	MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO CÁC TBA BÓ CỐP	13	NCNLVH-ML-CTHA-01	SƠ ĐỒ CÁC LOẠI CỘT TRÊN TUYẾN
2	NCNLVH-ML-MBHA-02	MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO CÁC TBA LÂM TRƯỜNG	14	NCNLVH-ML-CTHA-02	PHỤ KIỆN CÁP VẶN XOẮN
3	NCNLVH-ML-MBHA-03	MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO CÁC TBA BẢN GIÀN; BẢN GIÀN 2; TBA MƯỜNG BÚ; MƯỜNG BÚ 2	15	NCNLVH-ML-CTHA-03	XÀ NÉO CỘT ĐÚP BTLT 4 DÂY XNĐ-4T
4	NCNLVH-ML-MBHA-04	MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO TBA TẠ BÚ	16	NCNLVH-ML-CTHA-04	XÀ NÉO ĐÚP 0,4KV XÀ BẰNG NGANG TUYẾN XNĐ0,4-2N
5	NCNLVH-ML-MBHA-05	MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO TBA BẢN KÉT VÀ TBA BẢN KÉT	17	NCNLVH-ML-CTHA-05	GÔNG CỘT VUÔNG KÉP GV2
6	NCNLVH-ML-MBHA-06	MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO TBA T16	18	NCNLVH-ML-CTHA-06	GÔNG CỘT LY TÂM ĐƠN NGỌN CỘT 190MM GT1-190
7	NCNLVH-ML-MBHA-07	MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO CÁC TBA TIỂU KHU 5; TTGDTX; BÃI BẮN; THCS; BỆNH VIỆN; TIỂU KHU	19	NCNLVH-ML-CTHA-07	GÔNG CỘT LY TÂM ĐÚP NGỌN CỘT 190MM GT2-190
8	NCNLVH-ML-MBHA-08	MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO CÁC TBA ỦY BAN 1, ỦY BAN, NGÃ TƯ, TIỂU KHU 1, HUA ÍT, TRƯỜNG	20	NCNLVH-ML-CTHA-08	PHỤ KIỆN TREO CÁP DÂY TK
9	NCNLVH-ML-MBHA-09	MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO TBA HUA NẶM	21	NCNLVH-ML-CTHA-09	TIẾP ĐỊA LẶP LẠI RLL-10
10	NCNLVH-ML-MBHA-10	MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO CÁC TBA PÚNG QUÀI	22	NCNLVH-ML-CTHA-10	TIẾP ĐỊA LẶP LẠI RLL-8,5
11	NCNLVH-ML-MBHA-11	MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO TBA NONG LUỒNG VÀ TBA BẢN NONG	23	NCNLVH-ML-CTHA-11	ĐÁNH SỐ CỘT
12	NCNLVH-ML-MBHA-12	MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO CÁC TBA BẢN HỐC; TBA NẶM PĂM	24	NCNLVH-ML-CTHA-12	CHỤP CỘT VUÔNG 2M CV-2
			25	NCNLVH-ML-CTHA-13	CÁCH LẮP CHUỖI NÉO CÁCH ĐIỆN BẰNG CÁC BÁT THỦY TINH HẠ ÁP
			26	NCNLVH-ML-CTHA-14	MÓNG CỘT LY TÂM ĐƠN MLT-8,5
			27	NCNLVH-ML-CTHA-15	MÓNG CỘT LY TÂM ĐƠN MLT-10
			28	NCNLVH-ML-CTHA-16	MÓNG CỘT LY TÂM ĐÚP MLTĐ-8,5
			29	NCNLVH-ML-CTHA-17	MÓNG CỘT LY TÂM ĐÚP MĐLT-10
			30	NCNLVH-ML-CTHA-18	THÁO DỠ LÁT LẠI GẠCH VỈA HÈ TERRAZZO
			31	NCNLVH-ML-CTHA-19	MÓNG CỘT LY TÂM ĐƠN MT-2
			32	NCNLVH-ML-CTHA-20	MÓNG CỘT ĐÚP MTK-12

CÁC BẢN VẼ MẶT BẰNG HẠ ÁP

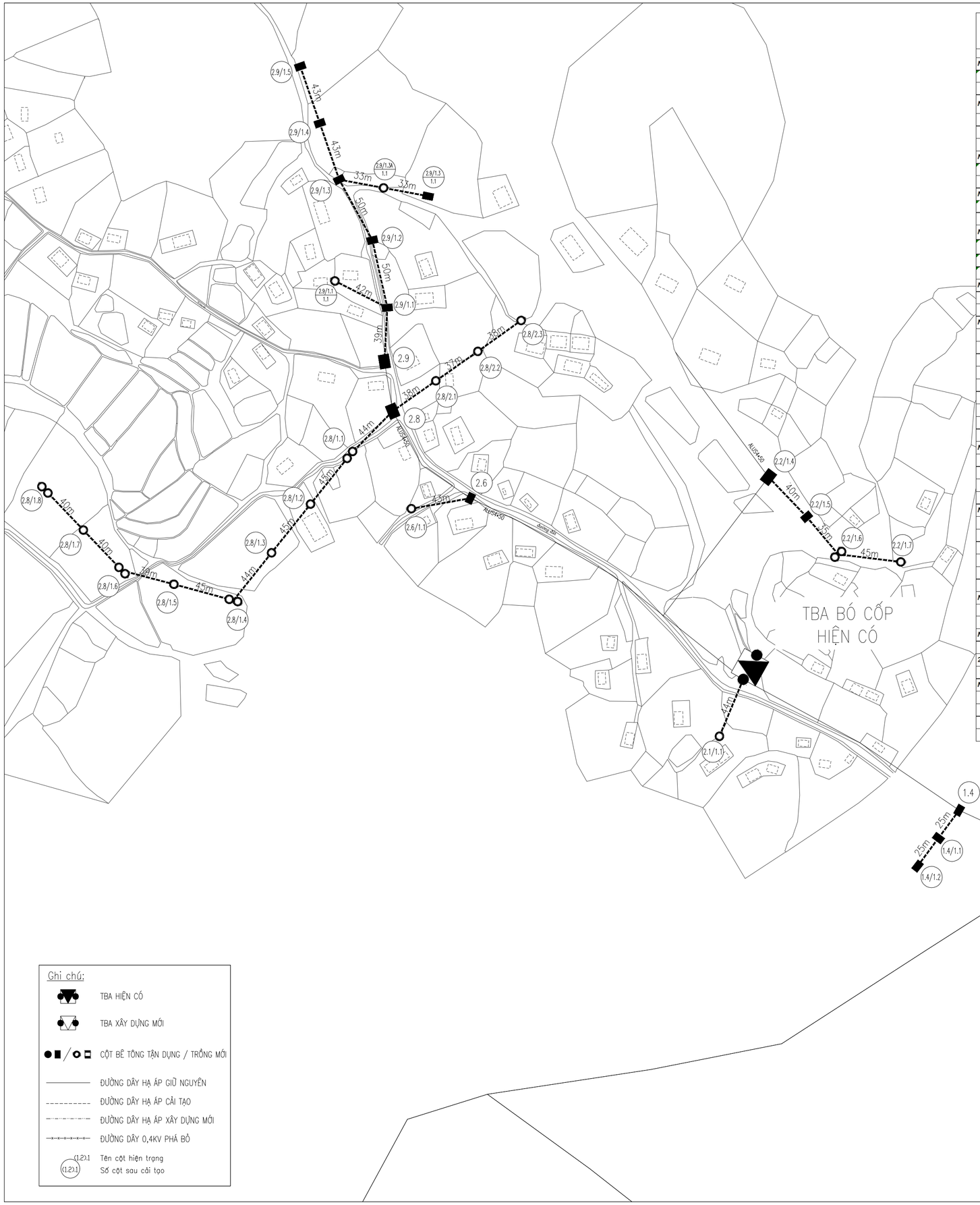

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hàm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hàm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại				
Nhánh rẽ																					
2.1	NG-TD							MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)								
2.1/1.1	NG-8,5	44	44	AL-XLPE4x50	44	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50										
Nhánh rẽ																					
1.4	NG-TD							MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)								
1.4/1.1	NG-TD	25	25	AL-XLPE4x50	25			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50										
1.4/1.2	NG-TD	25	50	AL-XLPE4x50	25			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50							H4			
Nhánh rẽ																					
1.5	NG-TD							MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)								
1.5/1.1	NG-TD	41	41	AL-XLPE4x50	41			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50							H4			
Nhánh rẽ																					
1.10	NG-TD							MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)								
1.10/1.1	NG-8,5	47	47	AL-XLPE4x50	47	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50							H2	H4		
Nhánh rẽ																					
1.14	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)								
1.15	NG-TD	44	44	AL-XLPE4x50	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50										
1.16	NG-TD	44	88	AL-XLPE4x50	44			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50								H2		
Nhánh rẽ																					
2.6	NG-TD							MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)								
2.6/1.1	NG-8,5	43	43	AL-XLPE4x50	43	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50							H2	H4		
Nhánh rẽ																					
2.8	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)								
2.8/1.1	NGĐ-8,5	44	44	AL-XLPE4x50	44	2NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x50								H4		
2.8/1.2	NG-8,5	45	89	AL-XLPE4x50	45	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50										
2.8/1.3	NG-8,5	45	134	AL-XLPE4x50	45	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50								H4		
2.8/1.4	NGĐ-8,5	44	178	AL-XLPE4x50	44	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x50								H4		
2.8/1.5	NG-8,5	45	223	AL-XLPE4x50	45	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50								H4		
2.8/1.6	NGĐ-8,5	39	262	AL-XLPE4x50	39	2NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x50						H1				
2.8/1.7	NG-8,5	40	302	AL-XLPE4x50	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50										
2.8/1.8	NGĐ-8,5	40	342	AL-XLPE4x50	40	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x50			RLL-8,5				H2	H4		
Nhánh rẽ																					
2.8	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)								
2.8/2.1	NG-8,5	38	38	AL-XLPE4x50	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50										
2.8/2.2	NG-8,5	37	75	AL-XLPE4x50	37	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50										
2.8/2.3	NG-8,5	38	113	AL-XLPE4x50	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	2KH4x50										
Nhánh rẽ																					
2.9	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)								
2.9/1.1	NG-TD	39	39	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50								H4		
2.9/1.2	NG-TD	50	89	AL-XLPE4x50	50			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50							H2			
2.9/1.3	NG-TD	50	139	AL-XLPE4x50	50			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50						H1				
2.9/1.4	NG-TD	43	182	AL-XLPE4x50	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50										
2.9/1.5	NG-TD	43	225	AL-XLPE4x50	43			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50			RLL-8,5					H4		
Nhánh rẽ																					
2.9/1.1	NG-TD							MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)						H4		
2.9/1.1/1.1	NG-8,5	42	42	AL-XLPE4x50	42	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50								H4		
Nhánh rẽ																					
2.9/1.3	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)								
2.9/1.3A/1.1	NG-8,5	33	33	AL-XLPE4x50	33	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50										
2.9/1.3/1.1	NG-TD	33	66	AL-XLPE4x50	33			2MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	2KH4x50								H4		
Nhánh rẽ																					
2.2/1.4	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)								
2.2/1.5	NG-TD	40	40	AL-XLPE4x50	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50										
2.2/1.6	NGĐ-8,5	35	75	AL-XLPE4x50	35	2NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x50							H2			
2.2/1.7	NG-8,5	45	120	AL-XLPE4x50	45	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x50						2H1		H4		

Ghi chú:

- TBA HIỆN CÓ
- TBA XÂY DỰNG MỚI
- CỘT BÊ TÔNG TẬN DỤNG / TRỒNG MỚI
- ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP GIỮ NGUYÊN
- ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP CẢI TẠO
- ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP XÂY DỰNG MỚI
- ĐƯỜNG DÂY 0,4KV PHÁ BỎ
- (1.2).1 Tên cột hiện trạng
- (1.2).1 Số cột sau cải tạo

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MAI THÀNH

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CẤP NÂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG LA, XÃ MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA NĂM 2025

PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO CÁC TBA BÓ CỐP

Giám Đốc	Phạm Thanh Nam		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH–ML–MBHA–01
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:	1/2000	
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang				
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh				

MSDN: 0101137850 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Mốc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đầu	Tiếp đất	Xà	Sứ dụng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại				
TBA Lâm Trường 1																					
Lộ 1																					
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120	4ĐC-120									
1.1	NG-10	20	20	AL-XLPE4x120	20	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120			RLL-10				H2	H4	H3FA	
1.2	NGĐ-10	37	57	AL-XLPE4x120	37	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA	
1.3	NG-TD	41	98	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1				
1.4	NG-12	40	138	AL-XLPE4x120	40	NPC.I-12-190-10(M)	MT-2(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4		
1.5	NGĐ-TD	51	189	AL-XLPE4x120	51			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2		2H3FA	
1.6	NGĐ-TD	32	221	AL-XLPE4x120	32			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120										
Lộ 2																					
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120	4ĐC-120									
2.1	NGĐ-TD	22	22	AL-XLPE4x120	22			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2			
2.2	NG-TD	46	68	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA	
2.3	NG-TD	25	93	AL-XLPE4x120	25			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4		
2.4	NG-TD	30	123	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4		
2.5	NGĐ-TD	30	153	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2		3H3FA	
2.6	NGĐ-10	44	197	AL-XLPE4x120	44	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4		
2.7	NGĐ-10	48	245	AL-XLPE4x120	48	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4		
2.8	NG-10	36	281	AL-XLPE4x120	36	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120			RLL-10					H4	H3FA	
2.9	NGĐ-10	36	317	AL-XLPE4x120	36	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4	2H3FA	TBU
2.10	NG-TD	52	369	AL-XLPE4x120	52			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4		
2.11	NGĐ-10	42	411	AL-XLPE4x120	42	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120								H4	H3FA	

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Mốc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đầu	Tiếp đất	Xà	Sứ dụng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại				
TBA Ngã 3 Lâm Trường																					
Lộ 1 + Lộ 2																					
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120									
(1.2).1	NGĐ-12	20	20	2AL-XLPE4x120	40	2NPC.I-12-190-7.2(M)	MTK-12(TC)	4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120									4H4	H3FA
(1.2).2	NG-TD	40	60	2AL-XLPE4x120	80			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								H2	2H4	H3FA
(1.2).3	NG-10	42	102	2AL-XLPE4x120	84	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120									H4	2H3FA
(1.2).4	NGĐ-10	42	144	2AL-XLPE4x120	84	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120									H4	
(1.2).5	NG-TD	41	185	2AL-XLPE4x120	82			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								H1		
(1.2).6	NG-12	44	229	2AL-XLPE4x120	88	NPC.I-12-190-10(M)	MT-2(TC)	4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120			RLL-10						2H4	
(1.2).7	NGĐ-TD	27	256	2AL-XLPE4x120	54			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120		16GN2(50-120)						H2		
Lộ 2																					
(1.2).7	NGĐ-TD																				
2.8	NG-12	31	31	AL-XLPE4x95	31	NPC.I-12-190-10(M)	MT-2(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95									2H4	H3FA
2.9	NG-10	29	60	AL-XLPE4x95	29	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H2		
2.9A	NG-10	22	82	AL-XLPE4x95	22	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95									2H4	H3FA
2.10	NG-10	23	105	AL-XLPE4x95	23	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95									2H4	
2.11	NG-10	27	132	AL-XLPE4x95	27	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
2.12	NGĐ-TD	27	159	AL-XLPE4x95	27			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95										
2.13	NG-TD	27	186	AL-XLPE4x95	27			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H2		
2.14	NG-TD	40	226	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
2.15	NG-TD	40	266	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95									H3FA	
2.16	NGĐ-TD	42	308	AL-XLPE4x95	42			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)						H4	H3FA	

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Mốc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đầu	Tiếp đất	Xà	Sứ dụng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại				
TBA Văn Minh																					
Lộ 1																					
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)								
1.1	NGĐ-TD	10	10	AL-XLPE4x120	10			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2			
1.2	NG-TD	30	40	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120										
1.3	NG-TD	30	70	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4		
1.4	NG-TD	43	113	AL-XLPE4x120	43			3MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							3H2			
1.5	NGĐ-TD	39	152	AL-XLPE4x120	39			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120								4H4	H3FA	
Lộ 2																					
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)								
2.1	NGĐ-TD	11	11	AL-XLPE4x120	11			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120										
2.2	NG-TD	19	30	AL-XLPE4x120	19	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	5H4		
2.3	NG-TD	46	76	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120										
2.4	NGĐ-TD	11	87	AL-XLPE4x120	11			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2			TBU
2.5	NG-TD	29	116	AL-XLPE4x120	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA	
2.6	NG-TD	19	135	AL-XLPE4x120	19			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								5H4	H3FA	
2.7	NG-TD	14	149	AL-XLPE4x120	14			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120									2H3FA	
2.8	NG-TD	46	195	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4		
2.9	NG-TD	41	236	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	2H3FA	
2.10	NG-TD	37	273	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	2H3FA	
2.11	NG-TD	34	307	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4		
2.12	NG-TD	34	341	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA	
2.13	NG-TD	18	359	AL-XLPE4x120	18			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x120								H4	H3FA	
Nhánh rẽ																					
2.4	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)								
2.4/1.1	NG-TD	33	33	AL-XLPE4x95	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								3H4		
2.4/1.2	NGĐ-TD	30	63	AL-XLPE4x95	30			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95								H4		
Nhánh rẽ																					
2.1	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)								
2.1/1.1	NG-TD	35	35	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
2.1/1.2	NGĐ-TD	41	41	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2	2H4		
2.1/1.3	NGĐ-TD	47	82	AL-XLPE4x95	47			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								2H4	H3FA	
2.1/1.4	NGĐ-TD	50	132	AL-XLPE4x95	50			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95								4H4	H3FA	

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Mốc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đầu	Tiếp đất	Xà	Sứ dụng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nẹp cáp khoảng vượt lớn										Ghi chú
TBA Lâm Trường																																
Lộ 1																																
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120	4ĐC-120																					
1.1	NGĐ-TD	7	7	AL-XLPE4x120	7			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4													
1.2	NG-TD	36	43	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2														
1.3	NGĐ-TD	39	82	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4		TBU											
1.4	NG-TD	33	115	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4													
1.5	NG-TD	32	147	AL-XLPE4x120	32			3MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4													
1.5A	NG-8,5	28	175	AL-XLPE4x120	28	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						RLL-8,5														
1.6	NG-TD	28	203	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4													
1.7	NG-TD	31	234	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H1	5H4	H3FA												
1.8	NG-8,5	46	280	AL-XLPE4x120	46	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4													
1.9	NG-TD	17	297	AL-XLPE4x120	17			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x120								2H4													
Nhánh rẽ																																
1.3	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																			
1.3/1.1	NG-TD	46	46	AL-XLPE4x95	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2														
1.3/1.1A	NG-8,5	25	71	AL-XLPE4x95	25	NPC.I-8,5-190-4.3(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																					
1.3/1.2	NG-TD	25	96	AL-XLPE4x95	25			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x95							H2		H3FA												
Nhánh rẽ																																
1.6	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																			
1.6/1.1	NG-TD	46	46	AL-XLPE4x95	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4													
1.6/1.2	NGĐ-8,5	46	92	AL-XLPE4x95	46	2NPC.I-8,5-190-4.3(M)	MĐLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95								3H4													
Lộ 3 + Lộ 2																																
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																					
(2.3).1	NGĐ-TD	7	7	2AL-XLPE4x120	14			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120																					
(2.3).2	NGĐ-TD	19	26	2AL-XLPE4x120	38			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120								3H4		TBU											
Lộ 3																																
(2.3).2	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)																			
3.3	NG-TD	23	23	AL-XLPE4x120	23	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4													
3.4	NGĐ-TD	46	69	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4				GT2-190		TĐ-24	YC-12						
3.5	NGĐ-TD	64	133	AL-XLPE4x120	64			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120								H2			17KT-tld.2(2)	GT2-190	64	TĐ-24	YC-12	17MT-7U	34KC-20				
Lộ 2																																
(2.3).2	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																			
2.3	NGĐ-TD	31	31	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2														
2.4	NG-TD	34	65	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4													
2.5	NG-TD	39	104	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA												
2.6	NG-TD	38	142	AL-XLPE4x120	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA												
2.7	NG-TD	32	174	AL-XLPE4x120	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	3H4	H3FA												
2.8	NG-TD	31	205	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	3H4													
2.9	NG-TD	31	236	AL-XLPE4x120	31			3MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA												
2.10	NG-TD	32	268	AL-XLPE4x120	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2														
2.11	NGĐ-TD	30	298	AL-XLPE4x120	30			3MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120										TBU											
2.12	NGĐ-TD	29	327	AL-XLPE4x120	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4													
2.13	NG-TD	35	362	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA												
2.14	NGĐ-12	32	394	AL-XLPE4x120	32	2NPC.I-12-190-7.2(M)	MTK-12(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4													
2.15	NGĐ-10	22	416	AL-XLPE4x120	22	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA			GT2-190		TĐ-24	YC-12						
2.16	NGĐ-10	61	477	AL-XLPE4x120	61	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA		15KT-tld.2(2)	GT2-190	61	TĐ-24	YC-12	15MT-7U	30KC-20			
2.17	NG-10	38	515	AL-XLPE4x120	38	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4													
2.18	NG-10	38	553	AL-XLPE4x120	38	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4	H3FA												
2.19	NG-10	39	592	AL-XLPE4x120	39	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(TC)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA												
2.20	NGĐ-TD	40	632	AL-XLPE4x120	40			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x120																					
Nhánh rẽ																																
2.14	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																			
1.14/1.1	NGĐ-TD	71	71	AL-XLPE4x95	71			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95											18KT-tld5	GT2-190	71	TĐ-24	YC-12	18MT-7U	36KC-20			
1.14/1.2	NGĐ-TD	44	115	AL-XLPE4x95	44			3MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4													
1.14/1.3	NG-TD	38	153	AL-XLPE4x95	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4													
1.14/1.4	NG-TD	35	188	AL-XLPE4x95	35			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x95								2H4													
Nhánh rẽ																																
1.14/1.2	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																			
1.14/1.2/1.1	NG-TD	43	43	AL-XLPE4x95	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4													
1.14/1.2/1.2	NGĐ-TD	41	84	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2					GT2-190		TĐ-24	YC-12						
1.14/1.2/1.3	NGĐ-TD	64	148	AL-XLPE4x95	64			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95							H2	H4	H3FA		15KT-tld5	GT2-190	64	TĐ-24	YC-12	15MT-7U	30KC-20			
Nhánh rẽ																																
2.11	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																			
2.11/1.1	NGĐ-8,5	45	45	AL-XLPE4x95	45	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95																					
Nhánh rẽ																																
2.11	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																			
2.11/2.1	NG-TD	20	20	AL-XLPE4x95	20			MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95								2H4													
Nhánh rẽ																																
2.3	NGĐ-TD							MH-D20	2ĐTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)																			
2.3/2.1	NG-TD	33	33	AL-XLPE4x95	33			MH-D20	2ĐTKG-1	2KĐ	KH4x95								2H4	2H3FA												

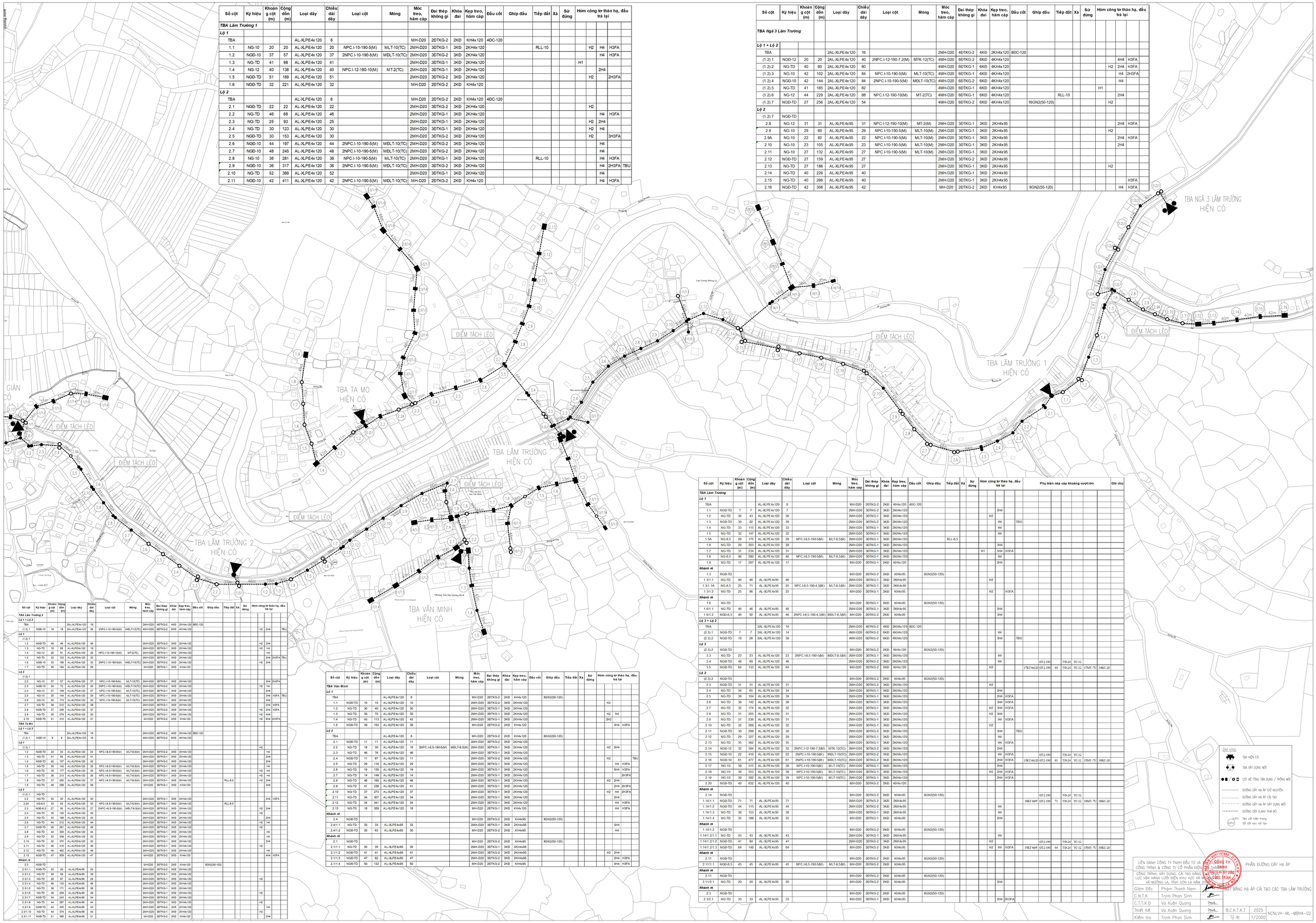

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN THÀNH

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CẤP LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA NĂM 2025

PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO CÁC TBA LÂM TRƯỜNG

Giám Đốc	Phạm Thanh Nam		
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh		
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang		
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang	B.C.K.T.K.T	2025
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh	Tỷ lệ:	1/2000

NCNLVH--ML--MBHA--02

TBA MƯỜNG BÚ 1
HIỆN CÓ

TBA MƯỜNG BÚ
HIỆN CÓ

TBA BẢN GIÀN
HIỆN CÓ

TBA BẢN GIÀN 2
HIỆN CÓ

TBA LÂM TRƯỜNG 2
HIỆN CÓ

ĐIỂM TÁCH LÈO

ĐIỂM TÁCH LÈO

ĐIỂM TÁCH LÈO

ĐIỂM TÁCH LÈO

ĐIỂM TÁCH LÈO

TRường Tiểu Học Mường Bú

TRam y tế Mường Bú

Bản Bông Diốn

Bản Mường Bú

Bản Bông Diốn

Bản Tà Mò

Ta Tạo

Sân Văn Đông

Cụ Văn Sơn

Cầm Văn Đạt

Lường Văn Hồng

Bờ , vườn KT

Tách nhà

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hàm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hàm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ dùng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại							Phụ kiện nẹp cáp khoảng vượt lớn					
																								Kẹp treo KT-4x...	Gông cột	Dây vắng TK-70	Tăng đơ TD-24	Yếm cáp YC-12	Móc treo chữ U MT-7	Khóa cáp KC-20
TBA Bản Giản																												
Lộ 1 + Lộ 2																												
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4DTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8DC-120																	
(1.2).1	NGĐ-TD	5	5	2AL-XLPE4x120	10			4MH-D20	6DTKG-2	6KĐ	4KH4x120		16GN2(50-120)							H2									
Lộ 1																												
(1.2).1	NGĐ-TD																											
1.2	NG-TD	26	26	AL-XLPE4x120	26			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4									
1.3	NG-8,5	39	65	AL-XLPE4x120	39	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	2H3FA								
1.4	NGĐ-8,5	45	110	AL-XLPE4x120	45	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4		TBU							
1.5	NGĐ-8,5	34	144	AL-XLPE4x120	34	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4									
1.6	NG-TD	47	191	AL-XLPE4x120	47			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4	H3FA								
1.7	NGĐ-8,5	35	226	AL-XLPE4x120	35	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4									
1.8	NG-8,5	35	261	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1											
1.9	NG-8,5	35	296	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
1.10	NGĐ-TD	33	329	AL-XLPE4x120	33	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(M)	MH-D20	2DTKG-2	2KĐ	KH4x120			RLL-10														
Lộ 2																												
(1.2).1	NGĐ-TD																											
2.2	NG-TD	21	21	AL-XLPE4x120	21			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4	2H3FA	TBU							
2.3	NG-8,5	20	41	AL-XLPE4x120	20	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4									
2.4	NGĐ-8,5	31	72	AL-XLPE4x120	31	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA								
2.4A	NGĐ-8,5	26	98	AL-XLPE4x120	26	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120																	
2.5	NG-TD	26	98	AL-XLPE4x120	26			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA								
2.6	NG-TD	41	139	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
Nhánh rẽ																												
(1.2).1	NGĐ-TD							MH-D20	2DTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)															
1.1/1.1	NGĐ-8,5	28	28	AL-XLPE4x95	28	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x95																	
1.1/1.2	NG-TD	34	62	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4									
1.1/1.3	NG-TD	31	93	AL-XLPE4x95	31			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4									
1.1/1.4	NG-8,5	32	125	AL-XLPE4x95	32	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4									
1.1/1.5	NG-TD	26	151	AL-XLPE4x95	26			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4									
1.1/1.6	NGĐ-TD	34	185	AL-XLPE4x95	34			MH-D20	2DTKG-2	2KĐ	KH4x95							H2	H4									
TBA Bản Giản 2																												
Lộ 1 + Lộ 2																												
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4DTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8DC-120																	
(1.2).1	NGĐ-TD	21	21	2AL-XLPE4x120	42			4MH-D20	6DTKG-2	6KĐ	4KH4x120		16GN2(50-120)							2H2									
Lộ 1																												
(1.2).1	NGĐ-TD																											
1.2	NG-TD	27	27	AL-XLPE4x120	27			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA								
1.3	NGĐ-8,5	41	68	AL-XLPE4x120	41	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4									
1.4	NGĐ-TD	42	110	AL-XLPE4x120	42			2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x95								3H4	H3FA	TBU							
1.5	NG-8,5	32	142	AL-XLPE4x120	32	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
1.6	NG-8,5	32	174	AL-XLPE4x120	32	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
1.7	NG-8,5	32	206	AL-XLPE4x120	32	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
1.8	NGĐ-TD	33	239	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x95																	
1.9	NG-TD	24	263	AL-XLPE4x120	24			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
1.10	NG-TD	35	298	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
1.11	NGĐ-TD	36	334	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4	H3FA			GT2-190		TĐ-24	YC-12		
1.12	NGĐ-TD	59	393	AL-XLPE4x120	59			MH-D20	2DTKG-2	2KĐ	KH4x120								2H4			17KT4x120	GT2-190	59	TĐ-24	YC-12	17MT-TU	34KC-20
Nhánh rẽ																												
1.4	NGĐ-TD							MH-D20	2DTKG-2	2KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)															
1.4/1.1a	NGĐ-8,5	33	33	AL-XLPE4x95	33	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x95																	
1.4/1.1	NGĐ-TD	35	68	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4									
1.4/1.2	NG-TD	34	102	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4									
1.4/1.3	NG-8,5	32	134	AL-XLPE4x95	32	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	2DTKG-1	2KĐ	KH4x95								2H4									
Lộ 2																												
(1.2).1	NGĐ-TD																											
2.2	NG-TD	15	15	AL-XLPE4x120	15			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x96								2H4									
2.3	NG-TD	42	57	AL-XLPE4x120	42			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x96								H4	H3FA								
2.4	NG-TD	35	92	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4									
2.5	NG-TD	30	122	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2										
2.6	NGĐ-TD	15	137	AL-XLPE4x120	15			2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4									
2.7	NG-TD	30	167	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2										
2.8	NG-TD	30	197	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4									
2.9	NGĐ-TD	31	228	AL-XLPE4x120	31			MH-D20	2DTKG-2	2KĐ	KH4x95								4H4									

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hàm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hàm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ dùng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại											
TBA Mường Bú 1																												
Lộ 1 + Lộ 2																												
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4DTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8DC-120																	
(1.2)1	NGĐ-TD	12	12	2AL-XLPE4x120	24			4MH-D20	6DTKG-2	6KĐ	4KH4x120		16GN2(50-120)															
Lộ 1																												
(1.2)1	NGĐ-TD																											
1.2	NG-TD	40	40	AL-XLPE4x120	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1											
1.3	NG-8,5	31	71	AL-XLPE4x120	31	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4									
1.4	NGĐ-8,5	30	101	AL-XLPE4x120	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	H3FA								
1.5	NG-8,5	30	131	AL-XLPE4x120	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4									
1.6	NG-8,5	30	161	AL-XLPE4x120	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4									
1.7	NG-8,5	28	189	AL-XLPE4x120	28	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA								
1.8	NGĐ-8,5	30	219	AL-XLPE4x120	30	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4									
1.9	NGĐ-8,5	41	260	AL-XLPE4x120	41	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4									
1.10	NG-8,5	40	300	AL-XLPE4x120	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1											
1.11	NGĐ-TD	28	328	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120																	
1.12	NGĐ-TD	39	367	AL-XLPE4x120	39			MH-D20	2DTKG-2	2KĐ	KH4x120																	
Lộ 2																												
(1.2)1	NGĐ-TD																											
2.2	NG-8,5	34	34	AL-XLPE4x120	34	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1			H3FA								
2.3	NG-8,5	34	68	AL-XLPE4x120	34	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1											
2.4	NG-8,5	32	100	AL-XLPE4x120	32	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4									
2.5	NGĐ-8,5	32	132	AL-XLPE4x120	32	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA	TBU							
2.5A	NG-8,5	27	159	AL-XLPE4x120	27	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
2.6	NGĐ-8,5	27	186	AL-XLPE4x120	27	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120								4H4	H3FA								
2.7	NG-8,5	41	227	AL-XLPE4x120	41	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2										
2.8	NG-8,5	40	267	AL-XLPE4x120	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4									
2.9	NG-8,5	42	309	AL-XLPE4x120	42	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA								
2.10	NGĐ-8,5	43	352	AL-XLPE4x120	43	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	H3FA								
2.11	NGĐ-TD	26	378	AL-XLPE4x120	26			2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4									
2.12	NG-TD	33	411	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2										
2.13	NGĐ-TD	25	436	AL-XLPE4x120	25			MH-D20	2DTKG-2	2KĐ	KH4x120																	
TBA Mường Bú																												
Lộ 1 + Lộ 2																												
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4DTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8DC-120																	
(1.2)1	NGĐ-8,5	26	26	2AL-XLPE4x120	52	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	4MH-D20	6DTKG-2	6KĐ	4KH4x120		16GN2(50-120)				H1			H3FA								
Lộ 1																												
(1.2)1	NGĐ-TD																											
1.2	NG-8,5	41	41	AL-XLPE4x120	41	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2										
1.3	NG-8,5	40	81	AL-XLPE4x120	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4									
1.4	NGĐ-8,5	42	123	AL-XLPE4x120	42	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4									
1.5	NG-8,5	35	158	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4									
1.6	NGĐ-8,5	35	193	AL-XLPE4x120	35	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2		H3FA								
1.7	NGĐ-8,5	45	238	AL-XLPE4x120	45	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2		H3FA								
1.8	NG-8,5	26	264	AL-XLPE4x120	26	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1		H4									
1.9	NGĐ-8,5	25	289	AL-XLPE4x120	25	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2										
1.10	NG-8,5	31	320	AL-XLPE4x120	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	H3FA								
1.11	NG-8,5	31	351	AL-XLPE4x120	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4									
1.12	NG-8,5	31	382	AL-XLPE4x120	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1		H4									
1.13	NGĐ-8,5	31	413	AL-XLPE4x120	31	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4	H3FA								
1.14	NG-TD	27	440	AL-XLPE4x120	27			MH-D20	2DTKG-2	2KĐ	KH4x120																	
Lộ 2																												
(1.2)1	NGĐ-TD																											
2.2	NGĐ-8,5	34	34	AL-XLPE4x120	34	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA								
2.3	NG-8,5	31	65	AL-XLPE4x120	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4									
2.4	NG-8,5	31	96	AL-XLPE4x120	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2										
2.5	NGĐ-8,5	31	127	AL-XLPE4x120	31	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4									
2.6	NGĐ-8,5	36	163	AL-XLPE4x120	36	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA								
2.7	NG-8,5	34	197	AL-XLPE4x120	34	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
2.8	NG-8,5	33	230	AL-XLPE4x120	33	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4		TBU							
2.9	NGĐ-8,5	47	277	AL-XLPE4x120	47	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x120																	
2.10	NG-8,5	35	312	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4									
2.11	NG-8,5	35	347	AL-XLPE4x120	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(TC)	2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2										
2.12	NGĐ-8,5	23	370	AL-XLPE4x120	23	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(TC)	MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	KH4x120							H2		H3FA								
Nhánh rẽ																												
2.12	NGĐ-TD																											
2.13	NGĐ-TD	57	57	AL-XLPE4x95	57			2MH-D20	3DTKG-2	3KĐ	2KH4x95		BGN2(50-120)																
2.13/1.1	NG-TD	33	90	AL-XLPE4x95	33			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95																	
2.13/1.2	NG-TD	34	124	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95																	
2.13/1.3	NG-TD	34	158	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2										
2.13/1.4	NGĐ-TD	33	191	AL-XLPE4x95	33			MH-D20	2DTKG-2	2KĐ	KH4x95																	
Nhánh rẽ																												
2.2	NGĐ-TD																											
2.2/1.1	NG-TD	40	40	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95		BGN2(50-120)																
2.2/1.2	NG-TD	40	80	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4									
2.2/1.3	NG-TD	36	116	AL-XLPE4x95	36			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95																	
2.2/1.4	NG-TD	38	154	AL-XLPE4x95	38			2MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4									
2.2/1.5	NG-8,5	39	193	AL-XLPE4x95	39	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	3DTKG-1	3KĐ	KH4x95								6H4									

Ghi chú:

- TBA HIỆN CÓ
- TBA XÂY DỰNG MỚI
- CỘT BÊ TÔNG TẬN DỤNG / TRỒNG MỚI
- ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP GIỮ NGUYÊN
- ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP CẢI TẠO
- ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP XÂY DỰNG MỚI
- ĐƯỜNG DÂY 0,4KV PHÁ BỎ
- (1.2)1 Tên cột hiện trạng
- (1.2)1 Số cột sau cải tạo

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC THANH HÓA

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CẤP LƯỚI ĐIỆN LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BÚ, XÃ MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA NĂM 2025

PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO CÁC TBA BẢN GIÀN; BẢN GIÀN 2; TBA MƯỜNG BÚ; MƯỜNG BÚ 2

Giám Đốc	Phạm Thanh Nam		
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh		
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang		
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T 2025
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ: 1/2000

NCNLVH–ML–MBHA–03

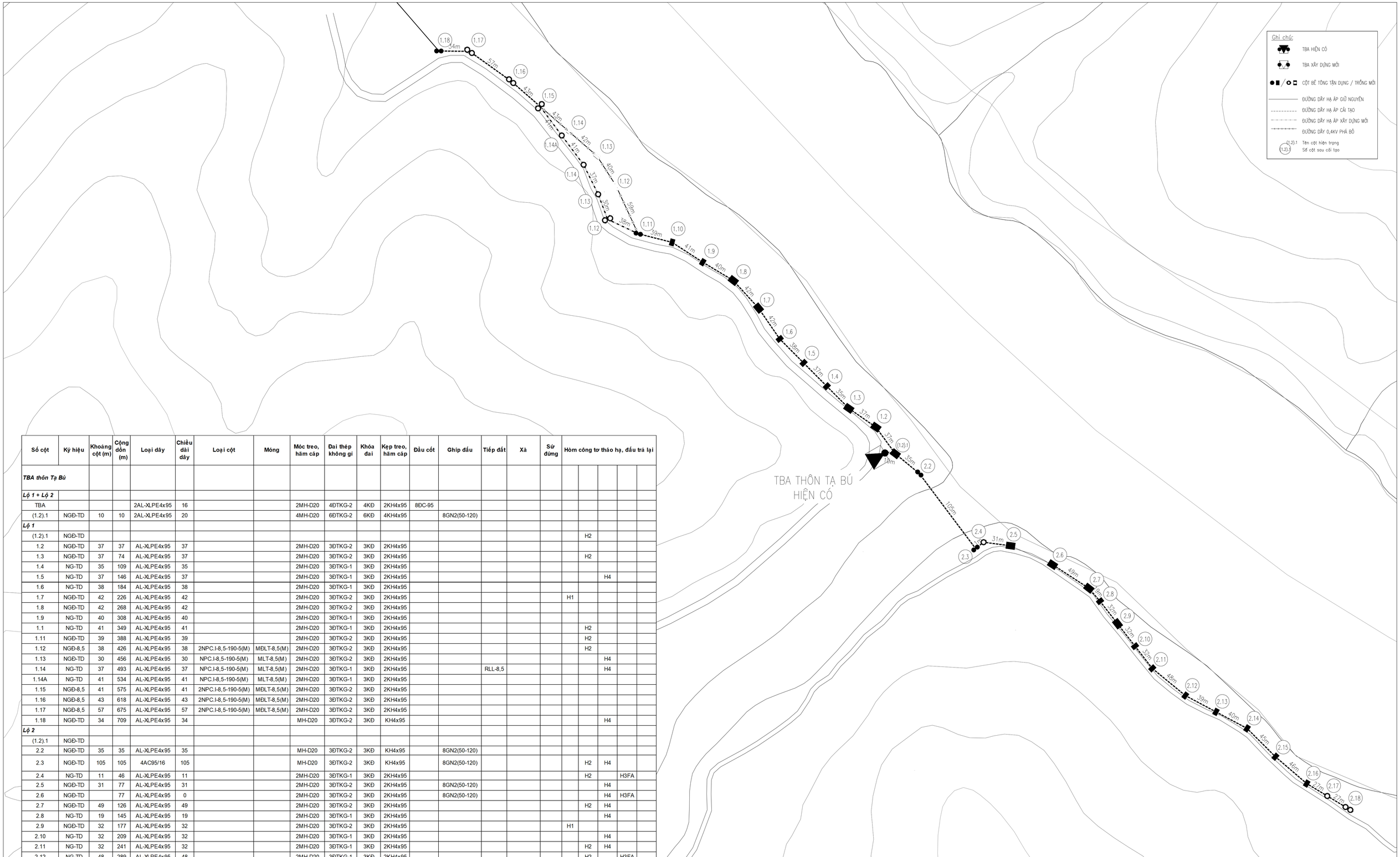

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại				
TBA thôn Tạ Bú																					
Lộ 1 + Lộ 2																					
TBA				2AL-XLPE4x95	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x95	8DC-95									
(1.2).1	NGĐ-TD	10	10	2AL-XLPE4x95	20			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x95		8GN2(50-120)								
Lộ 1																					
(1.2).1	NGĐ-TD																H2				
1.2	NGĐ-TD	37	37	AL-XLPE4x95	37			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95										
1.3	NGĐ-TD	37	74	AL-XLPE4x95	37			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95						H2				
1.4	NG-TD	35	109	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
1.5	NG-TD	37	146	AL-XLPE4x95	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4		
1.6	NG-TD	38	184	AL-XLPE4x95	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
1.7	NGĐ-TD	42	226	AL-XLPE4x95	42			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95						H1				
1.8	NGĐ-TD	42	268	AL-XLPE4x95	42			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95										
1.9	NG-TD	40	308	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
1.1	NG-TD	41	349	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95						H2				
1.11	NGĐ-TD	39	388	AL-XLPE4x95	39			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95						H2				
1.12	NGĐ-8,5	38	426	AL-XLPE4x95	38	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95						H2				
1.13	NGĐ-TD	30	456	AL-XLPE4x95	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4		
1.14	NG-TD	37	493	AL-XLPE4x95	37	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95			RLL-8,5					H4		
1.14A	NG-TD	41	534	AL-XLPE4x95	41	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
1.15	NGĐ-8,5	41	575	AL-XLPE4x95	41	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95										
1.16	NGĐ-8,5	43	618	AL-XLPE4x95	43	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95										
1.17	NGĐ-8,5	57	675	AL-XLPE4x95	57	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95										
1.18	NGĐ-TD	34	709	AL-XLPE4x95	34			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95								H4		
Lộ 2																					
(1.2).1	NGĐ-TD																				
2.2	NGĐ-TD	35	35	AL-XLPE4x95	35			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)								
2.3	NGĐ-TD	105	105	4AC95/16	105			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)				H2		H4		
2.4	NG-TD	11	46	AL-XLPE4x95	11			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95						H2			H3FA	
2.5	NGĐ-TD	31	77	AL-XLPE4x95	31			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95		8GN2(50-120)						H4		
2.6	NGĐ-TD		77	AL-XLPE4x95	0			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95		8GN2(50-120)						H4	H3FA	
2.7	NGĐ-TD	49	126	AL-XLPE4x95	49			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95						H2		H4		
2.8	NG-TD	19	145	AL-XLPE4x95	19			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4		
2.9	NGĐ-TD	32	177	AL-XLPE4x95	32			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95						H1				
2.10	NG-TD	32	209	AL-XLPE4x95	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4		
2.11	NG-TD	32	241	AL-XLPE4x95	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95						H2		H4		
2.12	NG-TD	48	289	AL-XLPE4x95	48			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95						H2			H3FA	
2.13	NG-TD	39	328	AL-XLPE4x95	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4		
2.14	NG-TD	40	368	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95						H2				
2.15	NG-TD	45	413	AL-XLPE4x95	45			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
2.16	NG-TD	46	459	AL-XLPE4x95	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
2.17	NG-8,5	27	486	AL-XLPE4x95	27	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95						H2		H4		
2.18	NGĐ-8,5	27	513	AL-XLPE4x95	27	2NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MĐLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95			RLL-8,5			H2		H4		

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TỰ ĐỘNG HÓA

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CẤP LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA NĂM 2025

PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO TBA TẠ BÚ

Giám Đốc	Phạm Thanh Nam				
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH–ML–MBHA–04
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		Tỷ lệ:	1/2000	
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh				

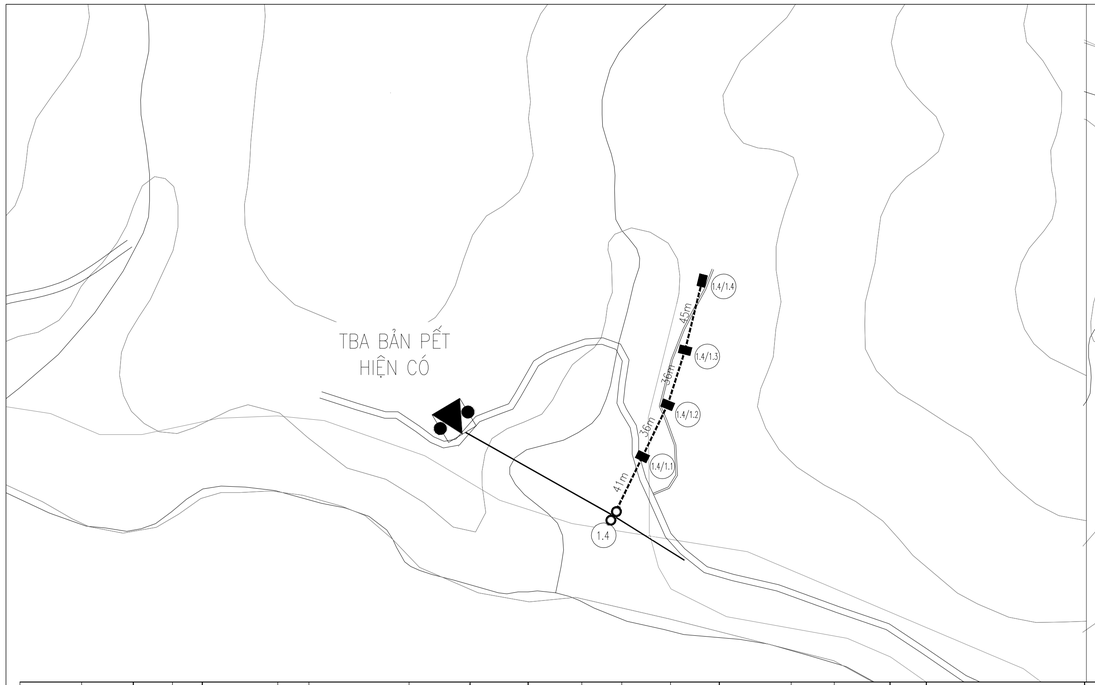

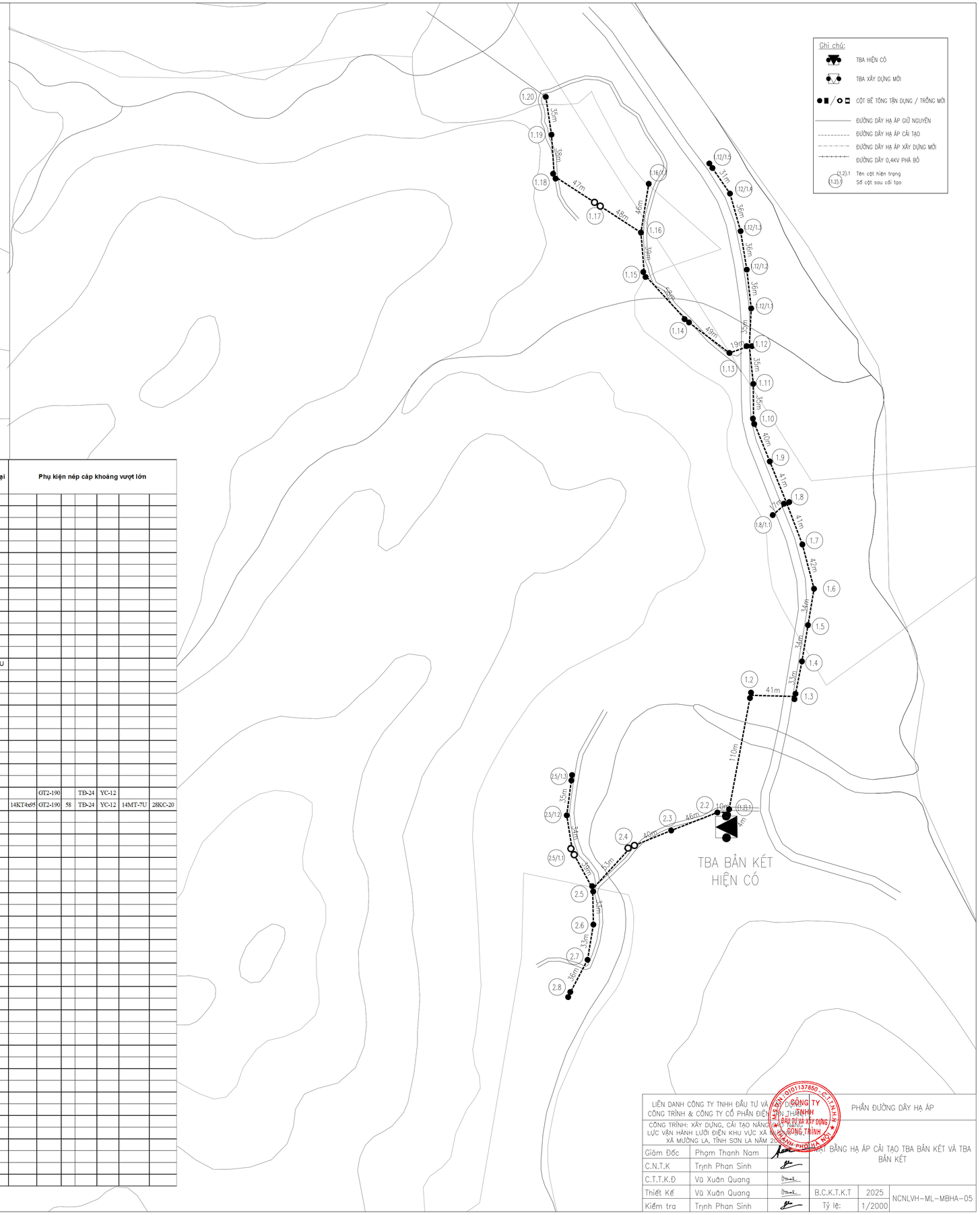

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nẹp cáp khoảng vượt lớn						
TBA Bản Pết																											
Nhánh rẽ																											
1.4	NG-TD					2NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MĐLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x70		8GN2(50-120)		XNĐN-4T	8A30												
1.4/1.1	NG-TD	41	41	AL-XLPE4x70	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70							H2										
1.4/1.2	NG-TD	36	77	AL-XLPE4x70	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70							H2										
1.4/1.3	NG-TD	36	113	AL-XLPE4x70	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70							H2										
1.4/1.4	NG-TD	45	158	AL-XLPE4x70	45			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x70			RLL-8,5				H2										
TBA Bản Két																											
Lộ 1 + Lộ 2																											
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																
(1.2).1	NGĐ-12	4	4	2AL-XLPE4x120	8	2NPC.I-12-190-10(M)	MTK-12(M)	2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120		8GN2(50-120)	4CN-0,4	XNĐ0,4-2N	4A30												
Lộ 1																											
(1.2).1	NGĐ-TD																	H2	2H4									
1.2	NGĐ-12	110	110	4AC95/16	110	2NPC.I-12-190-10(M)	MTK-12(M)	2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120		8GN2(50-120)	4CN-0,4	XNĐ0,4-2N	4A30			H4									
1.3	NGĐ-TD	41	41	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120									TBU								
1.4	NG-TD	33	143	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2										
1.5	NG-TD	34	177	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	H3FA								
1.6	NG-TD	34	211	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA								
1.7	NG-TD	42	253	AL-XLPE4x120	42			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4									
1.8	NGĐ-TD	41	294	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4									
1.9	NG-TD	41	335	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4									
1.10	NGĐ-TD	40	375	AL-XLPE4x120	40			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2		H3FA								
1.11	NG-TD	35	410	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4									
1.12	NG-TD	35	445	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2										
1.13	NG-TD	19	464	AL-XLPE4x120	19			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4									
1.14	NGĐ-TD	49	513	AL-XLPE4x120	49			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4				GT2-190		TĐ-24	YC-12		
1.15	NGĐ-TD	58	571	AL-XLPE4x120	58			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2	H4			14KT4x95	GT2-190	58	TĐ-24	YC-12	14MT-7U	28KC-20
1.16	NG-TD	39	610	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1	H2										
1.17	NGĐ-8,5	48	658	AL-XLPE4x120	48	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4									
1.18	NG-TD	47	705	AL-XLPE4x120	47			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1		H4									
1.19	NG-TD	38	743	AL-XLPE4x120	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
1.20	NG-TD	35	778	AL-XLPE4x120	35			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								H4									
Nhánh rẽ																											
1.12	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)					H2										
1.12/1.1	NG-TD	35	35	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2										
1.12/1.2	NG-TD	36	71	AL-XLPE4x95	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4	H3FA								
1.12/1.3	NG-TD	36	107	AL-XLPE4x95	0			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4									
1.12/1.4	NG-TD	36	143	AL-XLPE4x95	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2										
1.12/1.5	NGĐ-TD	31	174	AL-XLPE4x95	31			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95								2H4									
Nhánh rẽ																											
1.8	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)															
1.8/1.1	NG-TD	17	17	AL-XLPE4x95	17			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95						H1			H3FA								
Nhánh rẽ																											
1.16	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)															
1.16/1.1	NG-TD	46	46	AL-XLPE4x95	46			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95						H2	H4										
Lộ 2																											
(1.2).1	NGĐ-TD																											
2.2	NG-TD	10	10	AL-XLPE4x120	10			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4									
2.3	NG-TD	46	56	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4									
2.4	NGĐ-8,5	40	96	AL-XLPE4x120	40	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120			RLL-8,5				H2										
2.5	NGĐ-TD	53	149	AL-XLPE4x120	53			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4									
2.6	NG-TD	33	182	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4									
2.7	NG-TD	33	215	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4									
2.8	NGĐ-TD	36	251	AL-XLPE4x120	36			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								2H4									
Nhánh rẽ																											
2.5	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x70		8GN2(50-120)															
2.5/1.1	NGĐ-8,5	39	39	AL-XLPE4x95	39	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																	
2.5/1.2	NG-TD	34	73	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																	
2.5/1.3	NGĐ-TD	35	108	AL-XLPE4x95	35			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95							H2	3H4									

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ SƠN LA

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO HIỆU QUẢ VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA NĂM 2025

PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO TBA BẢN KÉT VÀ TBA BẢN KÉT

Giám Đốc	Phạm Thanh Nam				
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH–ML–MBHA–05
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:	1/2000	

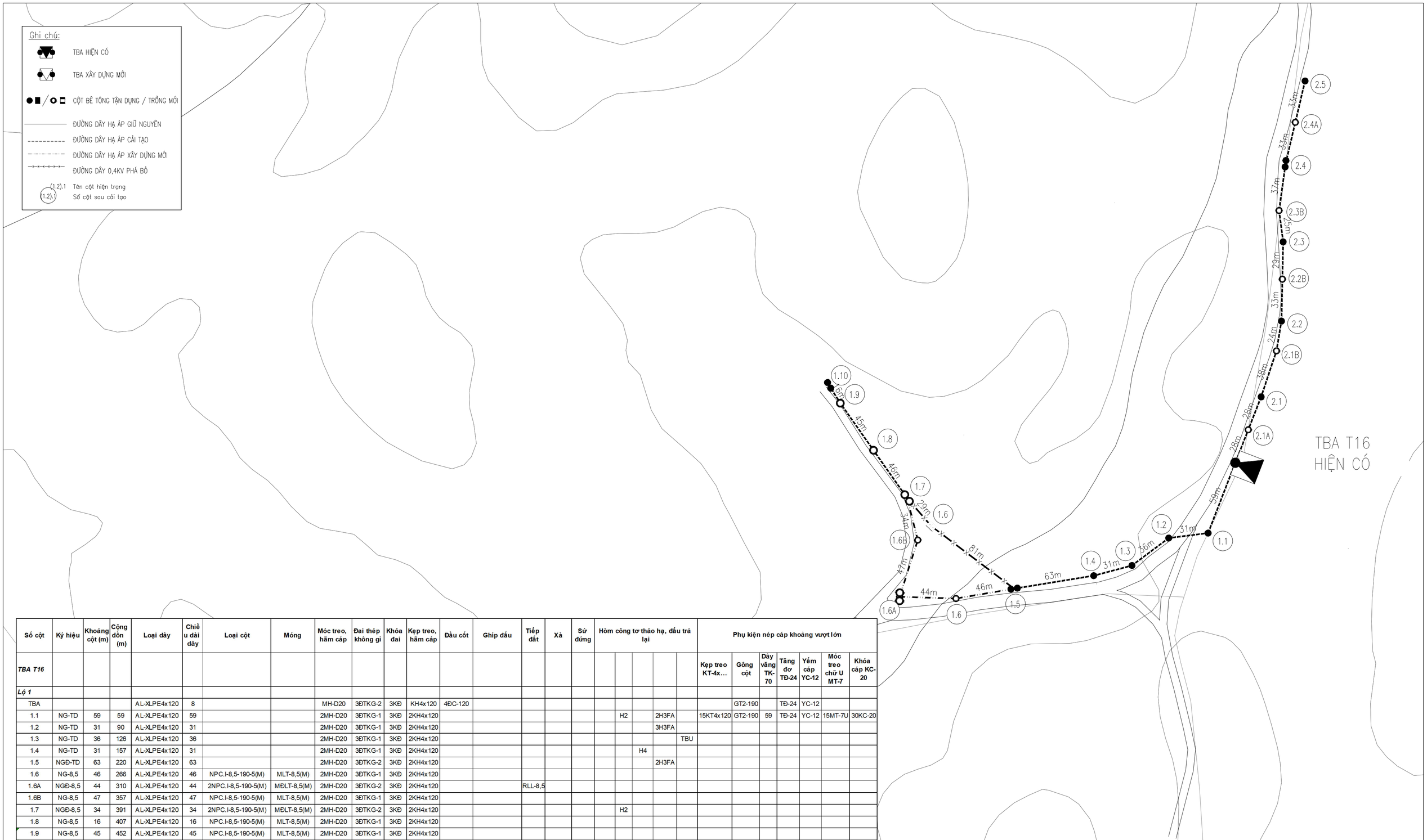

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nẹp cáp khoảng vượt lớn						
TBA T16																						Kẹp treo KT-4x…	Gông cột	Dây vàng TK-70	Tăng đơ TĐ-24	Yếm cáp YC-12	Móc treo chữ U MT-7	Khóa cáp KC-20
Lộ 1																												
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120											GT2-190		TĐ-24	YC-12		
1.1	NG-TD	59	59	AL-XLPE4x120	59			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2		2H3FA		15KT4x120	GT2-190	59	TĐ-24	YC-12	15MT-7U	30KC-20
1.2	NG-TD	31	90	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120									3H3FA								
1.3	NG-TD	36	126	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120										TBU							
1.4	NG-TD	31	157	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4									
1.5	NGĐ-TD	63	220	AL-XLPE4x120	63			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120									2H3FA								
1.6	NG-8,5	46	266	AL-XLPE4x120	46	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
1.6A	NGĐ-8,5	44	310	AL-XLPE4x120	44	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120			RLL-8,5														
1.6B	NG-8,5	47	357	AL-XLPE4x120	47	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
1.7	NGĐ-8,5	34	391	AL-XLPE4x120	34	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120							H2										
1.8	NG-8,5	16	407	AL-XLPE4x120	16	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
1.9	NG-8,5	45	452	AL-XLPE4x120	45	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
1.10	NGĐ-TD	46	498	AL-XLPE4x120	46			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120																	
Lộ 2																												
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120																
2.1A	NG-TD	28	28	AL-XLPE4x120	28	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
2.1	NG-TD	28	56	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
2.1B	NG-8,5	38	94	AL-XLPE4x120	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
2.2	NG-TD	24	118	AL-XLPE4x120	24			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	3H3FA								
2.2B	NG-8,5	33	151	AL-XLPE4x120	33	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
2.3	NG-TD	29	180	AL-XLPE4x120	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	4H3FA								
2.3B	NG-8,5	25	205	AL-XLPE4x120	25	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																	
2.4	NGĐ-TD	37	242	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA								
2.4A	NG-8,5	33	275	AL-XLPE4x120	33	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120			RLL-8,5														
2.5	NG-TD	33	308	AL-XLPE4x120	33			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120							H2	3H4	3H3FA								

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN THÂN

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG LA, XÃ MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA NĂM 2025

PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO TBA T16

Giám Đốc	Phạm Thanh Nam		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH–ML–MBHA–06
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:	1/2000	
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang				
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh				

MÃ SỐ DN: 0101137850 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ghi chú:

- TBA HIỆN CÓ
- TBA XÂY DỰNG MỚI
- CỘT BÊ TÔNG TẬN DỤNG / TRỒNG MỚI
- ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP GIỮ NGUYÊN
- ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP CẢI TẠO
- ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP XÂY DỰNG MỚI
- ĐƯỜNG DÂY 0,4KV PHÁ BỎ
- (1.2).1 Tên cột hiện trạng
- (1.2).1 Số cột sau cải tạo

TK. 2

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nẹp cáp khoảng vượt lớn						
TBA Tiểu Khu 5																											
Lộ 1																											
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120															
1.1	NG-TD	7	7	AL-XLPE4x120	7			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	2H3FA							
1.2	NG-TD	23	30	AL-XLPE4x120	23			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																
1.3	NGĐ-TD	31	61	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120						H2			H3FA							
1.4	NG-TD	43	104	AL-XLPE4x120	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																
1.5	NGĐ-TD	44	148	AL-XLPE4x120	44			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120						H2										
1.6	NGĐ-TD	46	194	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4								
1.7	NG-TD	41	235	AL-XLPE4x120	41			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120									2H3FA							
Nhánh rẽ																											
1.3	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)														
1.3/1.1A	NGĐ-8,5	26	26	AL-XLPE4x95	26	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																
1.3/1.1	NG-TD	32	58	AL-XLPE4x95	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																
1.3/1.2	NGĐ-TD	31	89	AL-XLPE4x95	31			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95						2H2										
1.3/1.3	NG-TD	40	129	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								3H4								
1.3/1.4	NGĐ-8,5	40	169	AL-XLPE4x95	40	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95			RLL-8,5			H2		2H4								
1.3/1.5	NG-TD	35	204	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4								
1.3/1.6	NGĐ-TD	35	239	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95									3H3FA							
1.3/1.7	NGĐ-TD	20	259	AL-XLPE4x95	20			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95																
Lộ 2																											
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120															
2.1	NGĐ-TD	15	15	AL-XLPE4x120	15			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120						H1			2H3FA	TBU						
2.2	NG-TD	45	60	AL-XLPE4x120	45			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2		2H3FA							
2.3	NG-TD	48	108	AL-XLPE4x120	48			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120									2H3FA							
2.4	NG-TD	42	150	AL-XLPE4x120	42			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																
2.5	NGĐ-TD	42	192	AL-XLPE4x120	42			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								H4	H3FA							
TBA Bãi Bắn																											
Lộ 1																											
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120															
1.1	NG-TD	30	30	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA							
1.2	NG-TD	39	69	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4								
1.3	NG-TD	39	108	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H2		H4								
1.4	NG-TD	39	147	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4								
1.5	NGĐ-TD	39	186	AL-XLPE4x120	39			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								H4								
Lộ 2																											
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120															
2.1	NG-TD	27	27	AL-XLPE4x120	27			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4								
2.2	NG-TD	45	72	AL-XLPE4x120	45			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																
2.3	NG-TD	46	118	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA							
2.4	NG-TD	47	165	AL-XLPE4x120	47			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H2		H4	H3FA							
2.5	NGĐ-TD	48	213	AL-XLPE4x120	48			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								H4	H3FA							
Nhánh rẽ																											
2.1	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)														
2.1/1.1	NG-TD	9	9	AL-XLPE4x120	9			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4								
2.1/1.2	NG-TD	46	55	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H2		2H4								
2.1/1.3	NGĐ-TD	46	101	AL-XLPE4x120	46			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120						H2		2H4	2H3FA							
Lộ 3																											
TBA				AL-XLPE4x120	8			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120	4ĐC-120															
3.2	NG-TD	18	18	AL-XLPE4x120	18			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4								
3.3	NG-TD	36	54	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4	H3FA							
3.4	NG-TD	30	84	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA							
3.5	NG-TD	32	116	AL-XLPE4x120	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA							
3.6	NGĐ-TD	32	148	AL-XLPE4x120	32			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120																
Nhánh rẽ																											
3.2	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)														
3.2/1.1	NGĐ-TD	32	32	AL-XLPE4x120	32			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								H4	H3FA							
TBA TT GDTX																											
Lộ 1, 2, 3																											
TBA				3AL-XLPE4x120	24			3MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	3KH4x120	8ĐC-120															
(1.2.3).1	NG-10	7	7	3AL-XLPE4x120	21	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(M)	6MH-D20	9ĐTKG-2	9KĐ	6KH4x120																
(1.2.3).2	NG-10	39	46	3AL-XLPE4x120	117	NPC.I-10-190-5(M)	MLT-10(M)	6MH-D20	9ĐTKG-1	9KĐ	6KH4x120								H4	H3FA							
(1.2.3).3	NG-TD	39	85	3AL-XLPE4x120	117			6MH-D20	9ĐTKG-1	9KĐ	6KH4x120																
(1.2.3).4	NGĐ-TD	39	124	3AL-XLPE4x120	117			6MH-D20	9ĐTKG-2	9KĐ	6KH4x120		8GN2(50-120)					H2	4H4								
Lộ 2																											
(1.2.3).4	NGĐ-TD																										
2.5	NG-TD	20	20	AL-XLPE4x120	20			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																
2.6	NG-TD	35	55	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2		2H3FA							
2.7	NG-TD	34	89	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4	H3FA							
2.8	NG-TD	42	131	AL-XLPE4x120	42			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4	H3FA							
2.9	NG-TD	34	165	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1										
2.1	NG-TD	33	198	AL-XLPE4x120	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4								
2.11	NGĐ-TD	36	234	AL-XLPE4x120	36			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								6H4								
Lộ 1, 3																											
(1.2.3).4	NGĐ-TD																										
(1.3).5	NG-TD	49	49	2AL-XLPE4x120	98			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								3H4								
(1.3).6	NG-TD	37	86	2AL-XLPE4x120	74			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								3H4								
(1.3).7	NG-TD	21	107	2AL-XLPE4x120	42			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120																
Lộ 1, 3																											
(1.3).7	NG-TD																										
3.8	NG-TD	12	12	AL-XLPE4x120	12			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA							
3.9	NG-TD	28	40	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4								
3.10	NG-TD	40	80	AL-XLPE4x120	40			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								H4	H3FA							
Nhánh rẽ																											
(1.3).7	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)														
1.7/1.1	NG-TD	29	29	AL-XLPE4x95	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2									
1.7/1.2	NG-TD	28	57	AL-XLPE4x95	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																
1.7/1.3	NG-TD	29	86	AL-XLPE4x95	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																
1.7/1.4	NG-TD	29	115	AL-XLPE4x95	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2									
1.7/1.5	NGĐ-TD	30	145	AL-XLPE4x95	30			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2	2H4	H3FA							
1.7/1.6	NG-TD	37	182	AL-XLPE4x95	37			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95							H2		H3FA							
TBA THCS																											
Lộ 1, 2, 3																											
TBA				3AL-XLPE4x120	24			3MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	3KH4x120	8ĐC-120															
(1.2.3).1	NG-TD	3	3	3AL-XLPE4x120	9	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(M)	6MH-D20	9ĐTKG-2	9KĐ	6KH4x120								H4	H3FA							
Lộ 1																											
(1.2.3).1	NG-TD																										
1.2	NG-TD	20	20	AL-XLPE4x120	20			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA							
1.3	NG-TD	40	60	AL-XLPE4x120	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	H3FA							
1.4	NG-TD	45	105	AL-XLPE4x120	45			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								6H4	4H3FA							
1.5	NG-TD	41	146	AL-XLPE4x120	41			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								4H4	3H3FA							
Lộ 2																											
(1.2.3).1	NG-TD																										
2.2	NG-TD	44	44	AL-XLPE4x120	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								4H4								
2.3	NG-TD	19	63	AL-XLPE4x120	19			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	4H3FA							
2.4	NG-TD	41	104	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																
2.5	NGĐ-TD	21	125	AL-XLPE4x120	21			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120																
2.6	NG-TD	26	151	AL-XLPE4x120	26			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4								
2.7	NG-TD	28	179	AL-XLPE4x120	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4								
2.8	NG-TD	28	207	AL-XLPE4x120	28			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								H4								
Lộ 3																											
(1.2.3).1	NG-TD																										
3.2	NG-TD	40	40	AL-XLPE4x120	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	2H4								
3.3	NG-TD	40	80	AL-XLPE4x120	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								5H4	H3FA							
3.4	NG-TD	13	93	AL-XLPE4x120	13			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																
3.5	NGĐ-TD	25	118	AL-XLPE4x120	25			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								H4								
3.6	NG-TD	22	140	AL-XLPE4x120	22			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4								
3.7	NG-TD	23	163	AL-XLPE4x120	23			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4								
3.8	NGĐ-TD	23	186	AL-XLPE4x120	23			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120								4H4								
TBA Bệnh Viện																											
Lộ 1 + Lộ 2																											
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120															
(1.2).1	NGĐ-TD	24	24	2AL-XLPE4x120	48			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120								H4								
(1.2).2	NGĐ-TD	42	66	2AL-XLPE4x120	84			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120							H2		2H3FA							
(1.2).3	NG-TD	24	90	2AL-XLPE4x120	48			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120																
(1.2).4	NGĐ-TD	19	109	2AL-XLPE4x120	38			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120								2H4		TBU						
(1.2).5	NG-TD	26	135	2AL-XLPE4x120	52			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								2H4	H3FA							
(1.2).6	NG-TD	26	161	2AL-XLPE4x120	52			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								2H4								
(1.2).7	NG-TD	31	192	2AL-XLPE4x120	62			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								3H4	H3FA							
(1.2).8	NG-TD	31	223	2AL-XLPE4x120	62			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120		8GN2(50-120)														
Lộ 1																											
(1.2).8	NG-TD																										
1.9	NG-TD	46	46	AL-XLPE4x120	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4								
1.10	NG-TD	40	86	AL-XLPE4x120	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								7H4								
Nhánh rẽ																											
TBA								MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)														
1.1/1.1	NG-TD	29	29	AL-XLPE4x95	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95									H3FA							
1.1/1.2	NG-TD	30	59	AL-XLPE4x95	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																
1.1/1.3	NG-8,5	30	89	AL-XLPE4x95	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4								
1.1/1.4	NGĐ-8,5	30	119	AL-XLPE4x95	30	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2	H4	H3FA		GT2-190		TĐ-24	YC-12		
1.1/1.5	NGĐ-TD	58	177	AL-XLPE4x95	58			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95								2H4	2H3FA		15KT4x95	GV2	58	TĐ-24	YC-12	15MT-7U	30KC-20
Nhánh rẽ																											
(1.2).4	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120		8GN2(50-120)														
1.4/1.1	NG-TD	25	25	AL-XLPE4x120	25			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								2H4	H3FA	TBU						
TBA Tiểu Khu 4																											
Lộ 1, 2, 3																											
TBA				3AL-XLPE4x120	24			3MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	3KH4x120	8ĐC-120															
(1.2.3).1	NGĐ-TD	8	8	3AL-XLPE4x120	24			6MH-D20	9ĐTKG-2	9KĐ	6KH4x120																
(1.2.3).2	NG-TD	28	36	3AL-XLPE4x120	84			6MH-D20	9ĐTKG-1	9KĐ	6KH4x120								6H4	H3FA							
Lộ 2																											
(1.2.3).2	NG-TD																										
2.3	NG-TD	41	41	AL-XLPE4x120	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																
2.4	NG-TD	51	92	AL-XLPE4x120	51			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																
2.5	NG-TD	40	132	AL-XLPE4x120	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																
2.6	NGĐ-TD	42	174	AL-XLPE4x120	42			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120																
Lộ 1 + Lộ 3																											
(1.2.3).2	NGĐ-TD																										
(1.3).3	NG-TD	41	41	2AL-XLPE4x120	82			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								4H4	H3FA							
(1.3).4	NG-TD	37	78	2AL-XLPE4x120	74			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								2H4								
(1.3).5	NG-TD	30	108	2AL-XLPE4x120	60			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x120								3H4								
Lộ 1																											
(1.3).5	NG-TD																										
1.6	NG-TD	30	30	AL-XLPE4x120	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								3H4		TBU						
1.7	NG-TD	31	61	AL-XLPE4x120	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120						H1	H2	3H4								
1.8	NG-TD	28	89	AL-XLPE4x120	28			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								H4								
Lộ 3																											
(1.3).5	NG-TD																										
3.6	NG-TD	23	23	AL-XLPE4x120	23			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120									H3FA							
3.7	NG-TD	29	52	AL-XLPE4x120	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								4H4								
3.8	NG-TD	41	93	AL-XLPE4x120	41			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x120								3H4								
Nhánh rẽ																											
1.7								MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)														
1.7/1.1	NG-TD	39	39	AL-XLPE4x95	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																
1.7/1.2	NG-8,5	34	73	AL-XLPE4x95	34	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																
1.7/1.3	NGĐ-8,5	41	114	AL-XLPE4x95	41	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																
1.7/1.4	NG-8,5	30	144	AL-XLPE4x95	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																
1.7/1.5	NG-8,5	31	175	AL-XLPE4x95	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																
1.7/1.6	NGĐ-8,5	34	209	AL-XLPE4x95	34	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																
1.7/1.7	NG-8,5	26	235

| Số cột | Ký hiệu | Khoảng cột (m) | Cộng dồn (m) | Loại dây | Chiều dài dây | Loại cột | Móng | Mác treo, hãm cáp | Đai thép không gỉ | Khóa đai | Kẹp treo, hãm cáp | Đầu cốt | Ghíp đấu | Tiếp đất | Xà | Sứ đứng | Hòm công tơ thảo hạ, đấu trả tại | | | Số cột | Ký hiệu | Khoảng cột (m) | Cộng dồn (m) | Loại dây | Chiều dài dây | Loại cột | Móng | Mác treo, hãm cáp | Đai thép không gỉ | Khóa đai | Kẹp treo, hãm cáp | Đầu cốt | Ghíp đấu | Tiếp đất | Xà | Sứ đứng | Hòm công tơ thảo hạ, đấu trả tại | | | Phụ kiện nếp cáp khoảng vượt lớn | | |

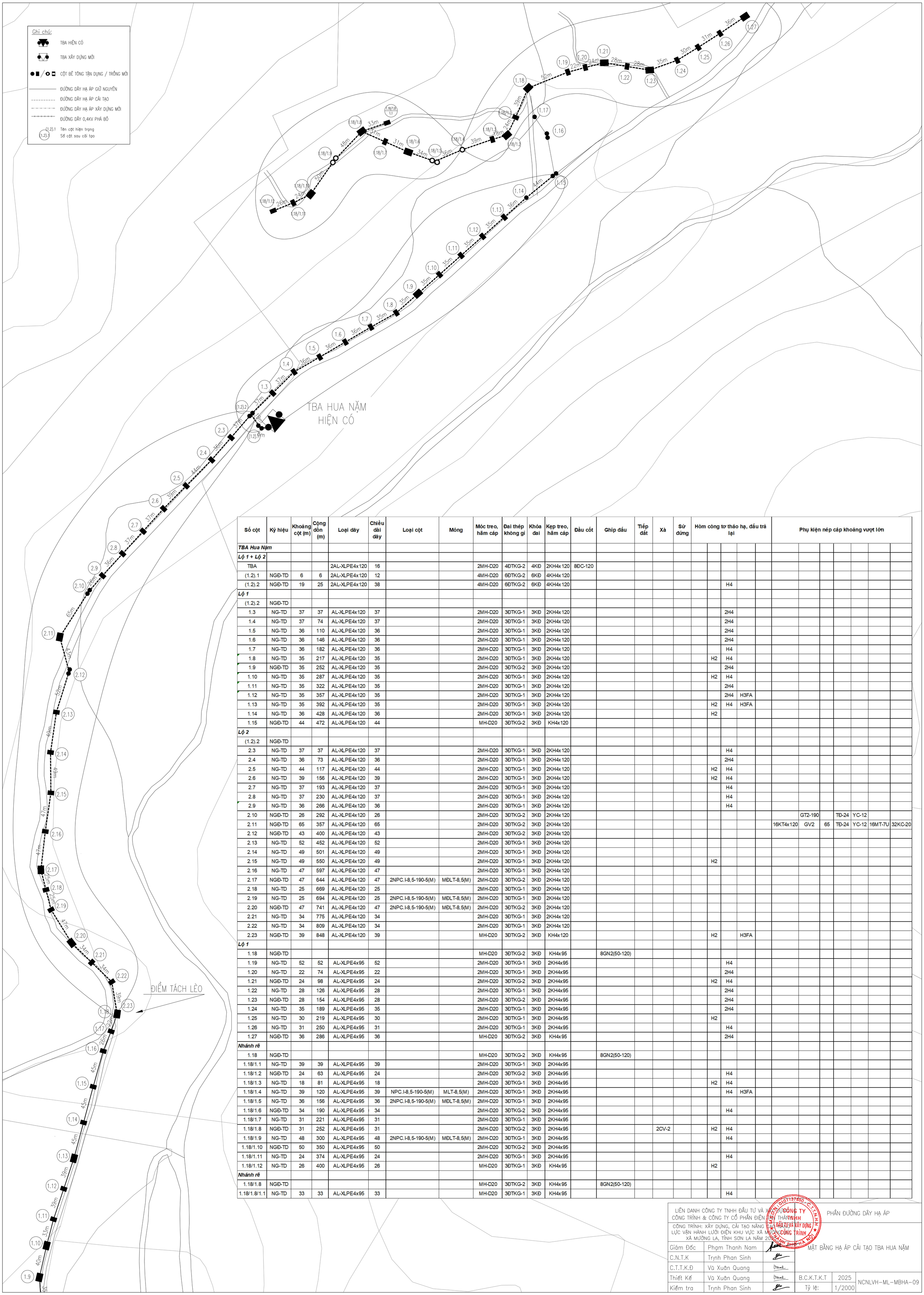

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn							
TBA Hua Nặm																												
Lộ 1 + Lộ 2																												
TBA				2AL-XLPE4x120	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x120	8ĐC-120																	
(1.2).1	NGĐ-TD	6	6	2AL-XLPE4x120	12			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120																		
(1.2).2	NGĐ-TD	19	25	2AL-XLPE4x120	38			4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x120								H4										
Lộ 1																												
(1.2).2	NGĐ-TD																											
1.3	NG-TD	37	37	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.4	NG-TD	37	74	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.5	NG-TD	36	110	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.6	NG-TD	36	146	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.7	NG-TD	36	182	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
1.8	NG-TD	35	217	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
1.9	NGĐ-TD	35	252	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.10	NG-TD	35	287	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
1.11	NG-TD	35	322	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
1.12	NG-TD	35	357	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4	H3FA									
1.13	NG-TD	35	392	AL-XLPE4x120	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4	H3FA									
1.14	NG-TD	36	428	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
1.15	NGĐ-TD	44	472	AL-XLPE4x120	44			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120																		
Lộ 2																												
(1.2).2	NGĐ-TD																											
2.3	NG-TD	37	37	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.4	NG-TD	36	73	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								2H4										
2.5	NG-TD	44	117	AL-XLPE4x120	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
2.6	NG-TD	39	156	AL-XLPE4x120	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2	H4										
2.7	NG-TD	37	193	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.8	NG-TD	37	230	AL-XLPE4x120	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.9	NG-TD	36	266	AL-XLPE4x120	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120								H4										
2.10	NGĐ-TD	26	292	AL-XLPE4x120	26			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120												GT2-190		TĐ-24	YC-12			
2.11	NGĐ-TD	65	357	AL-XLPE4x120	65			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120											16KT4x120	GV2	65	TĐ-24	YC-12	16MT-7U	32KC-20	
2.12	NGĐ-TD	43	400	AL-XLPE4x120	43			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120																		
2.13	NG-TD	52	452	AL-XLPE4x120	52			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.14	NG-TD	49	501	AL-XLPE4x120	49			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.15	NG-TD	49	550	AL-XLPE4x120	49			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120							H2											
2.16	NG-TD	47	597	AL-XLPE4x120	47			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.17	NGĐ-TD	47	644	AL-XLPE4x120	47	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120																		
2.18	NG-TD	25	669	AL-XLPE4x120	25			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.19	NG-TD	25	694	AL-XLPE4x120	25	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.20	NGĐ-TD	47	741	AL-XLPE4x120	47	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x120																		
2.21	NG-TD	34	775	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.22	NG-TD	34	809	AL-XLPE4x120	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x120																		
2.23	NGĐ-TD	39	848	AL-XLPE4x120	39			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x120							H2		H3FA									
Lộ 1																												
1.18	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)															
1.19	NG-TD	52	52	AL-XLPE4x95	52			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4										
1.20	NG-TD	22	74	AL-XLPE4x95	22			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4										
1.21	NGĐ-TD	24	98	AL-XLPE4x95	24			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2	H4										
1.22	NG-TD	28	126	AL-XLPE4x95	28			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4										
1.23	NGĐ-TD	28	154	AL-XLPE4x95	28			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								2H4										
1.24	NG-TD	35	189	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								2H4										
1.25	NG-TD	30	219	AL-XLPE4x95	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2											
1.26	NG-TD	31	250	AL-XLPE4x95	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4										
1.27	NGĐ-TD	36	286	AL-XLPE4x95	36			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95								2H4										
Nhánh rẽ																												
1.18	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)															
1.18/1.1	NG-TD	39	39	AL-XLPE4x95	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
1.18/1.2	NGĐ-TD	24	63	AL-XLPE4x95	24			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4										
1.18/1.3	NG-TD	18	81	AL-XLPE4x95	18			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4										
1.18/1.4	NG-TD	39	120	AL-XLPE4x95	39	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4	H3FA									
1.18/1.5	NG-TD	36	156	AL-XLPE4x95	36	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
1.18/1.6	NGĐ-TD	34	190	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4										
1.18/1.7	NG-TD	31	221	AL-XLPE4x95	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95																		
1.18/1.8	NGĐ-TD	31	252	AL-XLPE4x95	31			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95				2CV-2			H2	H4										
1.18/1.9	NG-TD	48	300	AL-XLPE4x95	48	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4										
1.18/1.10	NGĐ-TD	50	350	AL-XLPE4x95	50			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95																		
1.18/1.11	NG-TD	24	374	AL-XLPE4x95	24			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4										
1.18/1.12	NG-TD	26	400	AL-XLPE4x95	26			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95							H2											
Nhánh rẽ																												
1.18/1.8	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)															
1.18/1.8/1.1	NG-TD	33	33	AL-XLPE4x95	33			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95								H4										

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN [illegible] THÀNH

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO [illegible] LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA NĂM 20[illegible]

PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO TBA HUA NẶM

Giám Đốc	Phạm Thanh Nam				
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH–ML–MBHA–09
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:	1/2000	

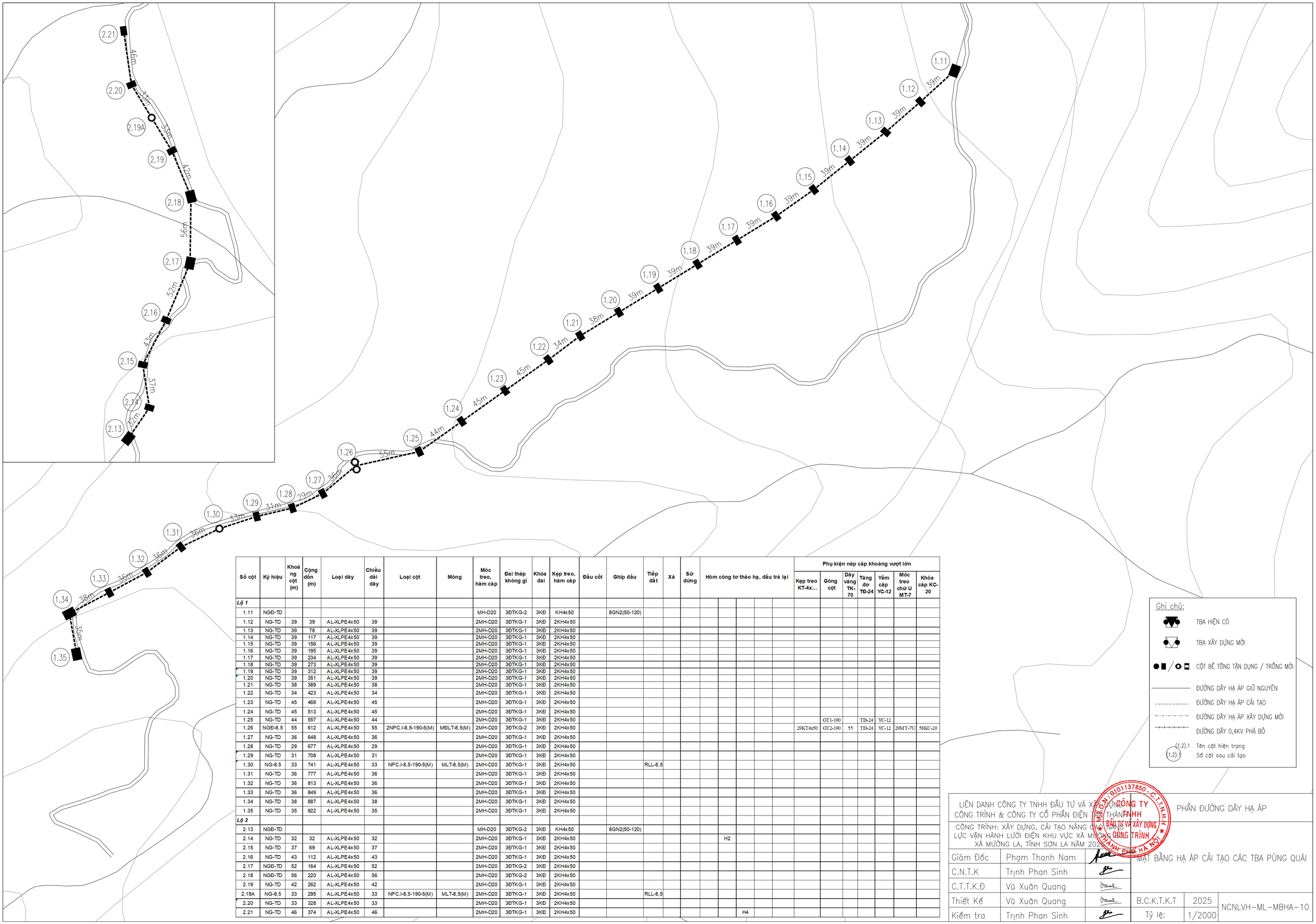

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại					Phụ kiện nép cáp khoảng vượt lớn						
																						Kẹp treo KT-4x...	Gông cột	Dây vắng TK-70	Tăng dơ TĐ-24	Yếm cáp YC-12	Móc treo chữ U MT-7	Khóa cáp KC-20
Lộ 1																												
1.11	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)															
1.12	NG-TD	39	39	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.13	NG-TD	39	78	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.14	NG-TD	39	117	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.15	NG-TD	39	156	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.16	NG-TD	39	195	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.17	NG-TD	39	234	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.18	NG-TD	39	273	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.19	NG-TD	39	312	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.20	NG-TD	39	351	AL-XLPE4x50	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.21	NG-TD	38	389	AL-XLPE4x50	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.22	NG-TD	34	423	AL-XLPE4x50	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.23	NG-TD	45	468	AL-XLPE4x50	45			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.24	NG-TD	45	513	AL-XLPE4x50	45			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.25	NG-TD	44	557	AL-XLPE4x50	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50												GT1-190		TĐ-24	YC-12		
1.26	NGĐ-8,5	55	612	AL-XLPE4x50	55	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x50											2KT4x50	GT2-190	55	TĐ-24	YC-12	29MT-7U	58KC-20
1.27	NG-TD	36	648	AL-XLPE4x50	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.28	NG-TD	29	677	AL-XLPE4x50	29			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.29	NG-TD	31	708	AL-XLPE4x50	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.30	NG-8,5	33	741	AL-XLPE4x50	33	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50			RLL-8,5														
1.31	NG-TD	36	777	AL-XLPE4x50	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.32	NG-TD	36	813	AL-XLPE4x50	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.33	NG-TD	36	849	AL-XLPE4x50	36			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.34	NG-TD	38	887	AL-XLPE4x50	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
1.35	NG-TD	35	922	AL-XLPE4x50	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
Lộ 2																												
2.13	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)															
2.14	NG-TD	32	32	AL-XLPE4x50	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50							H2										
2.15	NG-TD	37	69	AL-XLPE4x50	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
2.16	NG-TD	43	112	AL-XLPE4x50	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
2.17	NGĐ-TD	52	164	AL-XLPE4x50	52			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x50																	
2.18	NGĐ-TD	56	220	AL-XLPE4x50	56			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x50																	
2.19	NG-TD	42	262	AL-XLPE4x50	42			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
2.19A	NG-8,5	33	295	AL-XLPE4x50	33	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50			RLL-8,5														
2.20	NG-TD	33	328	AL-XLPE4x50	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50																	
2.21	NG-TD	46	374	AL-XLPE4x50	46			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50								H4									

Ghi chú:

- TBA HIỆN CÓ
- TBA XÂY DỰNG MỚI
- CỘT BÊ TÔNG TẬN DỤNG / TRỒNG MỚI
- ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP GIỮ NGUYÊN
- ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP CẢI TẠO
- ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP XÂY DỰNG MỚI
- ĐƯỜNG DÂY 0,4KV PHÁ BỎ
- (1.2).1 Tên cột hiện trạng
- (1.2).1 Số cột sau cải tạo

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ THÀNH ĐẠT

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG GIÀNG, XÃ MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA NĂM 2025

PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO CÁC TBA PÚNG QUÀI

Giám Đốc	Phạm Thanh Nam		B.C.K.T.K.T	2025
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:	1/2000
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang		NCNLVH–ML–MBHA–10	
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang			
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh			

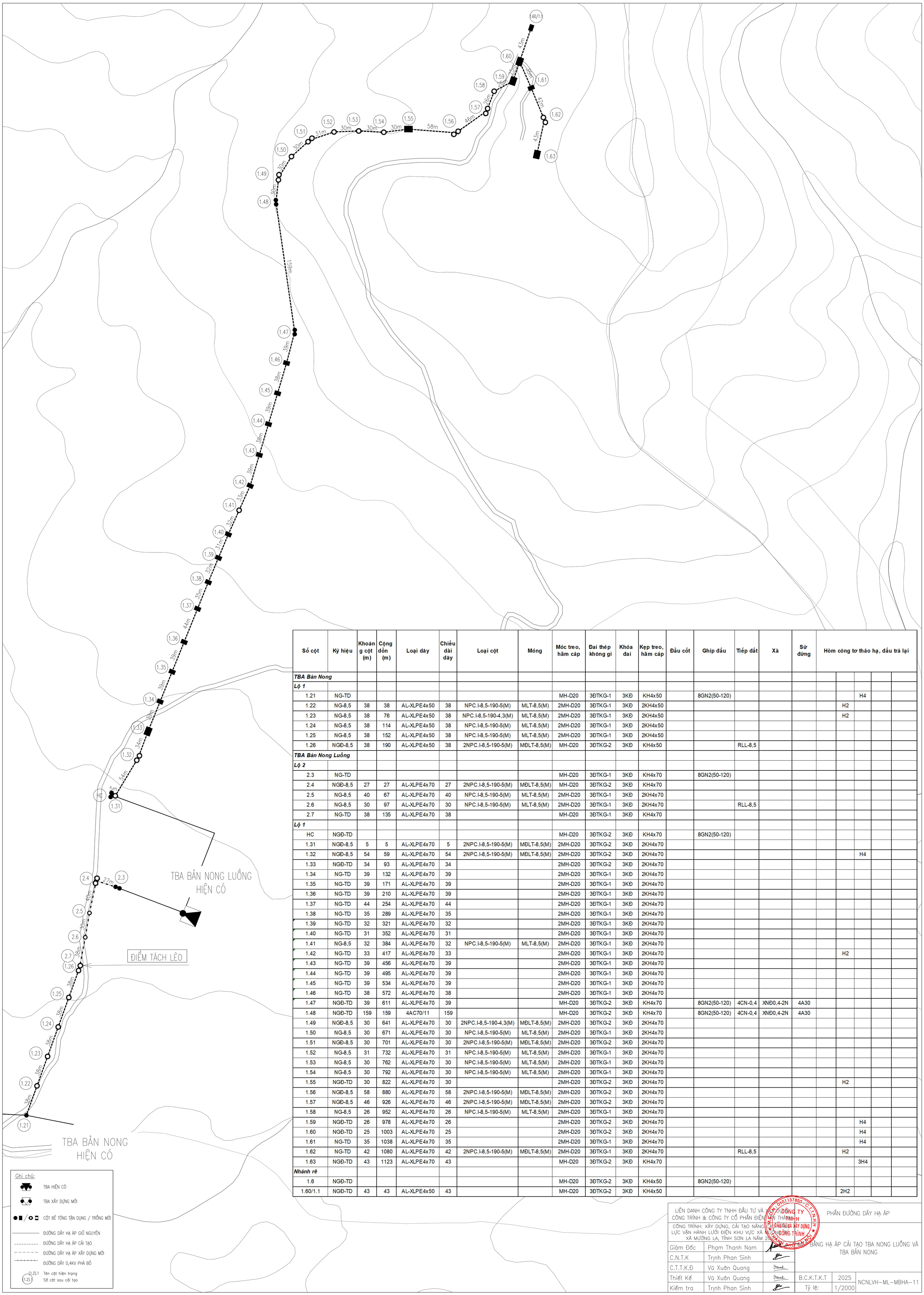

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp đấu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại				
TBA Bản Nong																					
Lộ 1																					
1.21	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)						H4		
1.22	NG-8,5	38	38	AL-XLPE4x50	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50							H2			
1.23	NG-8,5	38	76	AL-XLPE4x50	38	NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50							H2			
1.24	NG-8,5	38	114	AL-XLPE4x50	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50										
1.25	NG-8,5	38	152	AL-XLPE4x50	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x50										
1.26	NGĐ-8,5	38	190	AL-XLPE4x50	38	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x50			RLL-8,5							
TBA Bản Nong Luồng																					
Lộ 2																					
2.3	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x70		8GN2(50-120)								
2.4	NGĐ-8,5	27	27	AL-XLPE4x70	27	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x70										
2.5	NG-8,5	40	67	AL-XLPE4x70	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
2.6	NG-8,5	30	97	AL-XLPE4x70	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70			RLL-8,5							
2.7	NG-TD	38	135	AL-XLPE4x70	38			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x70										
Lộ 1																					
HC	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x70		8GN2(50-120)								
1.31	NGĐ-8,5	5	5	AL-XLPE4x70	5	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70										
1.32	NGĐ-8,5	54	59	AL-XLPE4x70	54	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70								H4		
1.33	NGĐ-TD	34	93	AL-XLPE4x70	34			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70										
1.34	NG-TD	39	132	AL-XLPE4x70	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.35	NG-TD	39	171	AL-XLPE4x70	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.36	NG-TD	39	210	AL-XLPE4x70	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.37	NG-TD	44	254	AL-XLPE4x70	44			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.38	NG-TD	35	289	AL-XLPE4x70	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.39	NG-TD	32	321	AL-XLPE4x70	32			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.40	NG-TD	31	352	AL-XLPE4x70	31			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.41	NG-8,5	32	384	AL-XLPE4x70	32	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.42	NG-TD	33	417	AL-XLPE4x70	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70							H2			
1.43	NG-TD	39	456	AL-XLPE4x70	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.44	NG-TD	39	495	AL-XLPE4x70	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.45	NG-TD	39	534	AL-XLPE4x70	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.46	NG-TD	38	572	AL-XLPE4x70	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.47	NGĐ-TD	39	611	AL-XLPE4x70	39			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x70		8GN2(50-120)	4CN-0,4	XNĐ0,4-2N	4A30					
1.48	NGĐ-TD	159	159	4AC70/11	159			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x70		8GN2(50-120)	4CN-0,4	XNĐ0,4-2N	4A30					
1.49	NGĐ-8,5	30	641	AL-XLPE4x70	30	2NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70										
1.50	NG-8,5	30	671	AL-XLPE4x70	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.51	NGĐ-8,5	30	701	AL-XLPE4x70	30	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70										
1.52	NG-8,5	31	732	AL-XLPE4x70	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.53	NG-8,5	30	762	AL-XLPE4x70	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.54	NG-8,5	30	792	AL-XLPE4x70	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.55	NGĐ-TD	30	822	AL-XLPE4x70	30			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70							H2			
1.56	NGĐ-8,5	58	880	AL-XLPE4x70	58	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70										
1.57	NGĐ-8,5	46	926	AL-XLPE4x70	46	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70										
1.58	NG-8,5	26	952	AL-XLPE4x70	26	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70										
1.59	NGĐ-TD	26	978	AL-XLPE4x70	26			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70								H4		
1.60	NGĐ-TD	25	1003	AL-XLPE4x70	25			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x70								H4		
1.61	NG-TD	35	1038	AL-XLPE4x70	35			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70								H4		
1.62	NG-TD	42	1080	AL-XLPE4x70	42	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x70			RLL-8,5				H2			
1.63	NGĐ-TD	43	1123	AL-XLPE4x70	43			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x70								3H4		
Nhánh rẽ																					
1.6	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x50		8GN2(50-120)								
1.60/1.1	NGĐ-TD	43	43	AL-XLPE4x50	43			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x50							2H2			

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN SƠN THÀNH

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA NĂM 2025

PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

BẢNG HẠ ÁP CẢI TẠO TBA NONG LUỒNG VÀ TBA BẢN NONG

Giám Đốc	Phạm Thanh Nam			
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh			
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang			
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang	B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH–ML–MBHA–11
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh	Tỷ lệ:	1/2000	

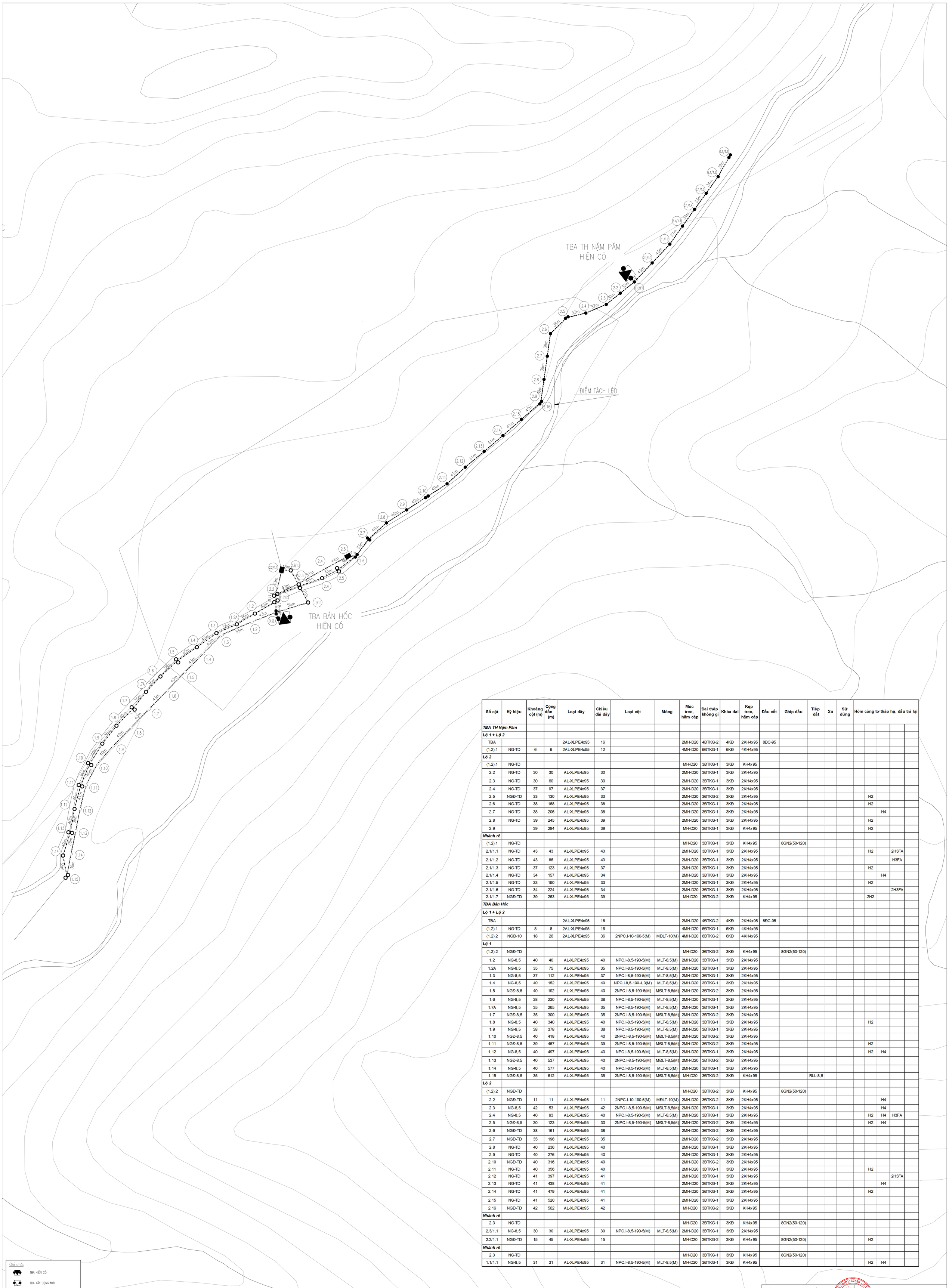

Số cột	Ký hiệu	Khoảng cột (m)	Cộng dồn (m)	Loại dây	Chiều dài dây	Loại cột	Móng	Móc treo, hãm cáp	Đai thép không gỉ	Khóa đai	Kẹp treo, hãm cáp	Đầu cốt	Ghíp dẫu	Tiếp đất	Xà	Sứ đứng	Hòm công tơ tháo hạ, đấu trả lại				
TBA TH Nặm Păm																					
Lộ 1 + Lộ 2																					
TBA				2AL-XLPE4x95	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x95	8ĐC-95									
(1.2).1	NG-TD	6	6	2AL-XLPE4x95	12			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x95										
Lộ 2																					
(1.2).1	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95										
2.2	NG-TD	30	30	AL-XLPE4x95	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
2.3	NG-TD	30	60	AL-XLPE4x95	30			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
2.4	NG-TD	37	97	AL-XLPE4x95	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
2.5	NGĐ-TD	33	130	AL-XLPE4x95	33			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2			
2.6	NG-TD	38	168	AL-XLPE4x95	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2			
2.7	NG-TD	38	206	AL-XLPE4x95	38			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4		
2.8	NG-TD	39	245	AL-XLPE4x95	39			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2			
2.9		39	284	AL-XLPE4x95	39			MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95							H2			
Nhánh rẽ																					
(1.2).1	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)								
2.1/1.1	NG-TD	43	43	AL-XLPE4x95	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2		2H3FA	
2.1/1.2	NG-TD	43	86	AL-XLPE4x95	43			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95									H3FA	
2.1/1.3	NG-TD	37	123	AL-XLPE4x95	37			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2			
2.1/1.4	NG-TD	34	157	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4		
2.1/1.5	NG-TD	33	190	AL-XLPE4x95	33			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2			
2.1/1.6	NG-TD	34	224	AL-XLPE4x95	34			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95									2H3FA	
2.1/1.7	NGĐ-TD	39	263	AL-XLPE4x95	39			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95							2H2			
TBA Bản Hốc																					
Lộ 1 + Lộ 2																					
TBA				2AL-XLPE4x95	16			2MH-D20	4ĐTKG-2	4KĐ	2KH4x95	8ĐC-95									
(1.2).1	NG-TD	8	8	2AL-XLPE4x95	16			4MH-D20	6ĐTKG-1	6KĐ	4KH4x95										
(1.2).2	NGĐ-10	18	26	2AL-XLPE4x95	36	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(M)	4MH-D20	6ĐTKG-2	6KĐ	4KH4x95										
Lộ 1																					
(1.2).2	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)								
1.2	NG-8,5	40	40	AL-XLPE4x95	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
1.2A	NG-8,5	35	75	AL-XLPE4x95	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
1.3	NG-8,5	37	112	AL-XLPE4x95	37	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
1.4	NG-8,5	40	152	AL-XLPE4x95	40	NPC.I-8,5-190-4,3(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
1.5	NGĐ-8,5	40	192	AL-XLPE4x95	40	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95										
1.6	NG-8,5	38	230	AL-XLPE4x95	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
1.7A	NG-8,5	35	265	AL-XLPE4x95	35	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
1.7	NGĐ-8,5	35	300	AL-XLPE4x95	35	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95										
1.8	NG-8,5	40	340	AL-XLPE4x95	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2			
1.9	NG-8,5	38	378	AL-XLPE4x95	38	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
1.10	NGĐ-8,5	40	418	AL-XLPE4x95	40	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95										
1.11	NGĐ-8,5	39	457	AL-XLPE4x95	39	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2			
1.12	NG-8,5	40	497	AL-XLPE4x95	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4		
1.13	NGĐ-8,5	40	537	AL-XLPE4x95	40	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95										
1.14	NG-8,5	40	577	AL-XLPE4x95	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
1.15	NGĐ-8,5	35	612	AL-XLPE4x95	35	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95			RLL-8,5							
Lộ 2																					
(1.2).2	NGĐ-TD							MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)								
2.2	NGĐ-TD	11	11	AL-XLPE4x95	11	2NPC.I-10-190-5(M)	MĐLT-10(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95								H4		
2.3	NG-8,5	42	53	AL-XLPE4x95	42	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4		
2.4	NG-8,5	40	93	AL-XLPE4x95	40	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2	H4	H3FA	
2.5	NGĐ-8,5	30	123	AL-XLPE4x95	30	2NPC.I-8,5-190-5(M)	MĐLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95							H2	H4		
2.6	NGĐ-TD	38	161	AL-XLPE4x95	38			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95										
2.7	NGĐ-TD	35	196	AL-XLPE4x95	35			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95										
2.8	NG-TD	40	236	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
2.9	NG-TD	40	276	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
2.10	NGĐ-TD	40	316	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	2KH4x95										
2.11	NG-TD	40	356	AL-XLPE4x95	40			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2			
2.12	NG-TD	41	397	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95									2H3FA	
2.13	NG-TD	41	438	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95								H4		
2.14	NG-TD	41	479	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95							H2			
2.15	NG-TD	41	520	AL-XLPE4x95	41			2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
2.16	NGĐ-TD	42	562	AL-XLPE4x95	42			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95										
Nhánh rẽ																					
2.3	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)								
2.3/1.1	NG-8,5	30	30	AL-XLPE4x95	30	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	2MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	2KH4x95										
2.2/1.1	NGĐ-TD	15	45	AL-XLPE4x95	15			MH-D20	3ĐTKG-2	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)					H2			
Nhánh rẽ																					
2.3	NG-TD							MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95		8GN2(50-120)								
1.1/1.1	NG-8,5	31	31	AL-XLPE4x95	31	NPC.I-8,5-190-5(M)	MLT-8,5(M)	MH-D20	3ĐTKG-1	3KĐ	KH4x95							H2	H4		

Ghi chú:

- TBA HIỆN CÓ
- TBA XÂY DỰNG MỚI
- CỘT BÊ TÔNG TẬN DỤNG / TRỒNG MỚI
- ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP GIỮ NGUYÊN
- ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP CẢI TẠO
- ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP XÂY DỰNG MỚI
- ĐƯỜNG DÂY 0,4KV PHÁ BỎ
- (1.2).1 / (1.2).1 — Tên cột hiện trạng / Số cột sau cải tạo

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC THANH HÓA

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CẤP LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC XÃ MƯỜNG BÚ, XÃ MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA NĂM 2025

PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

MẶT BẰNG HẠ ÁP CẢI TẠO CÁC TBA BẢN HỐC; TBA NẶM PĂM

Giám Đốc	Phạm Thanh Nam			
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh			
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang			
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang	B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH–ML–MBHA–12
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh	Tỷ lệ:	1/2000	

CÁC BẢN VẼ CHI TIẾT HẠ ÁP

SƠ ĐỒ CÁC LOẠI CỘT TRÊN TUYẾN:

1. Sơ đồ cột đỡ thẳng H7,5; H8,5.
2. Sơ đồ cột néo thẳng, néo góc, néo cuối đơn H7,5; H8,5.
3. Sơ đồ cột néo góc, néo cuối đúp 2H7,5.
4. Sơ đồ cột néo góc, néo cuối đúp 2H8,5.
5. Sơ đồ cột đỡ thẳng rẽ nhánh; Néo thẳng rẽ nhánh; Néo góc rẽ nhánh; Néo góc rẽ nhánh H7,5; H8,5.
6. Sơ đồ cột li tâm đỡ thẳng LT8,5; LT–10.
7. Sơ đồ cột li tâm néo góc, néo thẳng, néo cuối đơn LT8,5; LT–10.
8. sơ đồ cột li tâm néo góc, néo cuối đúp 2LT8,5; 2LT–10.
9. Sơ đồ cột li tâm đỡ thẳng LT12; LT–14.
10. Sơ đồ cột li tâm néo góc, néo thẳng, néo cuối đơn LT12; LT–14.
11. sơ đồ cột li tâm néo góc, néo cuối đúp 2LT12; 2LT–14.

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂN THÀNH			PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025			SƠ ĐỒ CÁC LOẠI CỘT TRÊN TUYẾN		
Giám Đốc	Phạm Thanh Nam				
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-01
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:		

SƠ ĐỒ CỘT ĐỠ THẲNG H7,5; H8.5

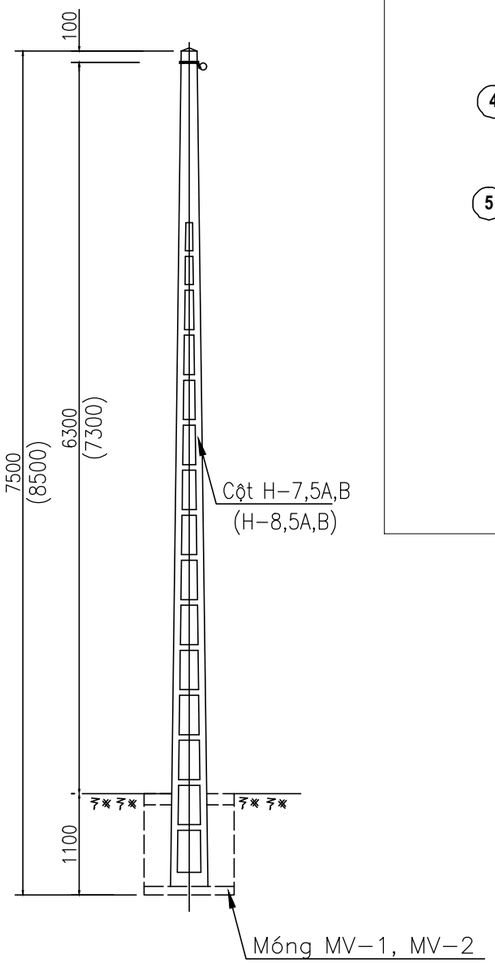

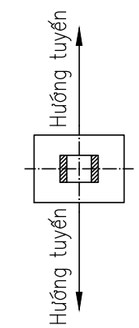

ĐỠ THẲNG CỘT VUÔNG

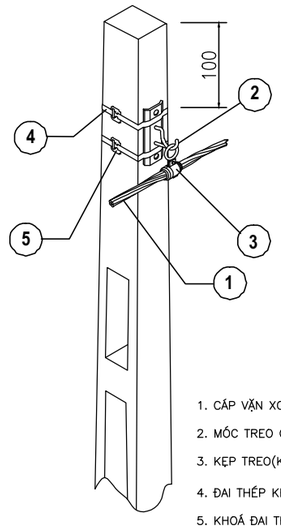

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MỐC TREO CÁP(MT–D16)
3. KẸP TREO(KT)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)

SƠ ĐỒ CỘT NÉO THẲNG, NÉO GÓC NÉO CUỐI ĐƠN H7,5;H8,5

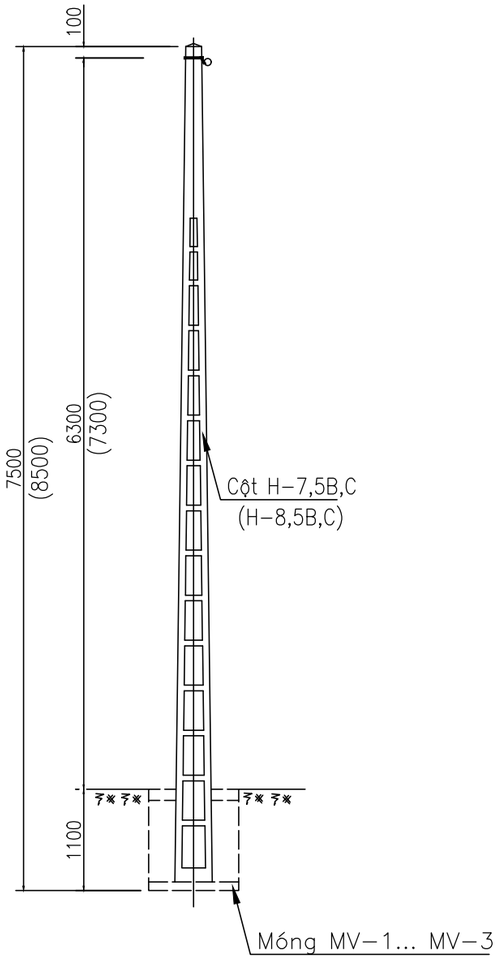

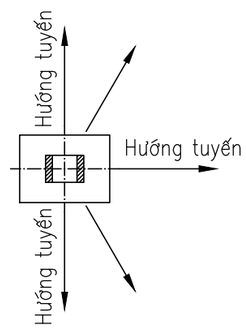

NÉO THẲNG CỘT VUÔNG

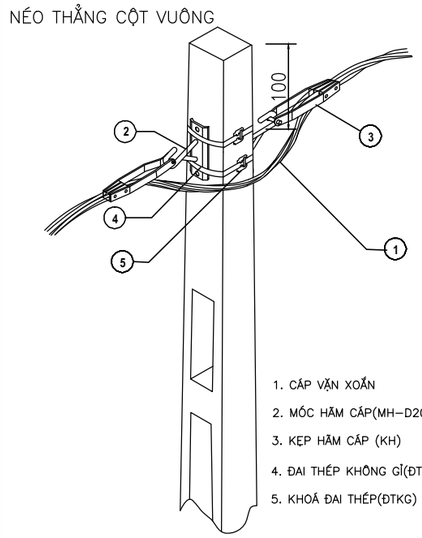

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MỐC HÃM CÁP(MH–D20)
3. KẸP HÃM CÁP (KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(ĐTKG)

NÉO GÓC CỘT VUÔNG

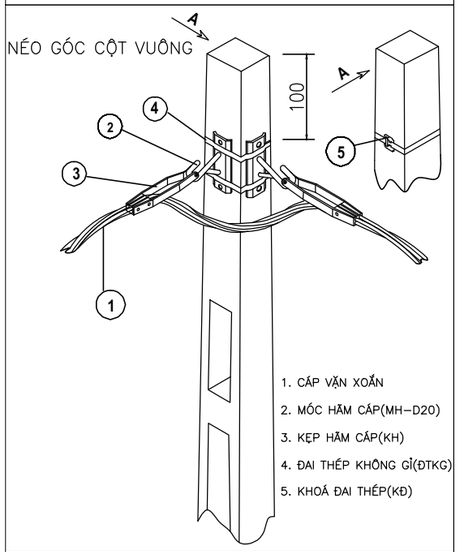

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MỐC HÃM CÁP(MH–D20)
3. KẸP HÃM CÁP(KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)

NÉO CUỐI CỘT VUÔNG

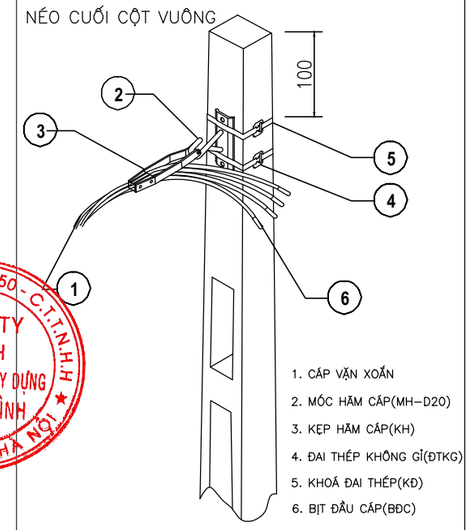

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MỐC HÃM CÁP(MH–D20)
3. KẸP HÃM CÁP(KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)
6. BỊT ĐẦU CÁP(BĐC)

M.S.D.N: 0101137850 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

SƠ ĐỒ CỘT NÉO GÓC, NÉO CUỐI ĐÚP 2H7,5

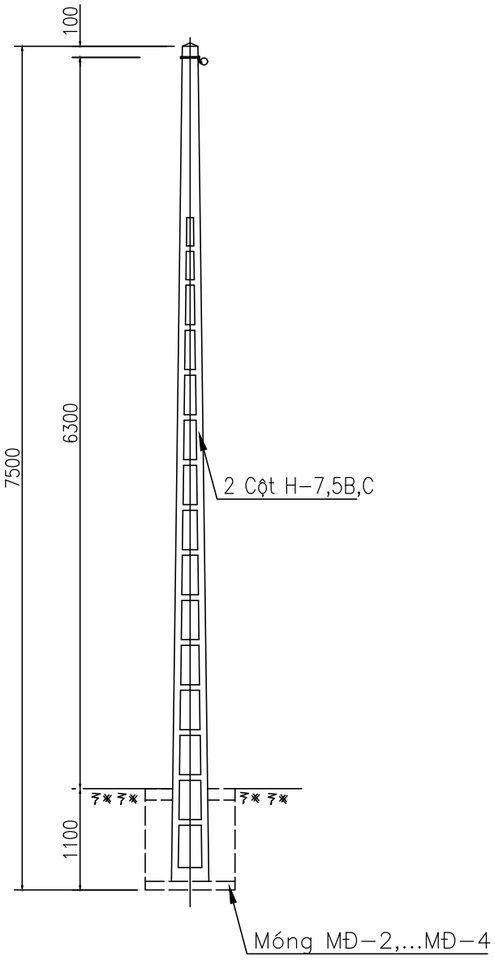

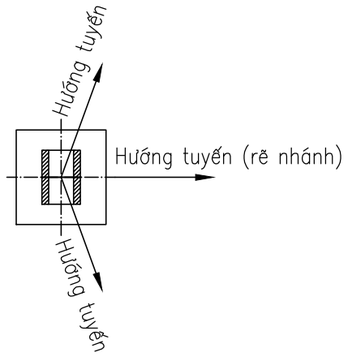

NÉO GÓC CỘT KÉP VUÔNG

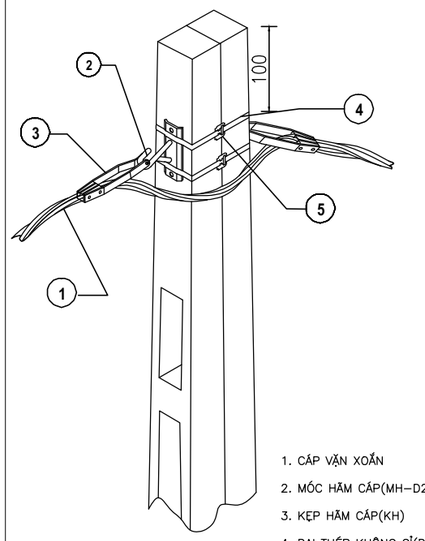

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC HÃM CÁP(MH-D20)
3. KẸP HÃM CÁP(KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)

NÉO CUỐI CỘT GHÉP VUÔNG

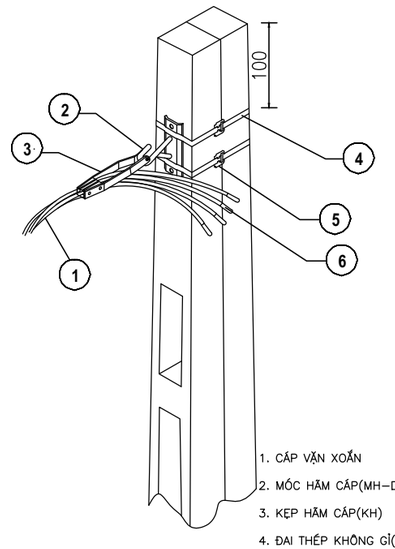

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC HÃM CÁP(MH-D20)
3. KẸP HÃM CÁP(KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)
6. BỊT ĐẦU CÁP(BĐC)

SƠ ĐỒ CỘT NÉO THẲNG, NÉO GÓC, NÉO CUỐI ĐÚP 2H8,5

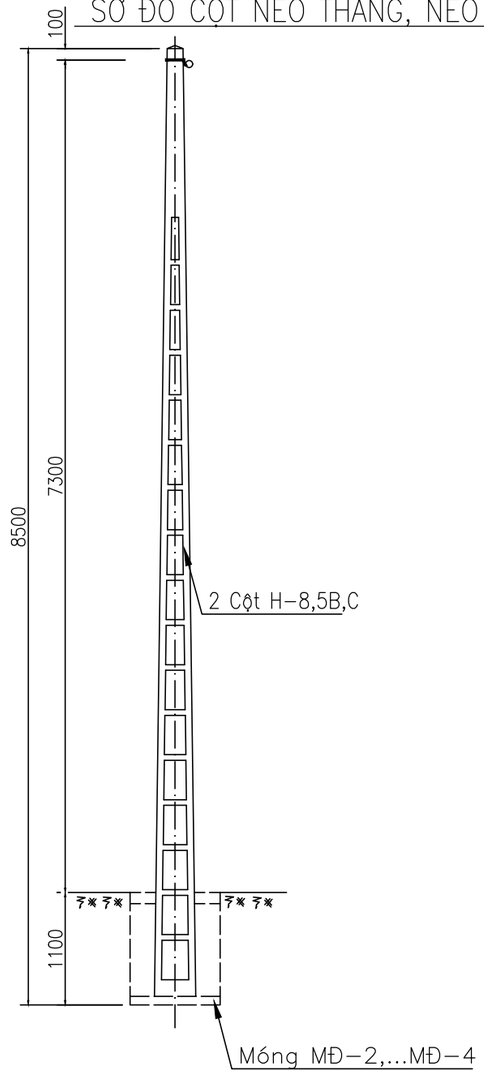

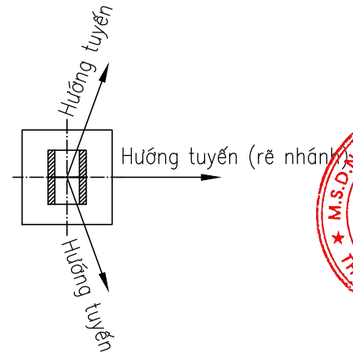

NÉO GÓC CỘT KÉP VUÔNG

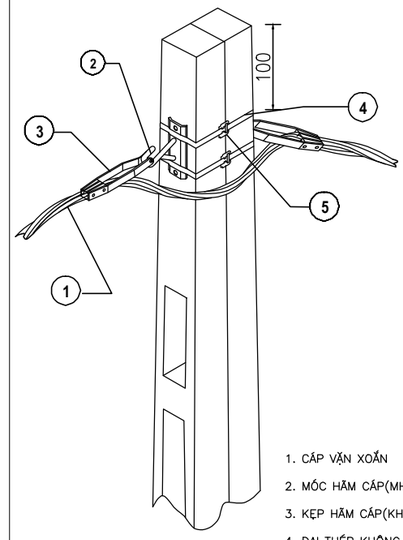

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC HÃM CÁP(MH-D20)
3. KẸP HÃM CÁP(KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)

NÉO CUỐI CỘT GHÉP VUÔNG

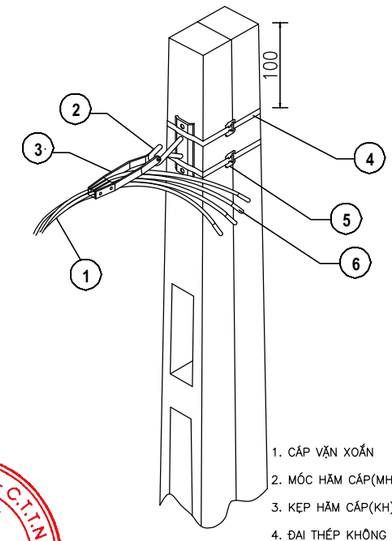

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC HÃM CÁP(MH-D20)
3. KẸP HÃM CÁP(KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)
6. BỊT ĐẦU CÁP(BĐC)

M.S.D.N: 0101137850 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

SƠ ĐỒ CỘT ĐỠ THẲNG RẼ NHÁNH; NÉO THẲNG RẼ NHÁNH
NÉO GÓC RẼ NHÁNH; NÉO CUỐI RẼ NHÁNH H7,5;H8,5

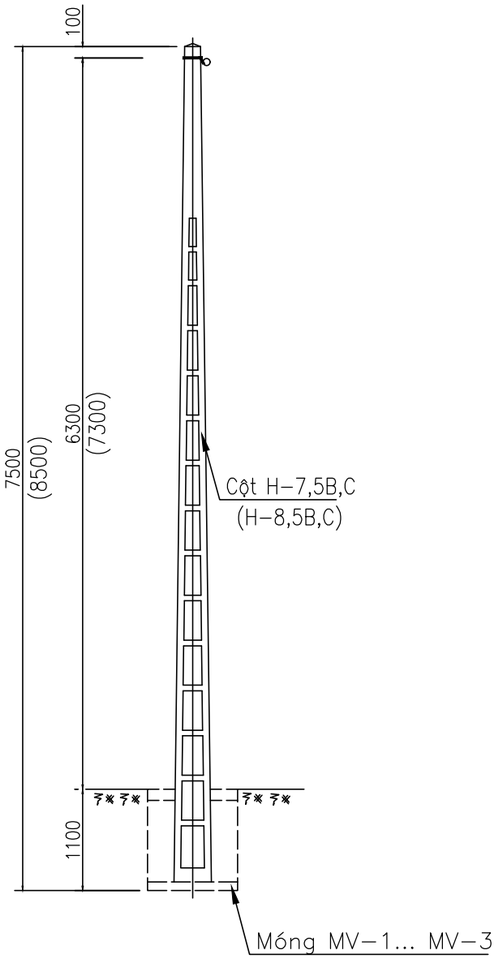

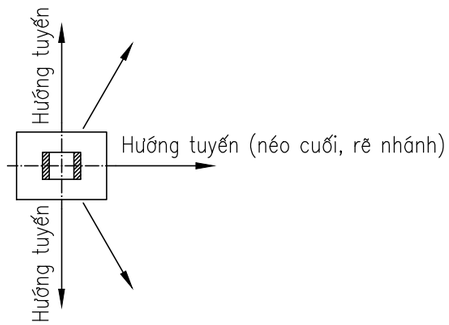

CỘT ĐỠ THẲNG RẼ NHÁNH

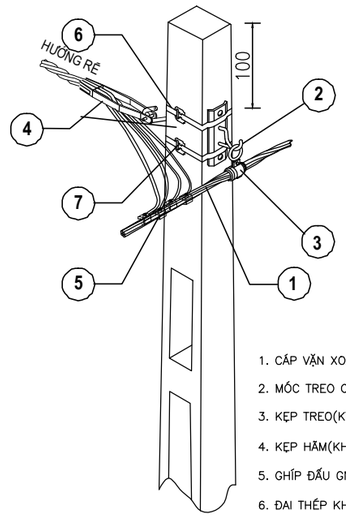

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC TREO CÁP(MT–D16)
3. KẸP TREO(KT)
4. KẸP HÃM(KH)
5. GHÍP ĐẤU GN
6. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
7. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)

NÉO GÓC RẼ NHÁNH

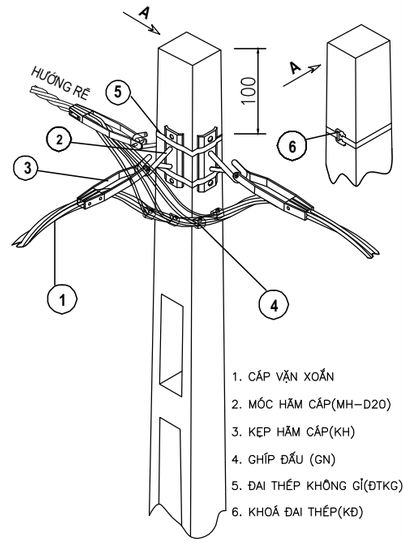

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC HÃM CÁP(MH–D20)
3. KẸP HÃM CÁP(KH)
4. GHÍP ĐẤU (GN)
5. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
6. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)

NÉO THẲNG RẼ NHÁNH

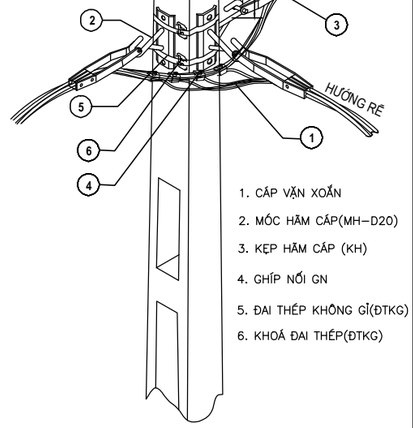

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC HÃM CÁP(MH–D20)
3. KẸP HÃM CÁP (KH)
4. GHÍP NỐI GN
5. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
6. KHOÁ ĐAI THÉP(ĐTKG)

NÉO CUỐI RẼ NHÁNH

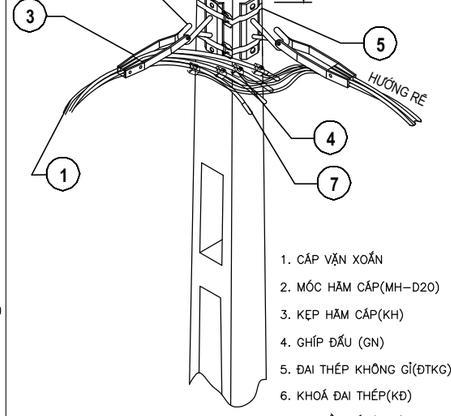

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC HÃM CÁP(MH–D20)
3. KẸP HÃM CÁP(KH)
4. GHÍP ĐẤU (GN)
5. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
6. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)
7. BỊT ĐẦU CÁP(BĐC)

M.S.D.N: 0101137850 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

SƠ ĐỒ CỘT LI TÂM ĐỠ THẲNG LT-8,5; LT-10

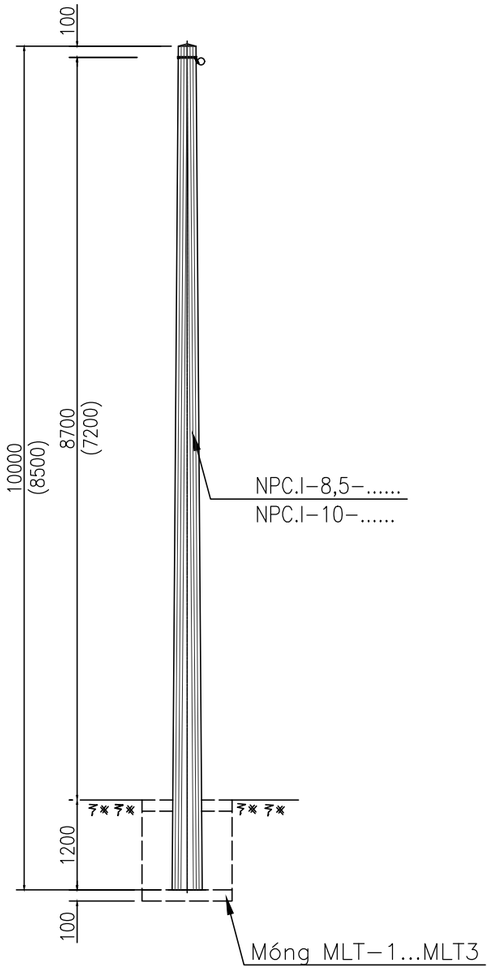

ĐỠ THẲNG CỘT ĐƠN

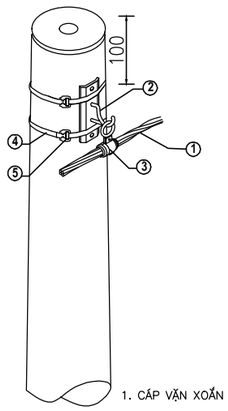

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MỐC TREO CÁP(MT-D16)
3. KẸP TREO(KT)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)

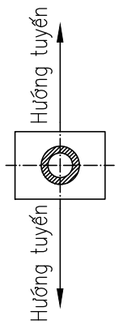

SƠ ĐỒ CỘT LI TÂM NÉO GÓC, NÉO THẲNG, NÉO CUỐI ĐƠN LT-8,5; LT-10

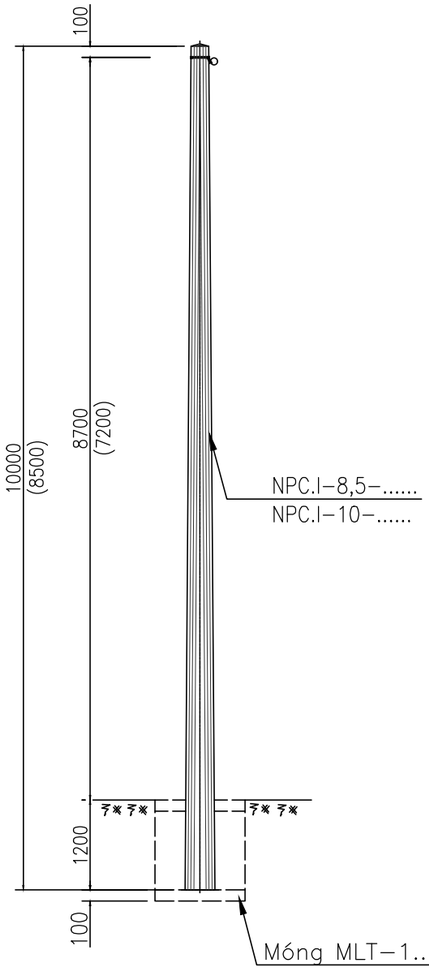

NÉO THẲNG CỘT ĐƠN

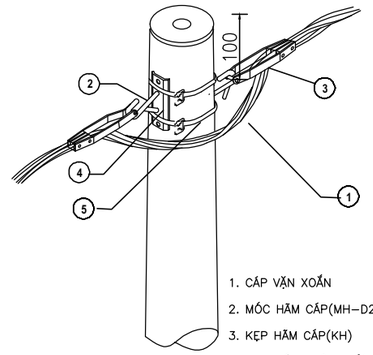

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MỐC HÃM CÁP(MH-D20)
3. KẸP HÃM CÁP(KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)

NÉO GÓC CỘT ĐƠN

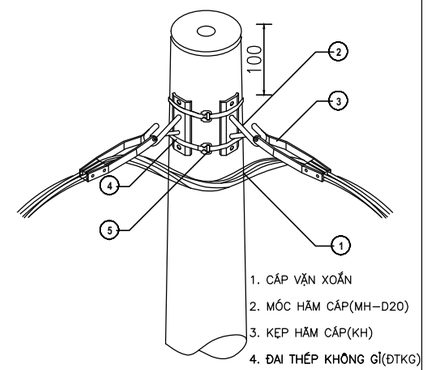

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MỐC HÃM CÁP(MH-D20)
3. KẸP HÃM CÁP(KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)

NÉO CUỐI CỘT ĐƠN

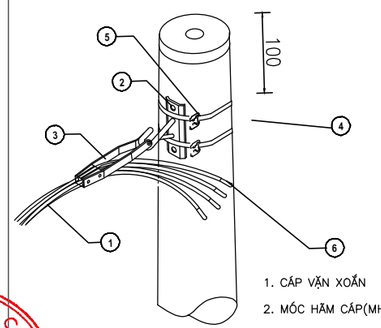

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MỐC HÃM CÁP(MH-D20)
3. KẸP HÃM CÁP(KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)
6. BỊT ĐẦU CÁP(BĐC)

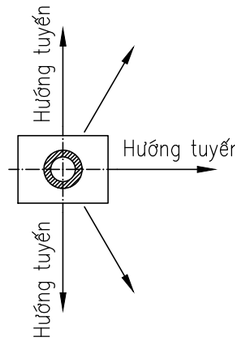

M.S.D.N: 0101137850 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

SƠ ĐỒ CỘT LI TÂM NÉO GÓC, NÉO CUỐI ĐÚP 2LT8,5; 2LT-10

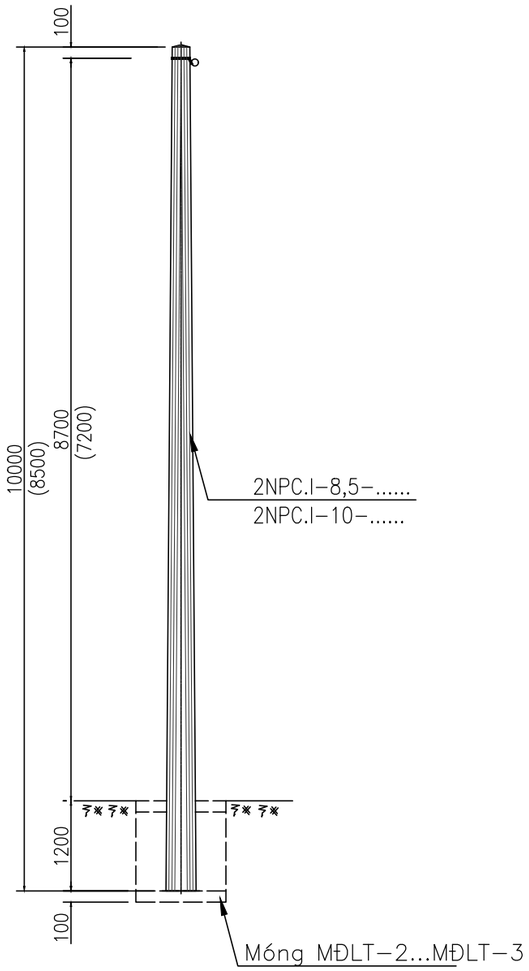

CỘT GHÉP NÉO GÓC ĐÚP

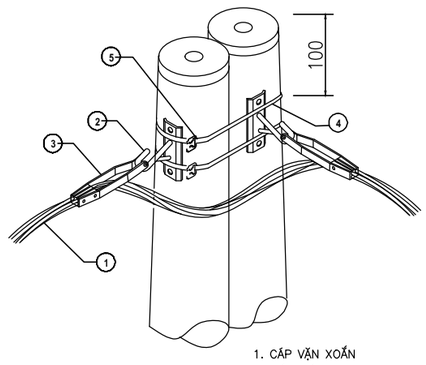

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC NÉO (MH-D20)
3. KẸP HÃM (KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ (ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)

CỘT GHÉP NÉO CUỐI ĐÚP

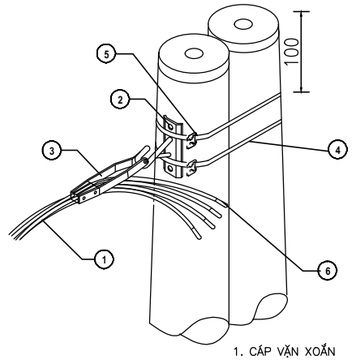

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC HÃM (MH-D20)
3. KẸP HÃM (KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG RỈ (ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)
6. BỊT ĐẦU CÁP(BĐC)

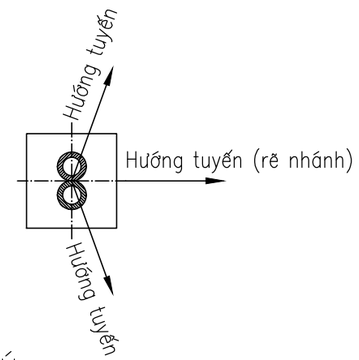

GHI CHÚ:

- Đắp đất móng cột và lốc cột từng lớp 20cm tưới nước đầm kỹ.
- Trường hợp cột trồng trên vỉa hè thì không đắp lốc cột mà lát lại vỉa hè cho bằng phẳng.

SƠ ĐỒ CỘT LI TÂM ĐỠ THẲNG LT-12; LT-14

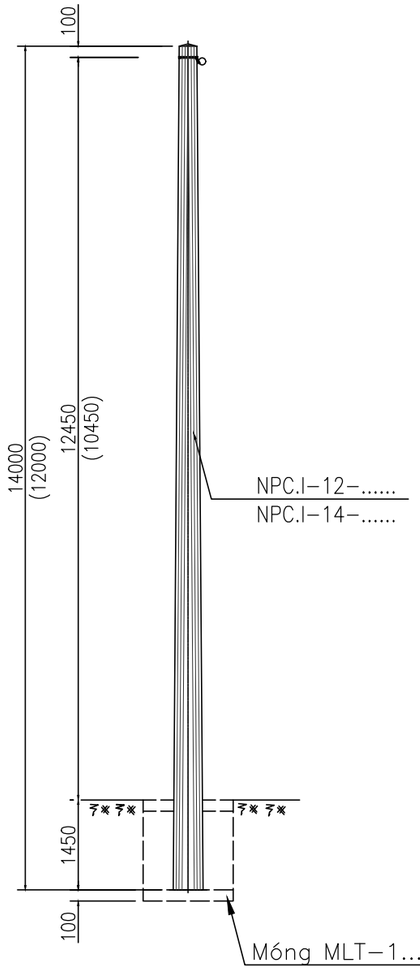

ĐỠ THẲNG CỘT ĐƠN

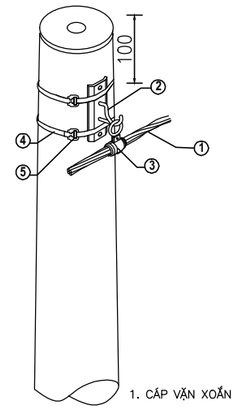

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC TREO CÁP(MT-D16)
3. KẸP TREO(KT)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)

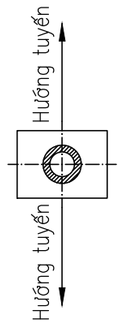

M.S.D.N: 0101137850 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

SƠ ĐỒ CỘT LI TÂM NÉO GÓC, NÉO THẲNG, NÉO CUỐI ĐƠN LT-12; LT-14

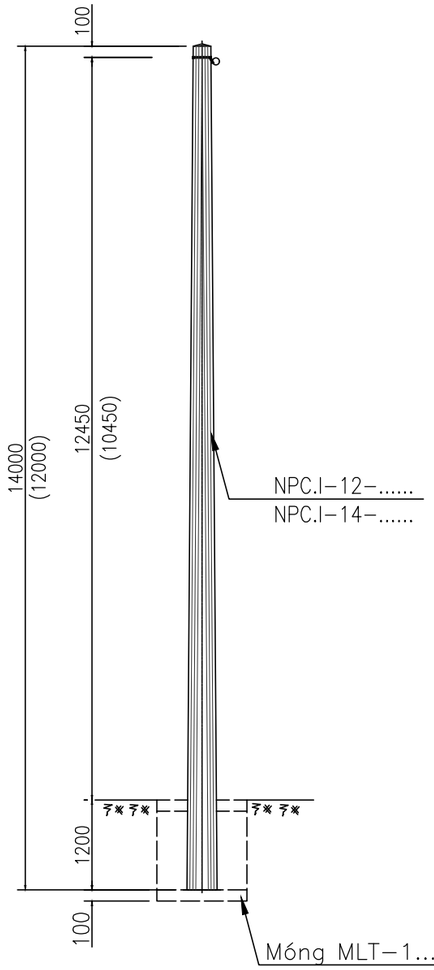

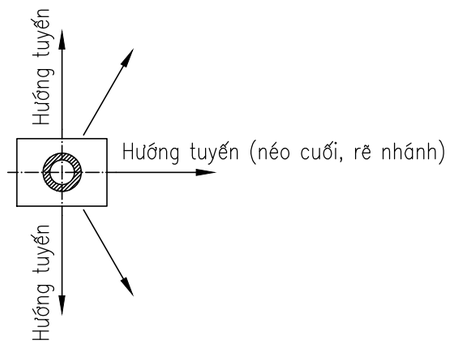

NÉO THẲNG CỘT ĐƠN

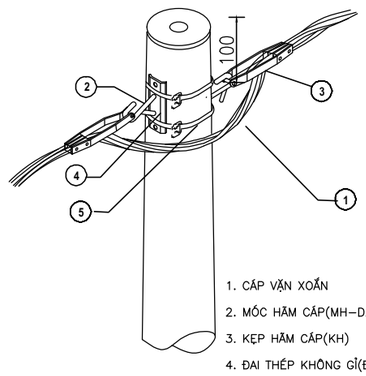

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC HÃM CÁP(MH-D20)
3. KẸP HÃM CÁP(KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)

NÉO GÓC CỘT ĐƠN

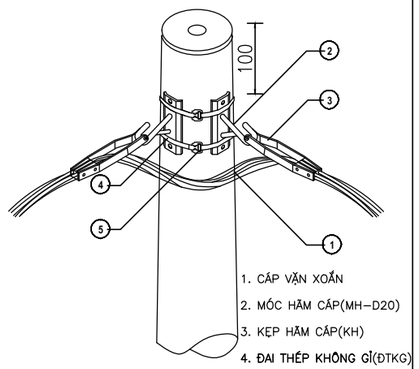

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC HÃM CÁP(MH-D20)
3. KẸP HÃM CÁP(KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)

NÉO CUỐI CỘT ĐƠN

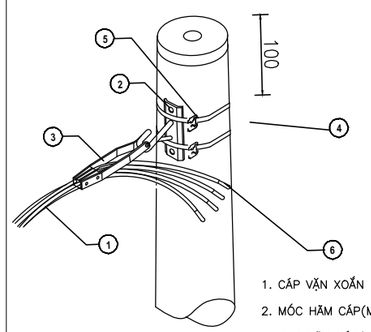

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC HÃM CÁP(MH-D20)
3. KẸP HÃM CÁP(KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ(ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)
6. BỊT ĐẦU CÁP(BĐC)

SƠ ĐỒ CỘT LI TÂM NÉO GÓC, NÉO CUỐI ĐÚP 2LT12; 2LT-14

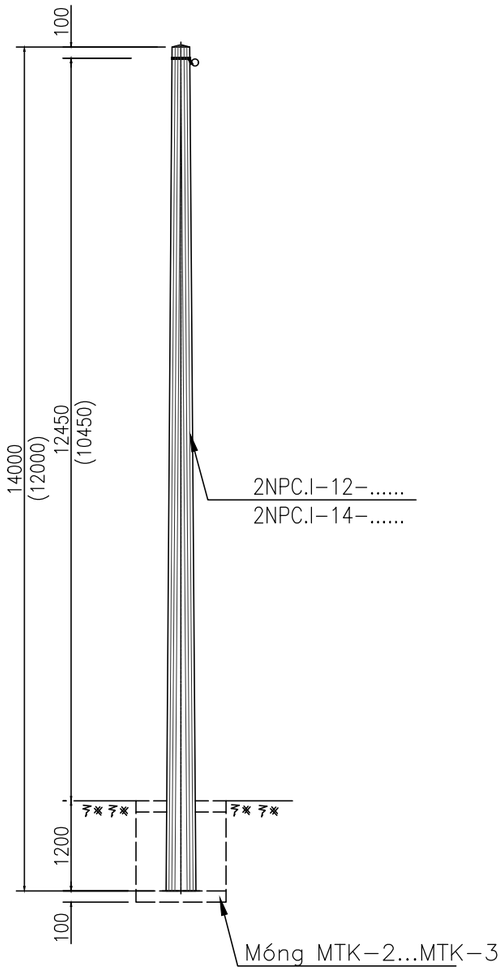

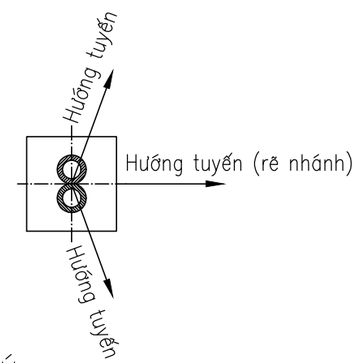

CỘT GHÉP NÉO GÓC ĐÚP

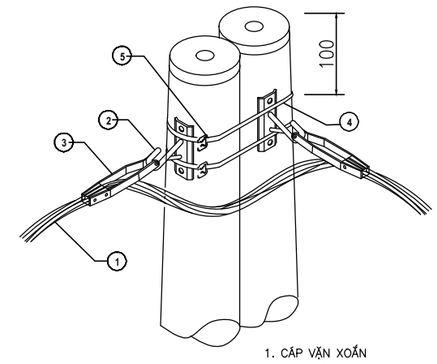

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC NÉO (MH-D20)
3. KẸP HÃM (KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG GỈ (ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)

CỘT GHÉP NÉO CUỐI ĐÚP

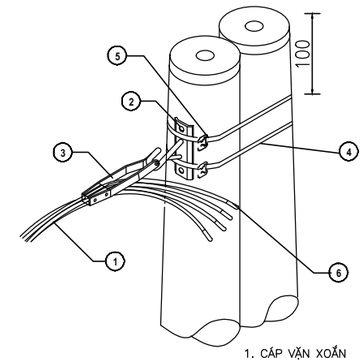

1. CÁP VẶN XOẮN
2. MÓC HÃM (MH-D20)
3. KẸP HÃM (KH)
4. ĐAI THÉP KHÔNG RỈ (ĐTKG)
5. KHOÁ ĐAI THÉP(KĐ)
6. BỊT ĐẦU CÁP(BĐC)

M.S.D.N: 0101137850 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

GHI CHÚ:

- Đắp đất móng cột và lốc cột từng lớp 20cm tưới nước đầm kỹ.
- Trường hợp cột trồng trên vỉa hè thì không đắp lốc cột mà lát lại vỉa hè cho bằng phẳng.

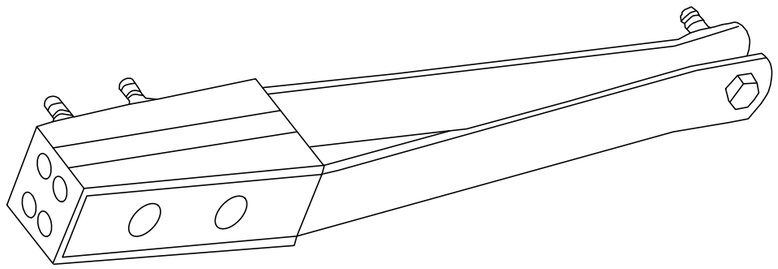

KẸP HÃM CÁP VẶN XOẮN

CÁC THÔNG SỐ CỦA KẸP HÃM

Ký hiệu	Kích cỡ cáp vặn xoắn
KH2x35–50	2x35–50
KH4x35–50	4x35–50
KH4x50–95	4x50–95
KH4x120	4x120
KH4x150	4x150

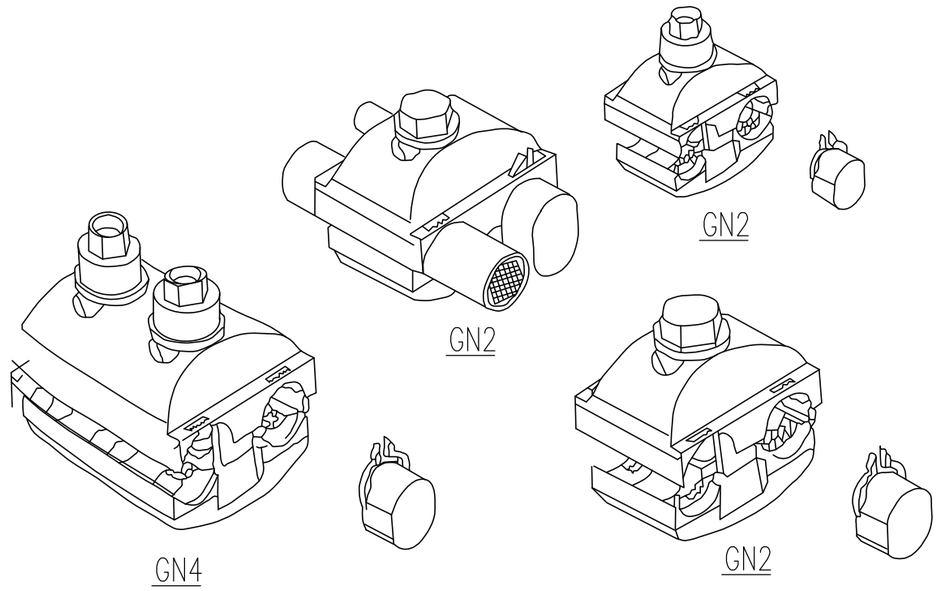

GHÍP NỐI XUYÊN CÁCH ĐIỆN

CÁC THÔNG SỐ CỦA GHÍP RẼ NHÁNH

Ký hiệu	Tiết diện cáp đường dây chính (mm2)	Tiết diện cáp đường dây nhánh (mm2)
GN120–(35–120)	120	35–120
GN95–(35–95)	95	35–95
GN70–(35–70)	75	35–70
GN50–(35–50)	50	35–50
GN35–35	50	35–35

– Ghíp 2 bu lông GN4– dùng cho đấu nối đường dây.

– Ghíp 1 bu lông GN2– dùng cho đấu nối tiếp địa, dây xuống hòm công tơ

KẸP TREO CÁP VẶN XOẮN

CÁC THÔNG SỐ CỦA KẸP TREO

Ký hiệu	Đường kính Cáp vặn xoắn (mm)	Tiết diện ruột dẫn (mm2)
KT4x150	45–48	4x150
KT4x120	40–42	4x120
KT4x95	37–39	4x95
KT4x70	31–36	4x70
KT4x50	24–28	4x50
KT4x35	24–28	4x35
KT2x95	30–34	2x95
KT2x50	22–25	2x50

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂM THÀNH

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025

Giám Đốc	Phạm Thanh Nam	
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh	
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang	
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang	
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh	

PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

PHỤ KIỆN CÁP VẶN XOẮN

B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-02
Tỷ lệ: 1/25		

THANH CHÍNH L50X50X5
(chế tạo 2 thanh)

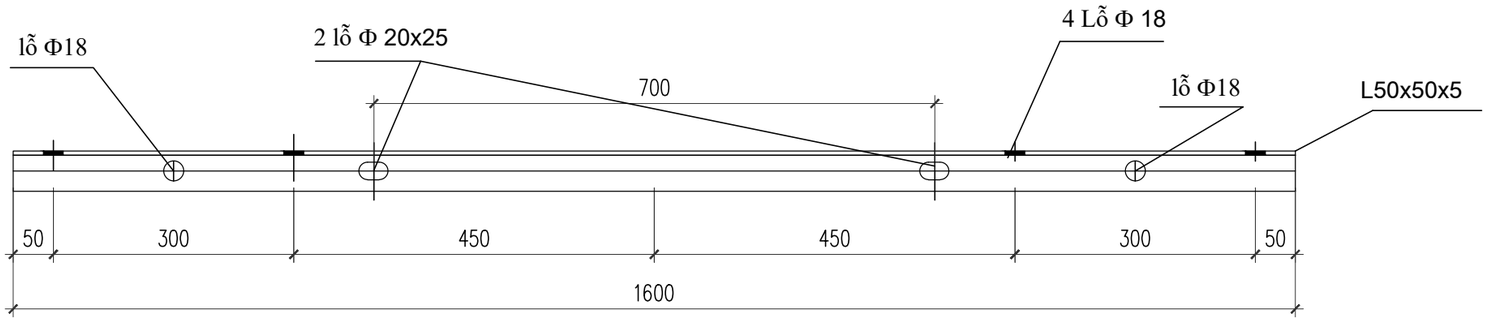

GHI CHÚ :

1- Xà phải mạ kẽm nhúng nóng theo TC:18TCN 04-92

2- Tất cả các chi tiết, bulông chế tạo theo TCVN phải mạ kẽm nhúng nóng.

3- Chiều cao đường hàn; h = 6mm

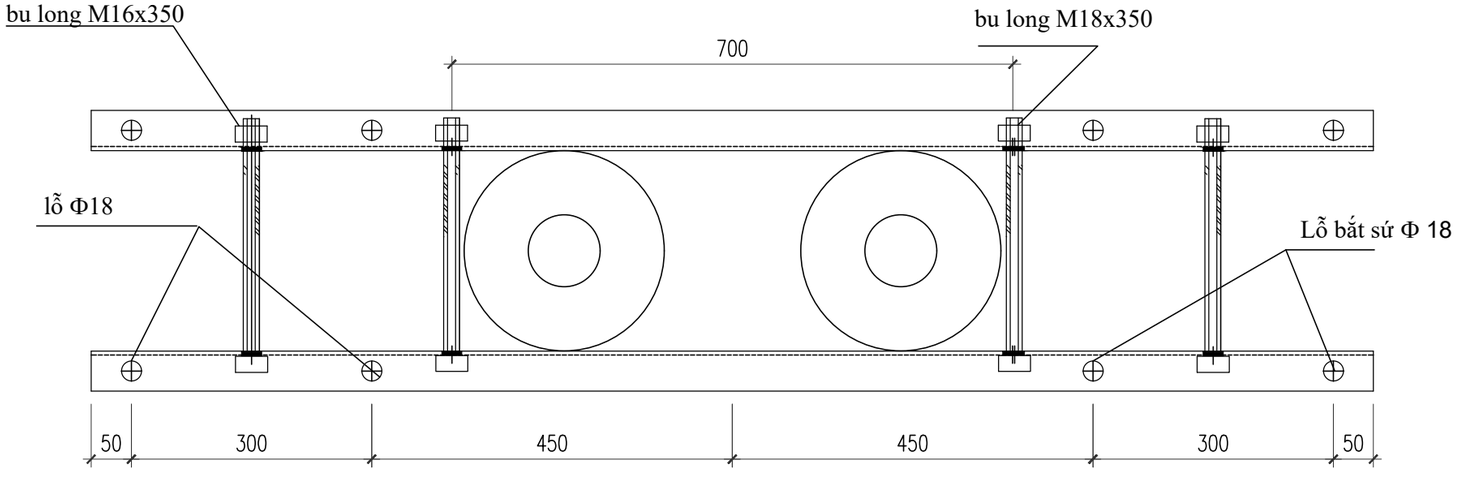

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

STT	Tên thiết bị và vật liệu	Mã hiệu Qui cách	Kích thước (mm)	Số lượng	Đơn vị Khối lượng(kg)	Toàn bộ Khối lượng(kg)	Ghi chú
1	Thanh xà chính	L50x50x5	1.600	2	6,03	12,06	
2	Bu lông M18x350	M18x350	350	2	0,86	1,73	2 vòng đệm + 1 ê cu
3	Bu lông M16x350	M16x350	350	2	0,68	1,36	2 vòng đệm + 1 ê cu
Khối lượng tổng cộng: 15,15kg							

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂM THÀNH			PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025			XÀ NÉO CỘT ĐÚP BTLT 4 DÂY XNĐ-4T		
Giám Đốc	Phạm Thanh Nam				
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-03
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:		

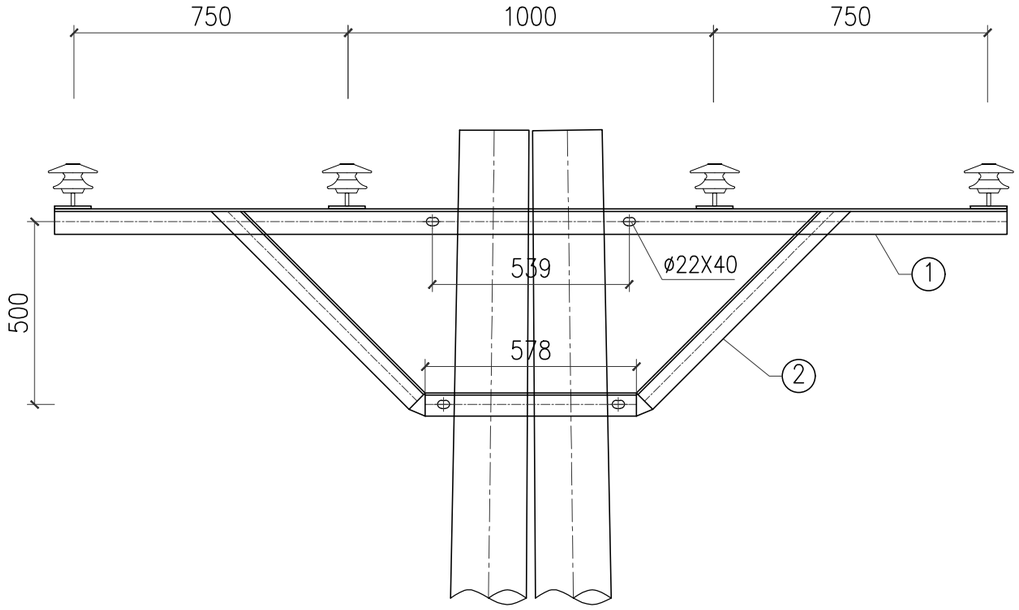

MẶT CẮT 1 - 1

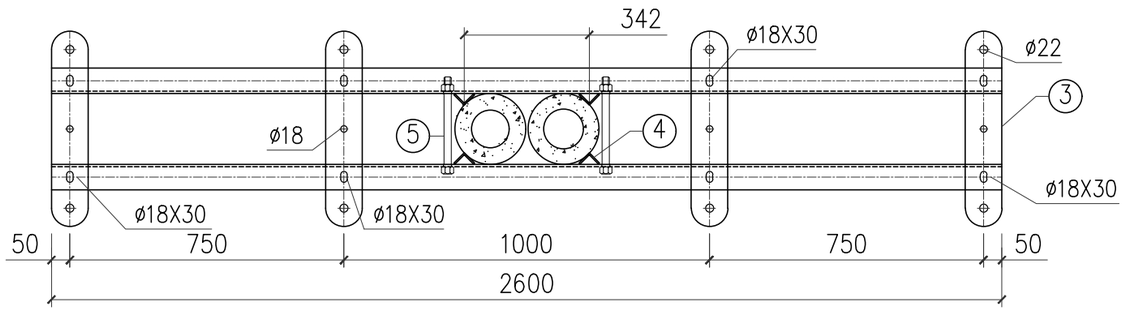

MẶT BẰNG THANH XÀ

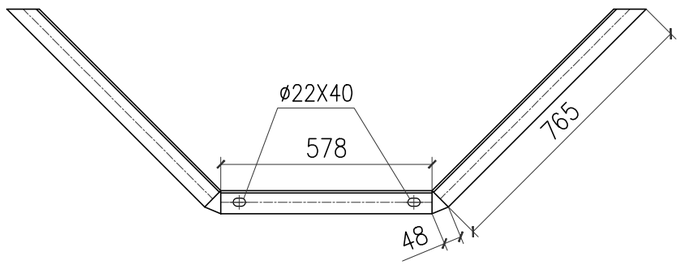

THANH CHỐNG - 2

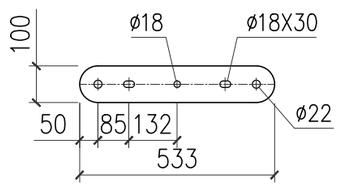

THANH BẮT SỨ - 3

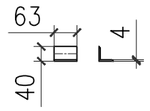

CHỐNG XOAY- 4

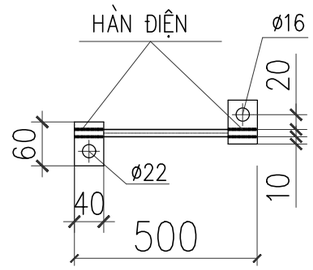

CHI TIẾT TIẾP ĐỊA

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

STT	Tên thiết bị và vật liệu	Mã hiệu Qui cách	Kích thước (mm)	Số lượng	Đơn vị	Toàn bộ	Ghi chú
					Khối lượng(kg)		
1	Thanh xà chính	L70x70x7	2.600	2	19,21	38,43	
2	Chống xà	L63x63x6	2.204	2	12,61	25,21	
3	Thanh bắt chuỗi néo	- 100x8	533	2	3,35	6,69	
4	Chống xoay	L40x40x4	63	8	0,15	1,22	
5	Bu lông, đai ốc, vòng đệm CT3-Φ20	M20x280	280	4	0,85	3,39	
6	Bu lông, đai ốc, vòng đệm CT3-Φ16	M16x45	45	8	0,15	1,20	
7	Tấm nối	δ4	40x60	2	0,15	0,30	
	Dây nối	d=10	500	1	0,31	0,31	
Khối lượng tổng cộng: 76,76kg							

GHI CHÚ:

1. TOÀN BỘ CÁC CHI TIẾT ĐƯỢC MẠ KẼM NHÚNG NÓNG THEO TCVN. CHIỀU DÀY LỚP MẠ >=80 µm.
2. CÁC CHI TIẾT KHI GIA CÔNG XONG PHẢI ĐƯỢC LẮP THỬ TẠI XƯỞNG CHẾ TẠO ĐỂ KỊP THỜI PHÁT HIỆN SAI SÓT
3. QUE HÀN SỬ DỤNG LÀ: N42. CHIỀU CAO ĐƯỜNG HÀN H=6MM.

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂN THÀNH			PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025			ĐÚP XÃ NÈO ĐÚP 0,4KV XÃ BẰNG NGANG TUYẾN XNĐ0,4-2N		
Giám Đốc	Phạm Thanh Nam				
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-04
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:	1/20	

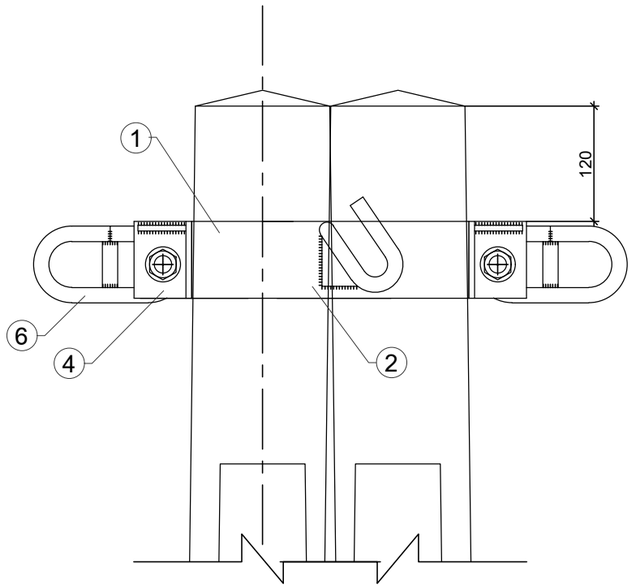

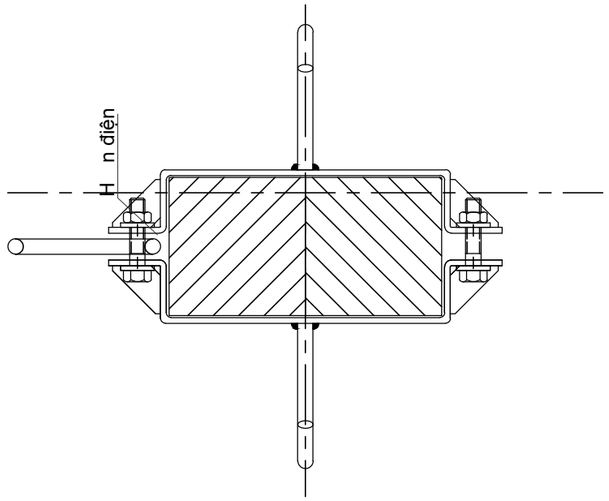

CỔ DỀ CDKN3-V

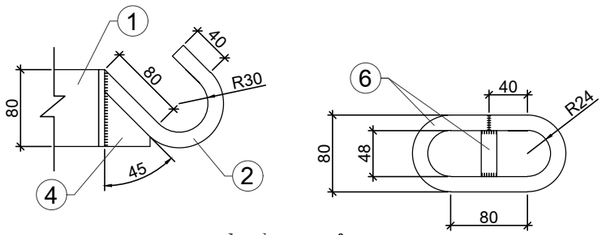

H N CỔ DỀ V MẾC

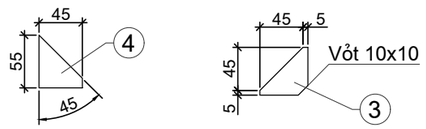

CỔ DỀ CDK3-V

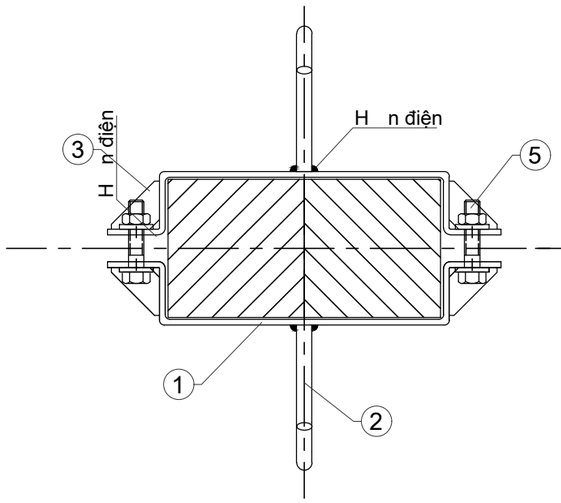

CỔ DỀ CDKN2-V

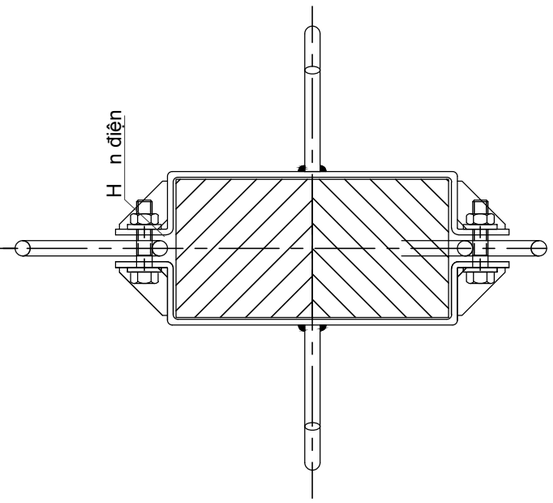

GÔNG CỘT VUÔNG KÉP GV2

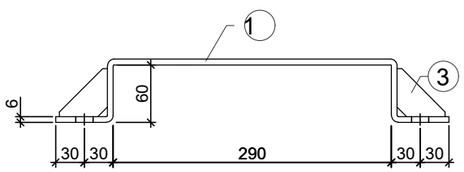

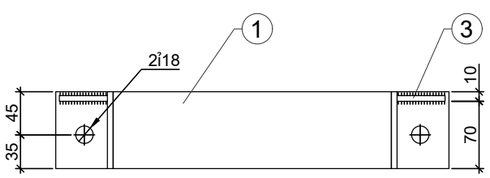

CDKN5-V		Khối lượng cả bộ (kg)					8,12
	06	Múc nộo sắt trũn Ỉ16	450	Cỏi	02	0,71	1,42
	05	Bu lụng - đai ốc - vũng đệm M16	75	Bộ	02	0,17	0,34
	04	Gõn đỡ múc dẹt δ=6mm	55x45	Cỏi	02	0,12	0,24
	03	Gõn tăng cường dẹt δ=6mm	50x50	Cỏi	04	0,12	0,48
	02	Múc nộo sắt trũn Ỉ16	260	Cỏi	04	0,41	1,64
	01	Cổ dề dẹt δ=6mm	80x530	Cỏi	02	2,00	4,00
GV2		Khối lượng cả bộ (kg)					7,30
	06	Múc nộo sắt trũn Ỉ16	450	Cỏi	02	0,71	1,42
	05	Bu lụng - đai ốc - vũng đệm M16	75	Bộ	02	0,17	0,34
	04	Gõn đỡ múc dẹt δ=6mm	55x45	Cỏi	02	0,12	0,24
	03	Gõn tăng cường dẹt δ=6mm	50x50	Cỏi	04	0,12	0,48
	02	Múc nộo sắt trũn Ỉ16	260	Cỏi	02	0,41	0,82
	01	Cổ dề dẹt δ=6mm	80x530	Cỏi	02	2,00	4,00
CDK3N-V		Khối lượng cả bộ (kg)					6,59
	06	Múc nộo sắt trũn Ỉ16	450	Cỏi	01	0,71	0,71
	05	Bu lụng - đai ốc - vũng đệm M16	75	Bộ	02	0,17	0,34
	04	Gõn đỡ múc dẹt δ=6mm	55x45	Cỏi	02	0,12	0,24
	03	Gõn tăng cường dẹt δ=6mm	50x50	Cỏi	04	0,12	0,48
	02	Múc nộo sắt trũn Ỉ16	260	Cỏi	02	0,41	0,82
	01	Cổ dề dẹt δ=6mm	80x530	Cỏi	02	2,00	4,00
CDK2N-V		Khối lượng cả bộ (kg)					5,88
	05	Bu lụng - đai ốc - vũng đệm M16	75	Bộ	02	0,17	0,34
	04	Gõn đỡ múc dẹt δ=6mm	55x45	Cỏi	02	0,12	0,24
	03	Gõn tăng cường dẹt δ=6mm	50x50	Cỏi	04	0,12	0,48
	02	Múc nộo sắt trũn Ỉ16	260	Cỏi	02	0,41	0,82
	01	Cổ dề dẹt δ=6mm	80x530	Cỏi	02	2,00	4,00
Chi tiết		TấN V QUY C CH	Kớch thước	Đơn vị	Số lượng	1 cỏi	Cả bộ
						Khối lượng (kg)	

THỐNG KÊ VẬT LIỆU

GHI CHÚ:

1. Tất cả các chi tiết bằng thép phải được mạ kẽm nhúng nóng theo TC Việt Nam.
2. Chiều cao đường hàn h = 6mm.

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂY THÀNH			PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025					
Giám Đốc	Phạm Thanh Nam		GÔNG CỘT VUÔNG KÉP GV2		
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-05
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:		

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - 0101137850 - C.T.T.N.H.H - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

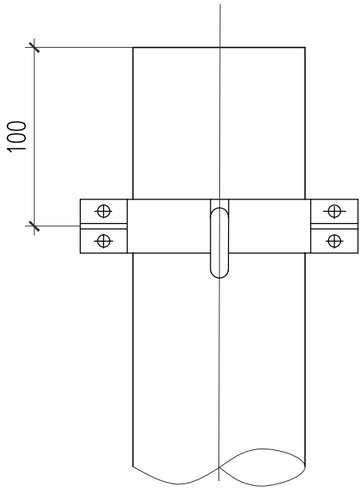

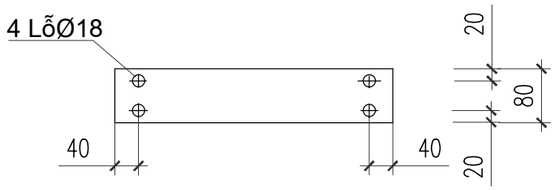

CHI TIẾT 1

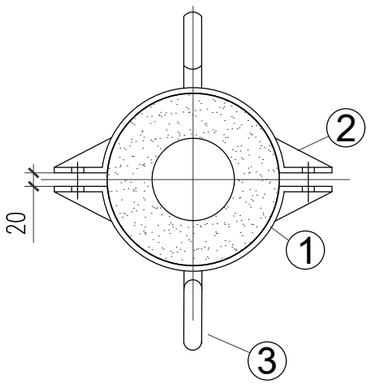

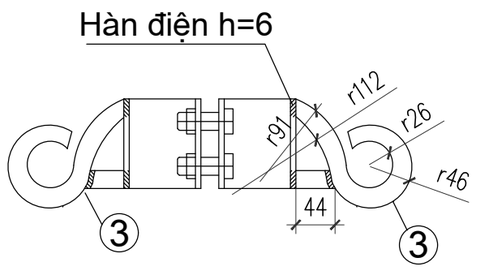

CHI TIẾT 3

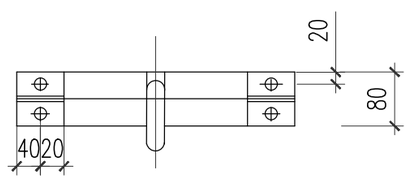

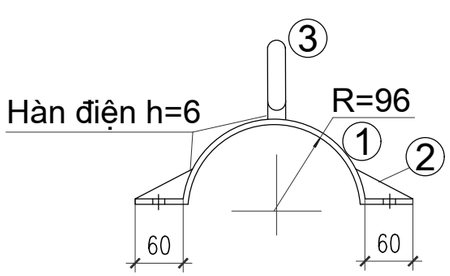

CỔ DỀ

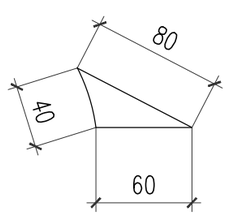

CHI TIẾT 2

KHỐI LƯỢNG CỔ DỀ GT1-190							
Số hiệu	Tên chi tiết	Quy cách (mm)	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng		Ghi chú
					Đơn vị	Toàn bộ	
1	Cổ dề	d = 6	401 x 80	2	1,51	3,02	
2	Tấm tăng cường	d = 6	80 x 60	4	0,23	0,90	
3	Tấm móc treo cáp	CT3 ø16	276	2	0,44	0,87	
4	Bu lông M20	CT3 ø16	150	4	0,24	0,95	
	Đai ốc vòng đệm	M16		4	0,04	0,16	
Khối lượng tổng cộng						**5,91 kg**	

GHI CHÚ

1. Tất cả các chi tiết sau khi gia công xong phải đánh sạch và mạ kẽm nhũng nóng
2. Liên kết giữa các chi tiết bằng hàn điện ,chiều cao đường hàn h=6mm
3. Bu lông chế tạo theo TCVN 101-63, TCVN 1876-76.

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂM THÀNH			PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025			HƯỚNG CỘT LY TÂM ĐƠN NGỌN CỘT 190MM GT1-190		
Giám Đốc	Phạm Thanh Nam				
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-06
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:		

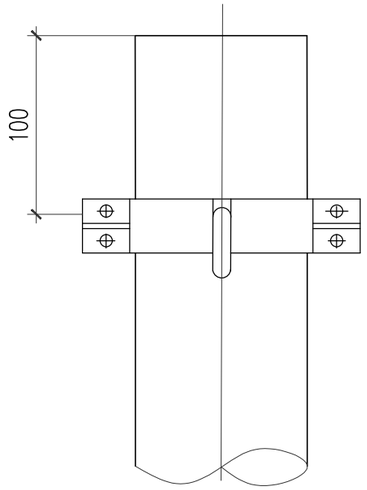

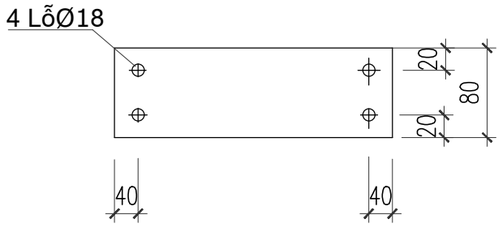

CHI TIẾT 1

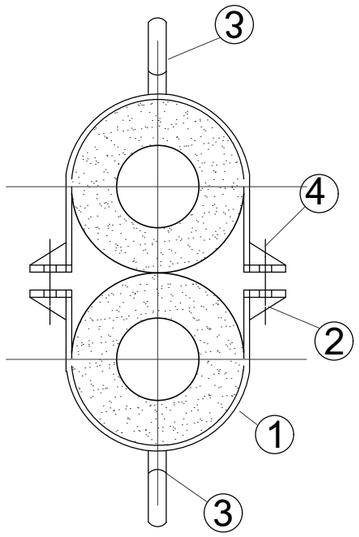

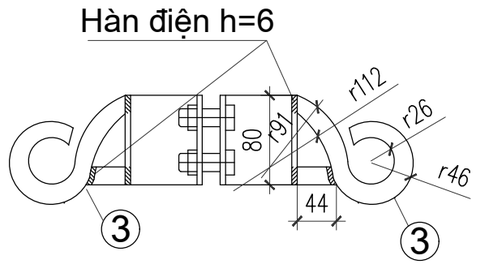

CHI TIẾT 3

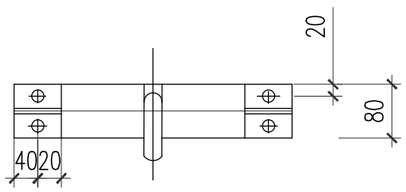

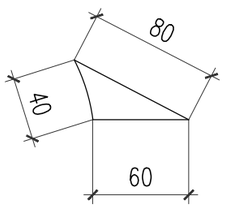

CHI TIẾT 2

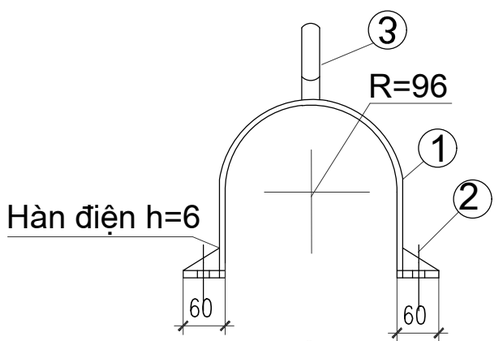

CỔ DỀ

KHỐI LƯỢNG CỔ DỀ GT2-190

Số hiệu	Tên chi tiết	Quy cách (mm)	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng		Ghi chú
					Đơn vị	Toàn bộ	
1	Cổ dề	d = 6	572 x 80	2	2,16	4,31	
2	Tấm tăng cường	d = 6	80 x 60	4	0,23	0,90	
3	Tấm móc treo cáp	CT3 ø16	276	2	0,44	0,87	
4	Bu lông M20	CT3 ø16	150	4	0,24	0,95	
	Đai ốc vòng đệm	M16		4	0,04	0,16	
Khối lượng tổng cộng						**7,20 kg**	

GHI CHÚ

1. Tất cả các chi tiết sau khi gia công xong phải đánh sạch và mạ kẽm nhũng nóng
2. Liên kết giữa các chi tiết bằng hàn điện ,chiều cao đường hàn h=6mm
3. Bu lông chế tạo theo TCVN 101–63, TCVN 1876–76.

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂN THÀNH			PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025					
Giám Đốc	Phạm Thanh Nam		ĐỔNG CỘT LY TÂM ĐÚP NGỌN CỘT 190MM GT2-190		
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-07
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:		

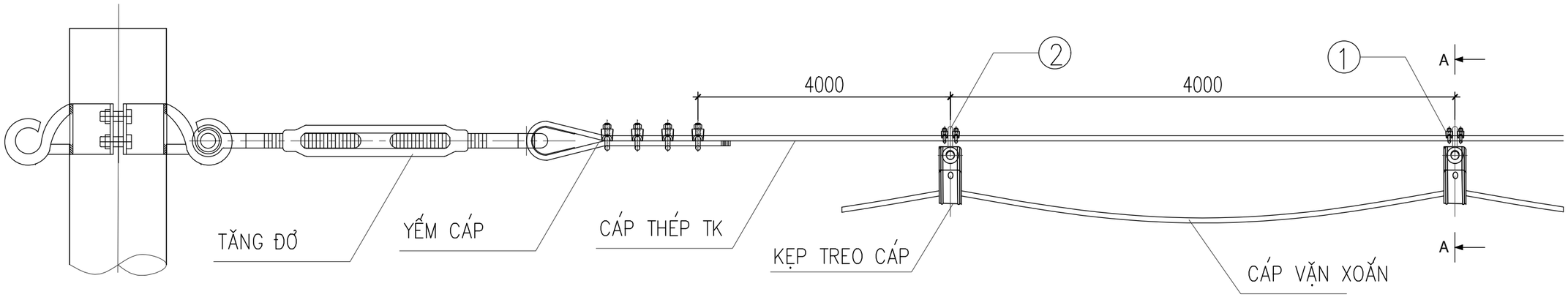

CHI TIẾT 1

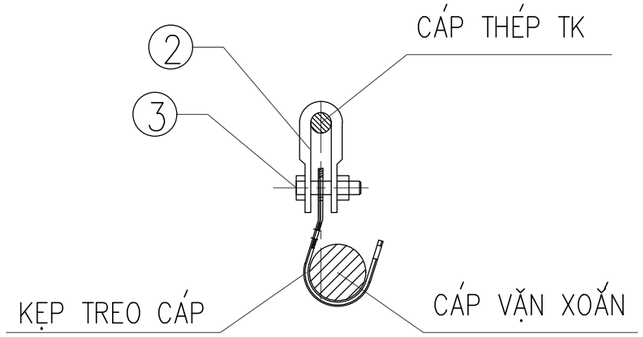

MẶT CẮT A – A

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

STT	TÊN CHI TIẾT	QUY CÁCH	SỐ LƯỢNG	TRỌNG LƯỢNG (KG)	
				ĐƠN VỊ	TOÀN BỘ
1	KHÓA CÁP (CỐ ĐỊNH MÓC)	ø20	2		
2	MÓC TREO CHỮ U	MT-7	1		
3	BU LÔNG, ĐAI ỐC, VÒNG ĐỆM	M16X45	1	0,09	0,18

GHI CHÚ:

1. Tất cả các chi tiết bằng thép phải được mạ kẽm theo tiêu chuẩn 18TCN-04-92.
2. Chiều cao đường hàn h = 6mm.
3. Bu lông, đai ốc chế tạo theo TCVN.

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂN THÀNH			PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BÚ, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025			PHỤ KIỆN TREO CÁP DÂY TK		
Giám Đốc	Phạm Thanh Nam				
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-08
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:		

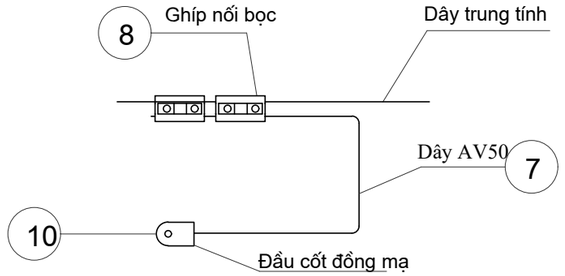

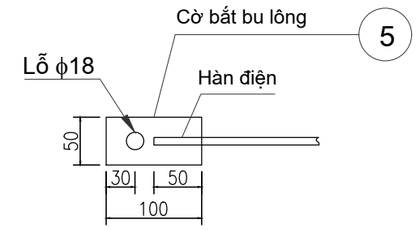

SƠ ĐỒ ĐÀO RÃNH TIẾP ĐỊA

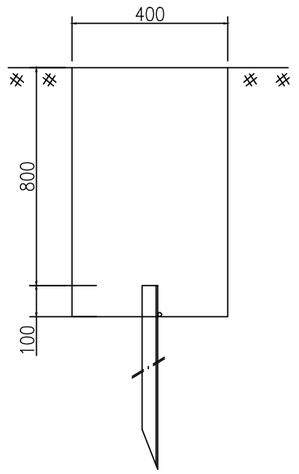

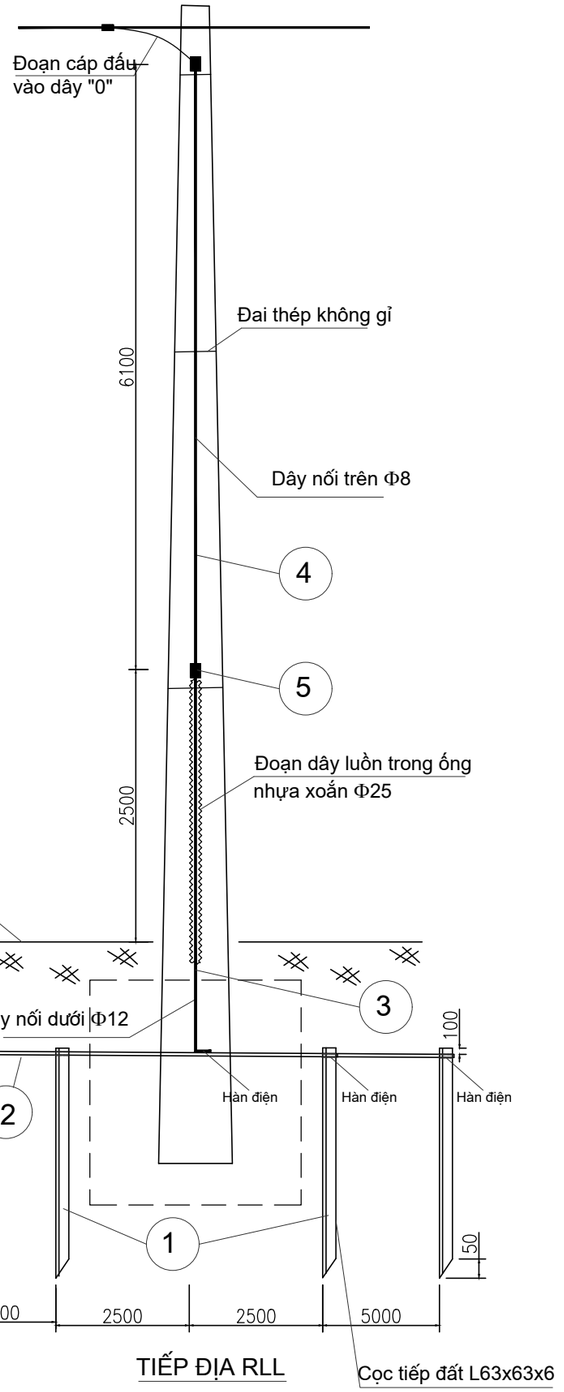

TIẾP ĐỊA RLL

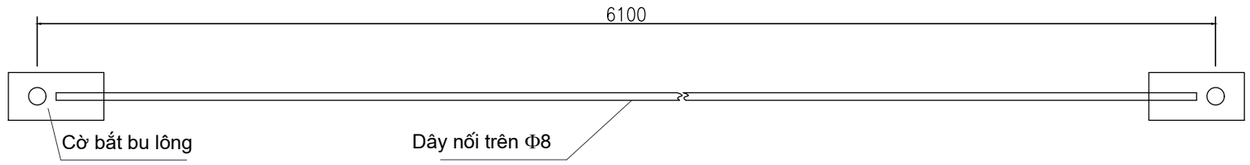

	Tổng khối lượng:					**77,762**	
11	Đai thép không gỉ+khoá đai	ĐTKG-1		4			
10	Đầu cốt đồng mạ	ĐC-50		1			
9	Ống nhựa vặn xoắn Φ25	HDPE Φ25	3.000	1			
8	Ghíp nối bọc	GN2(25-95)		2			
7	Dây nối AV-50	AV-50	1.000	1			
6	Bulông M16x45	D16	45	2	0,20	0,40	
5	Cờ bắt bu lông	50x4	100	3	0,16	0,47	Mạ kẽm
4	Dây nối trên	D8	6.100	1	2,38	2,38	Mạ kẽm
3	Dây nối dưới	D12	4.500	1	4,00	4,00	Mạ kẽm
2	Dây nối đất	D12	15.000	1	13,32	13,32	Mạ kẽm
1	Cọc tiếp địa	L63x63x6	2.500	4	14,30	57,20	Mạ kẽm
STT	**Tên chi tiết**	**Mã hiệu, quy cách**	**Kích thước (mm)**	**Số lượng**	**Đơn vị**	**Toàn bộ**	**Ghi chú**
					Khối lượng		
	TIẾP ĐỊA RLL-10						
	1- Cọc tiếp địa dài 2,5m.						
	2- Cọc cách cọc 5m (cọc cách cọc: 5+5+5m).						
	3- Đất đào: (15-1,6)*0,4*0,9= 4,82m3.						

Ghi chú:

1. Tất cả các chi tiết phải được mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày lớp mạ ≥80µm.
2. Các chi tiết được liên kết với nhau bằng hàn điện.
3. Chiều cao đường hàn h=6mm
4. Tiếp địa sau khi lắp đặt được lấp đất từng lớp 20cm, tưới nước đầm chặt.
5. Khi lắp chi tiết 3 vào cột, phải dùng 2 êcu.

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂN THÀNH			PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025					
Giám Đốc	Phạm Thanh Nam		TIẾP ĐỊA LẶP LẠI RLL-10		
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-09
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ: 1/10		

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH M.S.D.N: 0101137850 - C.T.T.N.H.H THÀNH PHỐ HÀ NỘI

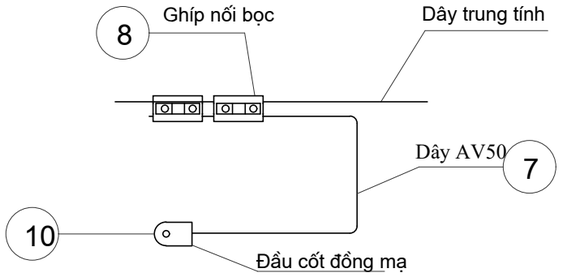

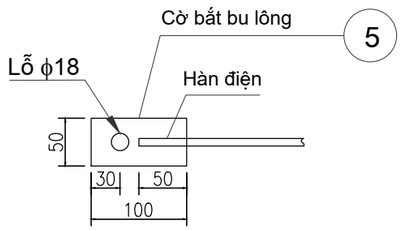

SƠ ĐỒ ĐÀO RÃNH TIẾP ĐỊA

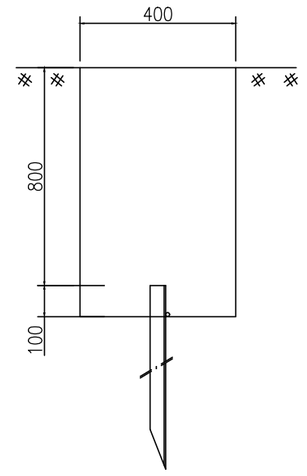

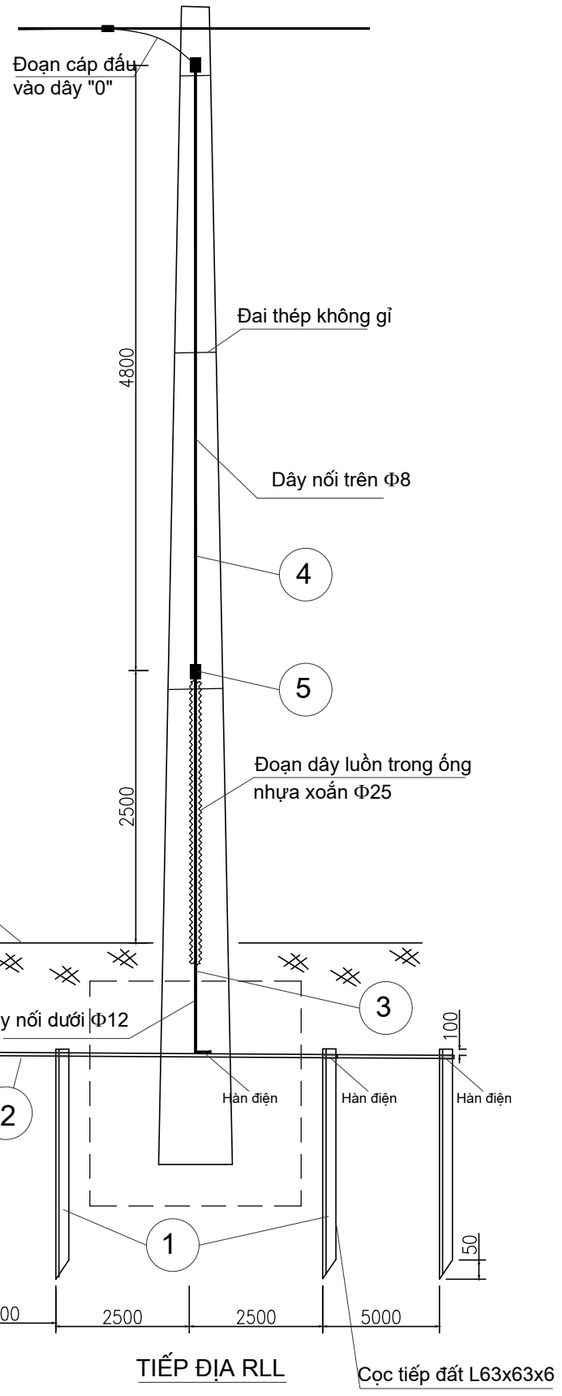

TIẾP ĐỊA RLL

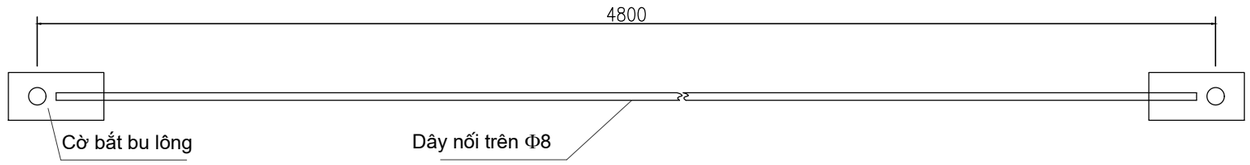

	Tổng khối lượng:					**77,255**	
11	Đai thép không gỉ+khoá đai	ĐTKG-1		4			
10	Đầu cốt đồng mạ	ĐC-50		1			
9	Ống nhựa vặn xoắn Φ25	HDPE Φ25	3.000	1			
8	Ghíp nối bọc	GN2(25-95)		2			
7	Dây nối AV-50	AV-50	1.000	1			
6	Bulông M16x45	D16	45	2	0,20	0,40	
5	Cờ bắt bu lông	50x4	100	3	0,16	0,47	Mạ kẽm
4	Dây nối trên	D8	4.800	1	1,87	1,87	Mạ kẽm
3	Dây nối dưới	D12	4.500	1	4,00	4,00	Mạ kẽm
2	Dây nối đất	D12	15.000	1	13,32	13,32	Mạ kẽm
1	Cọc tiếp địa	L63x63x6	2.500	4	14,30	57,20	Mạ kẽm
STT	**Tên chi tiết**	**Mã hiệu, quy cách**	**Kích thước (mm)**	**Số lượng**	**Đơn vị Khối lượng**	**Toàn bộ**	**Ghi chú**
	TIẾP ĐỊA RLL-8,5						
	1- Cọc tiếp địa dài 2,5m.						
	2- Cọc cách cọc 5m (cọc cách cọc: 5+5+5m).						
	3- Đất đào: (15-1,6)*0,4*0,9= 4,82m3.						

Ghi chú:

1. Tất cả các chi tiết phải được mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày lớp mạ $\geq 80\mu m$.
2. Các chi tiết được liên kết với nhau bằng hàn điện.
3. Chiều cao đường hàn h=6mm
4. Tiếp địa sau khi lắp đặt được lấp đất từng lớp 20cm, tưới nước đầm chặt.
5. Khi lắp chi tiết 3 vào cột, phải dùng 2 êcu.

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂY THÀNH			PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG CƠI, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025			TIẾP ĐỊA LẶP LẠI RLL-8,5		
Giám Đốc	Phạm Thanh Nam				
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-10
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:	1/10	

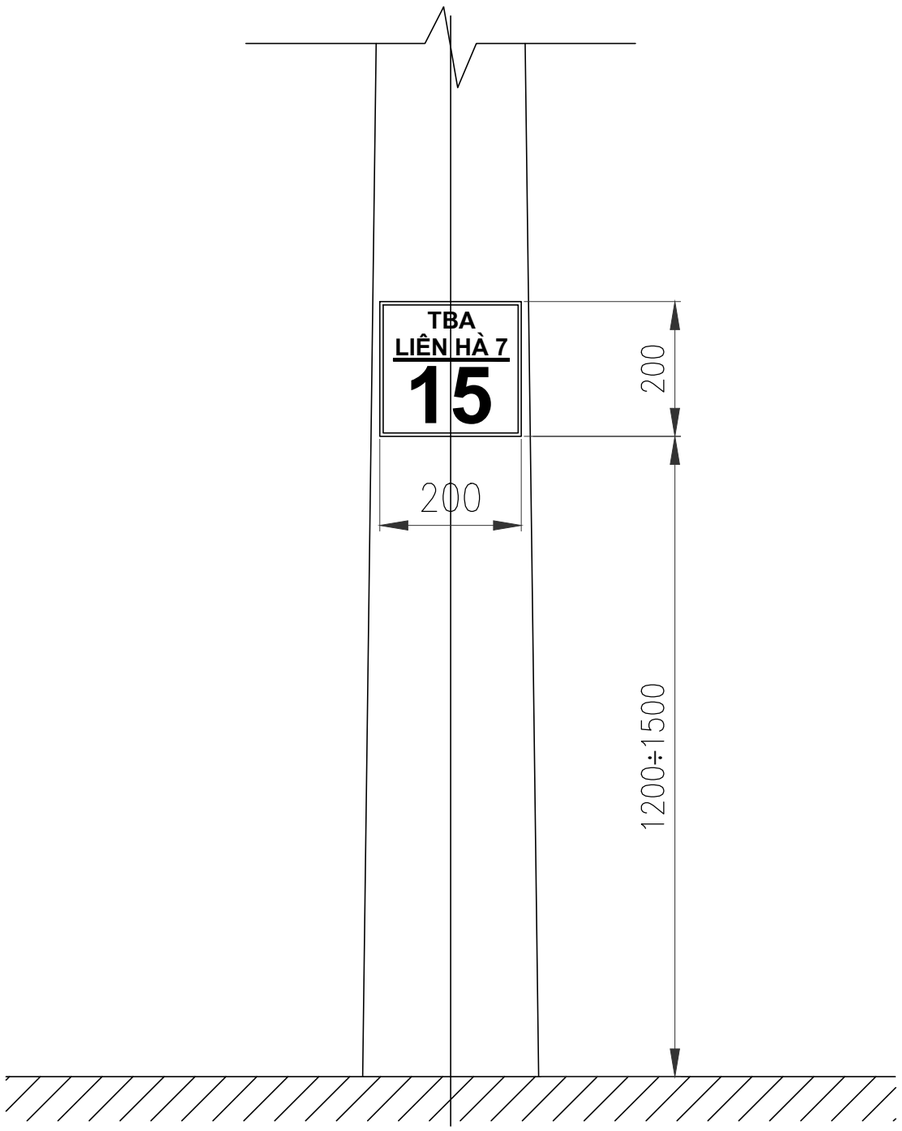

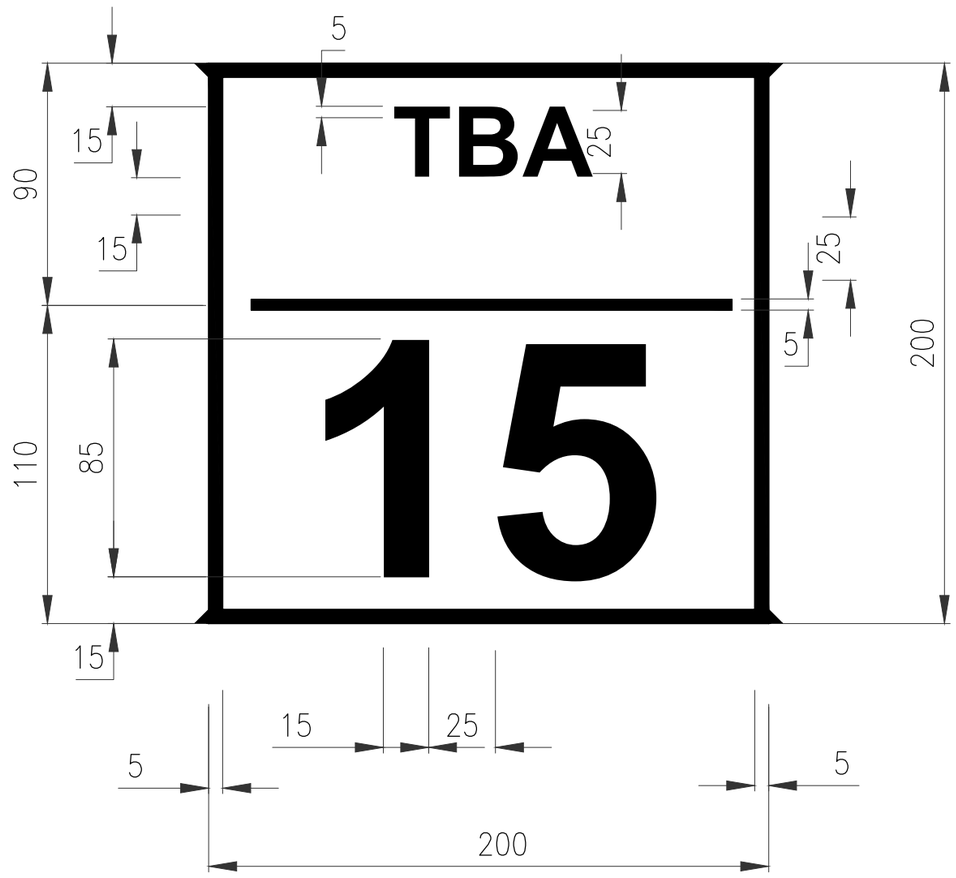

GHI CHÚ:

1. Biển được sơn lên cột bằng tôn hoặc mika cắt thủng.
2. Nền biển màu trắng. Tên trạm biến áp, số cột, các đường viền sơn màu đen.
3. Chữ "TBA" và chữ số cột (VD: "15 ") dùng phông chữ : VnArialH.
4. Tên trạm biến áp (VD: " Liên Hà 7 ") dùng phông chữ : VnHelvetInsH.

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂY THÀNH			PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025			ĐÁNH SỐ CỘT		
Giám Đốc	Phạm Thanh Nam				
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-11
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:	1/1	

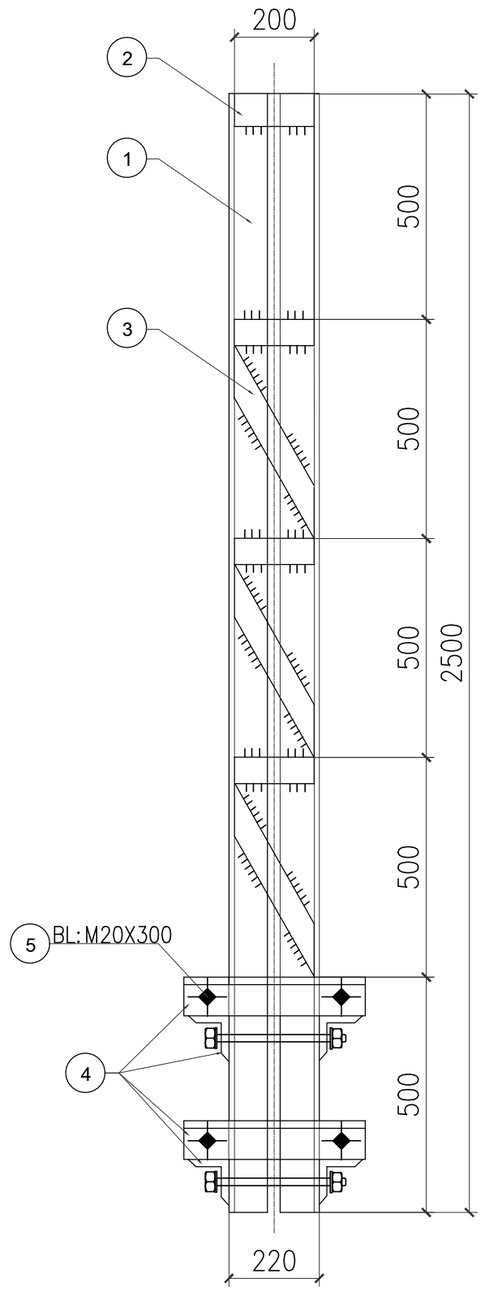

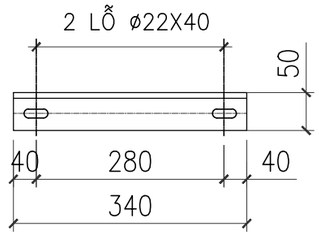

4

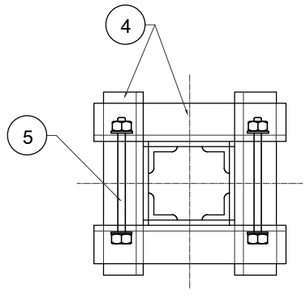

GHI CHÚ:

– CÁC CHI TIẾT GIA CÔNG XONG PHẢI VỆ SINH SẠCH SẼ VÀ MẠ KẼM NHÚNG NÓNG ≥ 80μm.

– CÁC MỐI HÀN PHẢI CHẮC CHẮN VÀ CÓ ĐỘ CAO H=6MM.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHỤP CỘT VUÔNG

STT	TÊN CHI TIẾT	QUY CÁCH	KÍCH THƯỚC	SỐ LƯỢNG	TRỌNG LƯỢNG		GHI CHÚ
					ĐƠN VỊ	TOÀN BỘ	
1	THANH CHỤP	L50X50X5	2500	4	9.43	37.72	
2	THANH GIẰNG XIÊN	–60x6	460	12	1.30	15.60	
3	THANH GIẰNG NGANG	–60x6	180	16	0.5	8.00	
4	THANH KÈM	L50X50X5	340	8	1.28	10.24	
5	BU LÔNG, ĐAI ỐC, VÒNG ĐỆM M20x300	CT3ø20	300	8	0.9	7.20	Ren 120
	KHỐI LƯỢNG TỔNG CỘNG:				78.76kG		

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TẢI THÀNH

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BÚ, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025

Giám Đốc	Phạm Thanh Nam	
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh	
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang	
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang	
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh	

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH – M.S.D.N: 0101137850 – C.T.T.N.H.H – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

CHỤP CỘT VUÔNG 2M
CV-2

B.C.K.T.K	2025	NCNLVH-ML-CTHA-12
Tỷ lệ:	1/20	

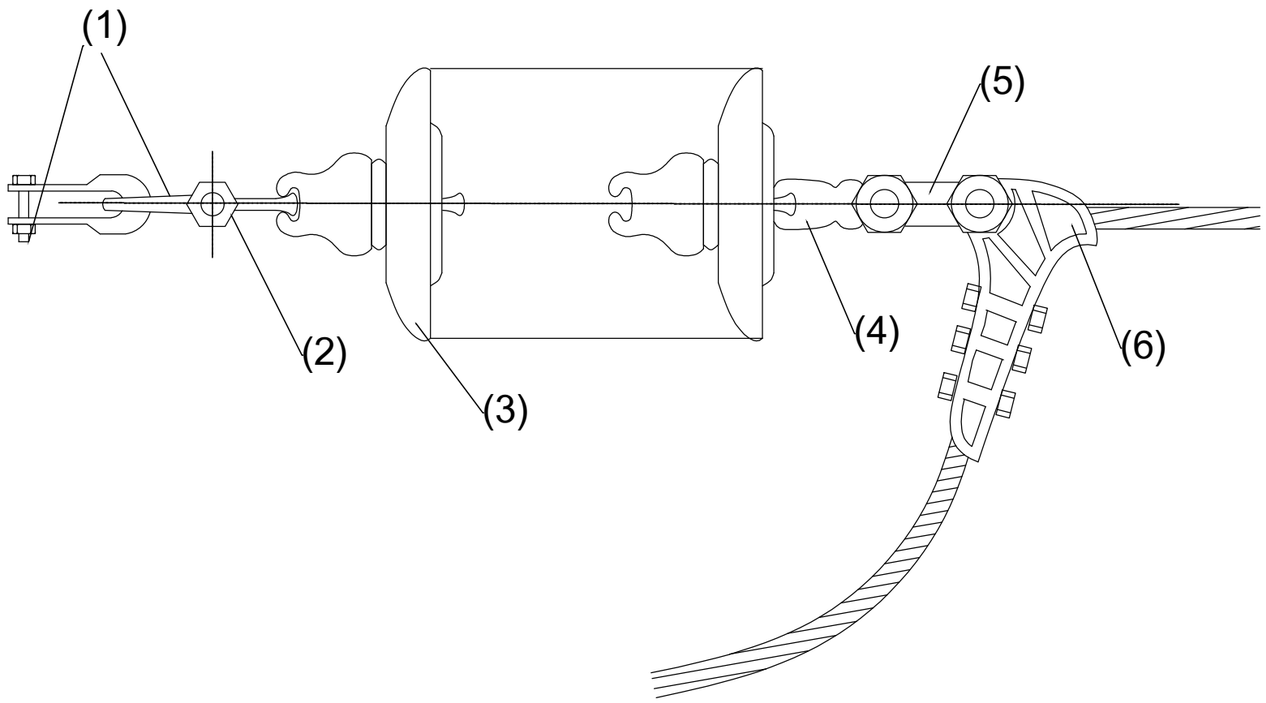

GHI CHÚ:

1- Toàn bộ các chi tiết đều được mạ kẽm bằng phương pháp nhúng nóng.

STT	Tên cấu kiện	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Móc treo chữ U: MT-7	cái	2	
2	Vòng treo sứ: VT-7	cái	1	
3	Bát cách điện: U70BS	cái	4	Chuỗi néo 35kV: 4 bát sứ Chuỗi néo 22kV: 3 bát sứ Chuỗi néo 0,4kV: 2 bát sứ
4	Mắt nối kép: WS10	cái	1	
5	Mắt nối trung gian: W10	cái	1	
6	Khóa néo dây ACSR	cái	1	Theo dây dẫn dùng

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂN THÀNH			PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025			CÁCH LẮP CHUỖI NÉO CÁCH ĐIỆN BẰNG CÁC BÁT THỦY TINH HẠ ÁP		
Giám Đốc	Phạm Thanh Nam				
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-13
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:	1/4	

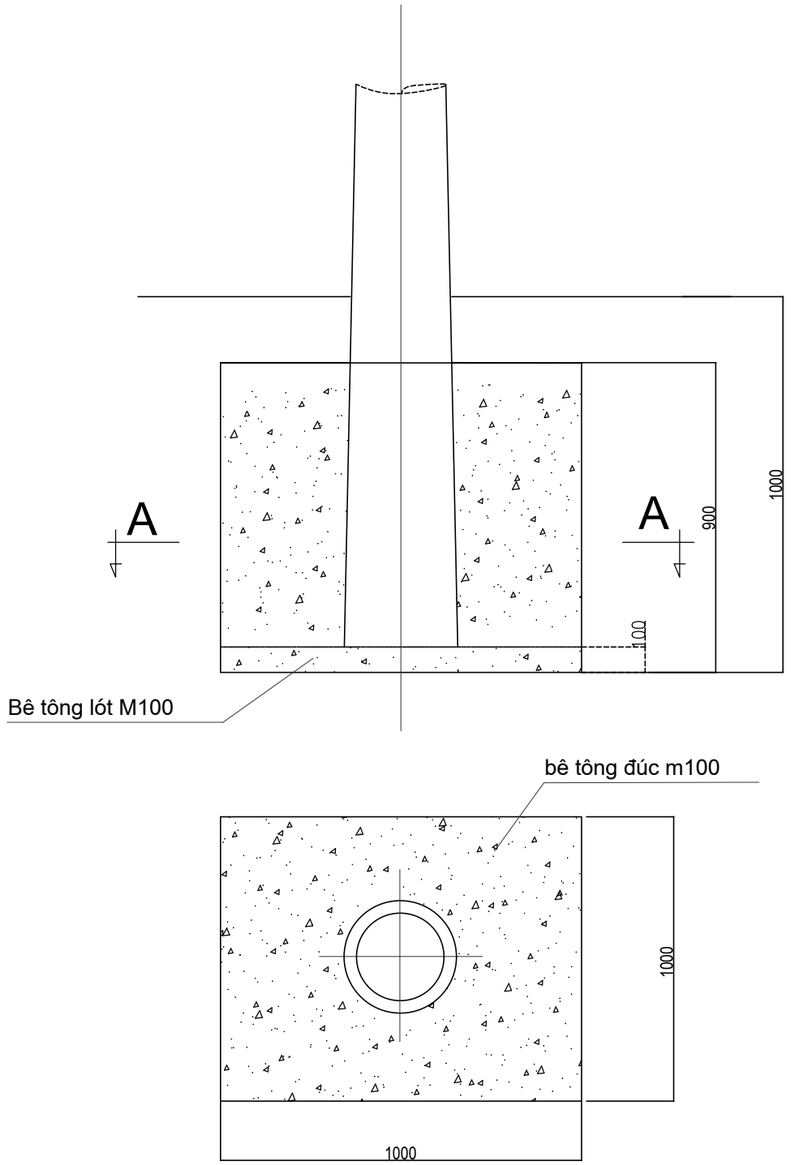

A - A

bảng kê bê tông			
Loại bê tông	MLT-8,5		Ghi chú
	M100	M100	
Bê tông đúc móng	0.736		Đá 2x4
Bê tông lót móng		0,10	Đá 2x4

Ghi chú:

1. Đắp đất móng từng lớp 20cm tưới nước đầm kỹ.

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂN THÀNH			PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP	
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025			MÓNG CỘT LY TÂM ĐƠN MLT-8,5	
Giám Đốc	Phạm Thanh Nam			
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh			
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang			
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:	1/30
				NCNLVH-ML-CTHA-14

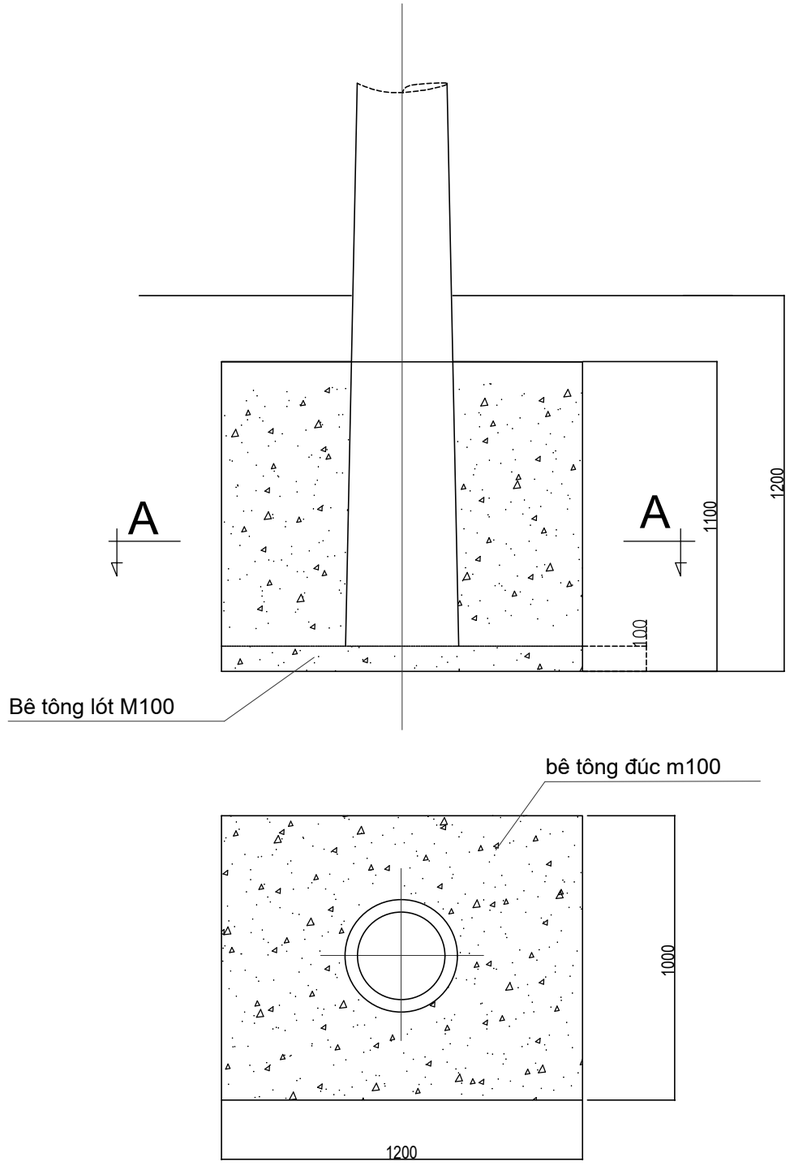

A - A

Ghi chú:

1. Đắp đất móng từng lớp 20cm tưới nước đầm kỹ.

bảng kê bê tông			
Loại bê tông	MLT-10		Ghi chú
	M100	M100	
Bê tông đúc móng	1,12		Đá 2x4
Bê tông lót móng		0,12	Đá 2x4

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂM THÀNH			PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025			MÓNG CỘT LY TÂM ĐƠN MLT-10		
Giám Đốc	Phạm Thanh Nam				
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-15
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:	1/30	

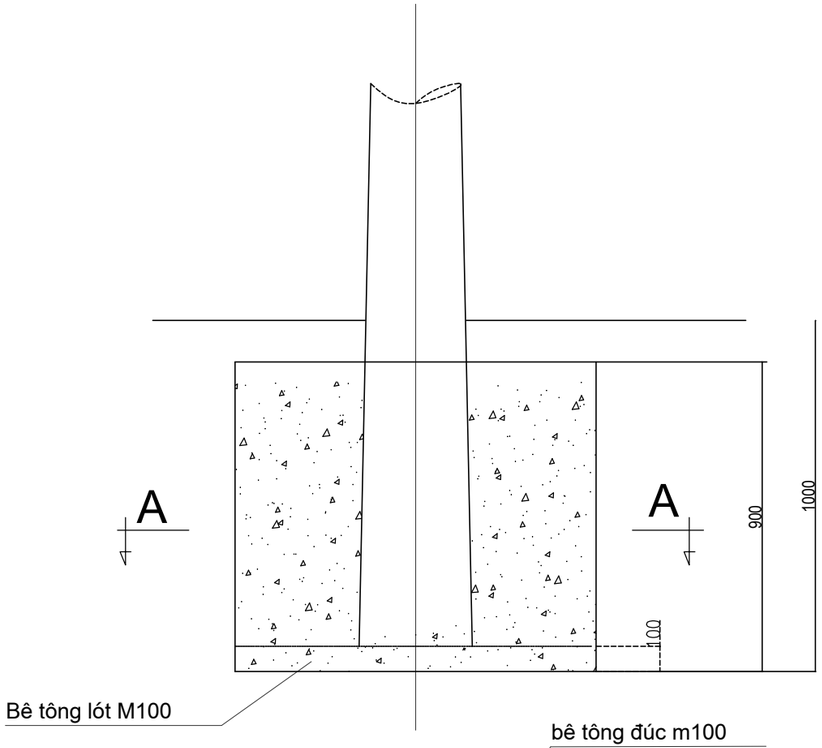

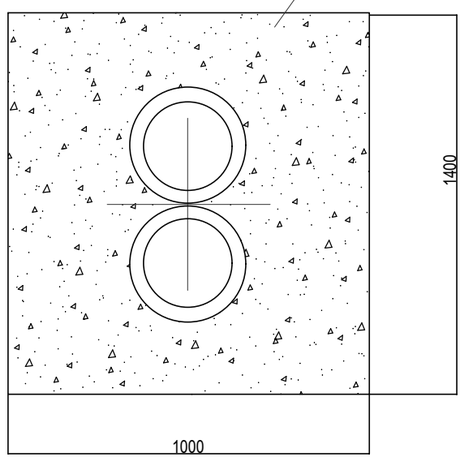

A - A

Ghi chú:

1. Đắp đất móng từng lớp 20cm tưới nước đầm kỹ.

bảng kê bê tông			
Loại bê tông	MĐLT-8,5		Ghi chú
	M100	M100	
Bê tông đúc móng	0,991		Đá 2x4
Bê tông lót móng		0,14	Đá 2x4

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂN THÀNH			PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025			MÓNG CỘT LY TÂM ĐÚP MLTĐ-8,5		
Giám Đốc	Phạm Thanh Nam				
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-16
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:	1/30	

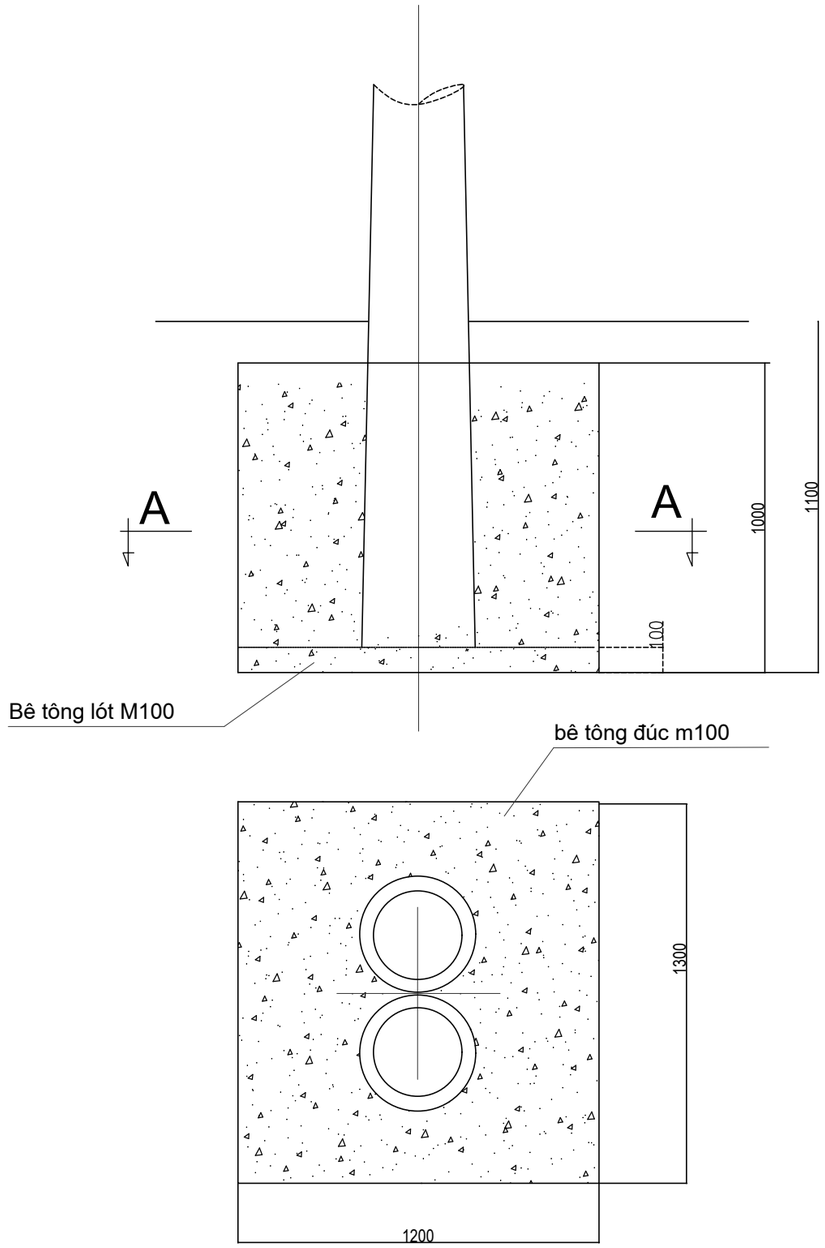

A - A

Ghi chú:

1. Đắp đất móng từng lớp 20cm tưới nước đầm kỹ.

bảng kê bê tông			
Loại bê tông	MĐLT-10		Ghi chú
	M100	M100	
Bê tông đúc móng	1,259		Đá 2x4
Bê tông lót móng		0,156	Đá 2x4

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂN THÀNH			PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025			MÓNG CỘT LY TÂM ĐÚP MĐLT-10		
Giám Đốc	Phạm Thanh Nam				
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-17
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:	1/30	

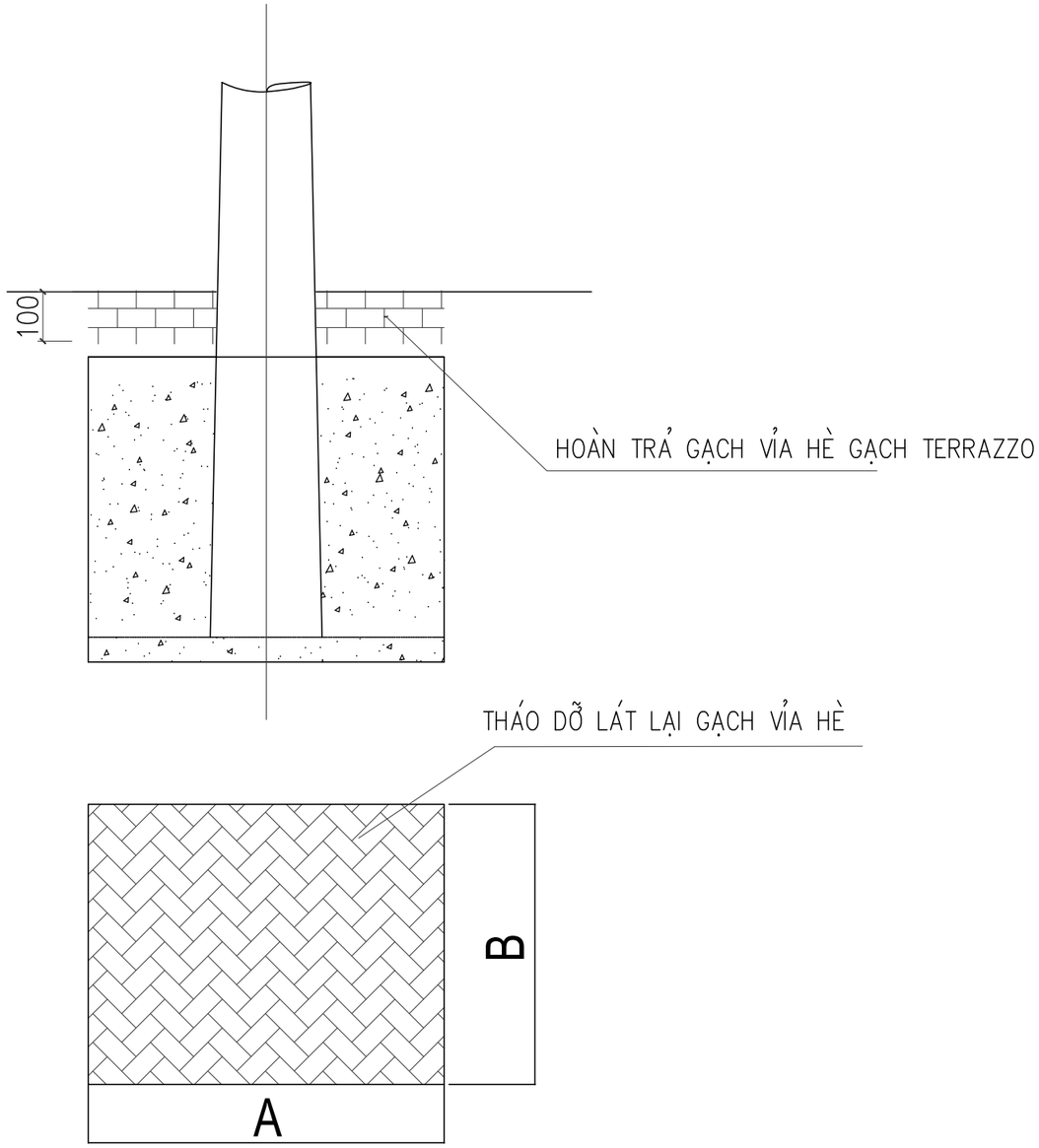

Mã hoàn trả	Chiều dài A	Chiều rộng B	Khối lượng hoàn trả (m2)	Ghi chú
HTG-MLT-8,5	1	1	1	
HTG-MĐLT-8,5	1.2	1	1.2	
HTG-MLT-10	1.4	1	1.4	
HTG-MĐLT-10	1.3	1.2	1.56	
HTG-MT-2	1.6	1.2	1.92	
HTG-MTK-12	2.4	1.6	3.84	

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂY THÀNH

PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025

Giám Đốc	Phạm Thanh Nam		THÁO DỠ LÁT LẠI GẠCH VỈA HÈ TERRAZZO		
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-18
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:	1/30	

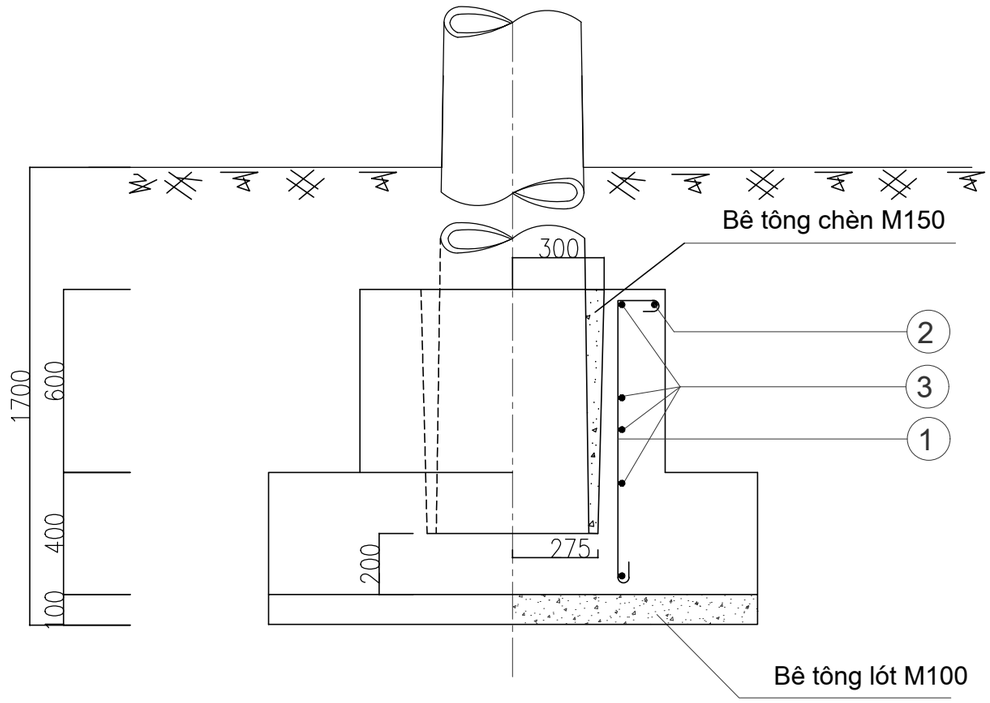

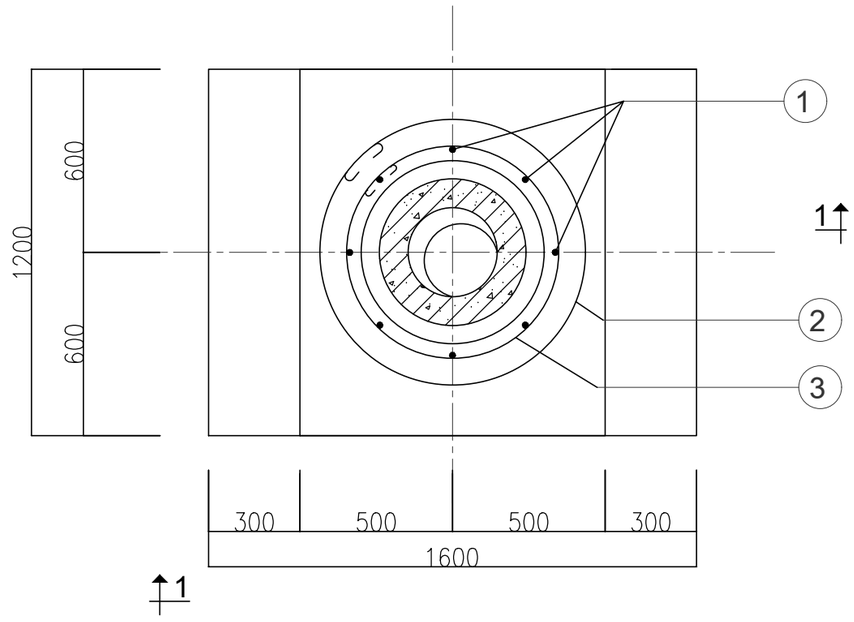

GHI CHÚ

1. Đắp đất móng từng lớp 20cm tưới nước đầm kỹ

BẢNG KÊ BÊ TÔNG				
Loại bê tông	MT-2			Ghi chú
	M200	M150	M100	
Bê tông chèn		0,145		Đá 1x2
Bê tông đúc móng		1,343		Đá 2x4
Bê tông lót móng			0,192	Đá 4x6

KHỐI LƯỢNG TỔNG CỘNG 10,4KG

Số hiệu	Hình thép	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số Lượng	Đơn vị Khối lượng (kg)	Toàn bộ	Ghi chú
3	100, 50, r:340	CT3Φ8	2340	4	0,9	3,60	
2	100, 50, r:450	CT3Φ8	3028	1	1,20	1,20	
1	120, 60, 900, 60	CT3Φ10	1140	8	0,70	5,60	

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂM THÀNH

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BU, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025

PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

MÓNG CỘT LY TÂM ĐƠN
MT-2

Giám Đốc	Phạm Thanh Nam				
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh				
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang				
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang		B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-19
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh		Tỷ lệ:	1/30	

GHI CHÚ

1. Đắp đất móng từng lớp 20cm tưới nước đầm kỹ

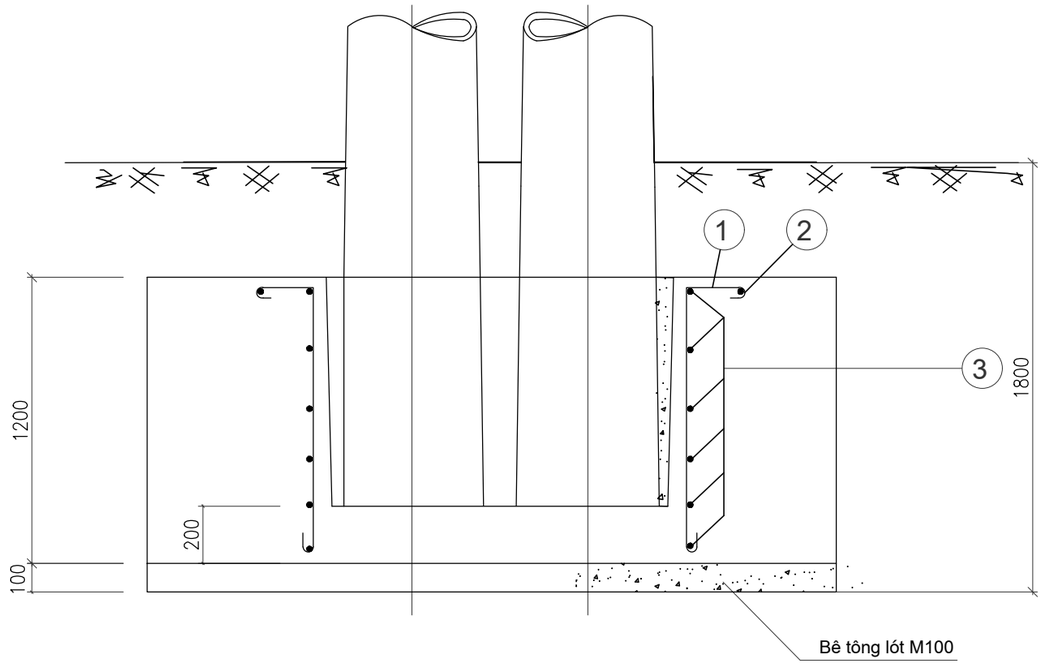

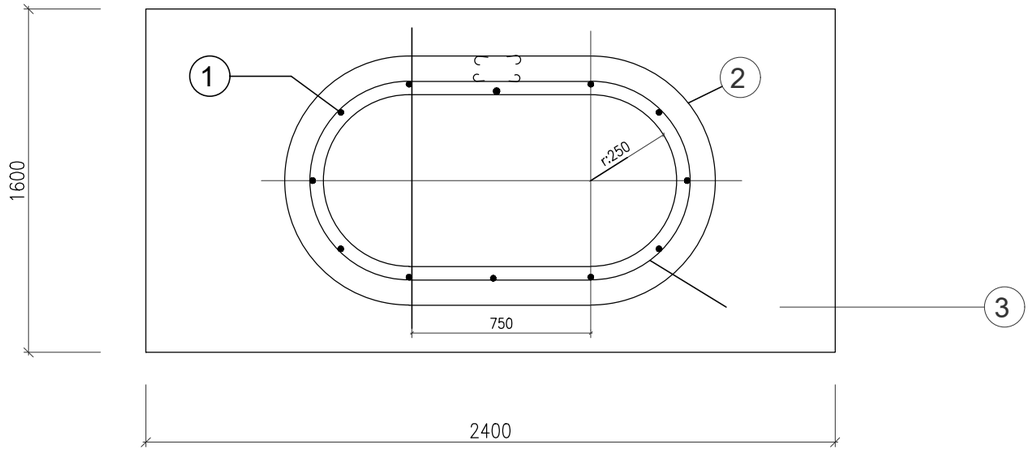

Bảng kê thể tích bê tông

Loại bê tông	Mác bê tông			Ghi chú
	M200	M150	M100	
Bê tông chèn		0,429		Đá 1x2
Bê tông đúc móng		3,995		Đá 2x4
Bê tông lót			0,384	Đá 4x6

Khối lượng tổng cộng: 15,73kg

Số hiệu	Hình thép	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Đơn vị / Khối lượng (kg)	Toàn bộ / Khối lượng (kg)	Ghi chú
3	r:300	CT3 Φ6	3580	6	0,80	4,80	
2	r:425, 50	CT3 Φ6	4370	1	0,97	0,97	
1	60, 120, 1100, 60	CT3 Φ10	1340	12	0,83	9,96	

Bảng kê nguyên vật liệu

LIÊN DANH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH & CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TÂY THÀNH

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG, CẢI TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC XÃ MƯỜNG BÚ, XÃ MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA NĂM 2025

PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP

MÓNG CỘT ĐÚP
MTK-12

Giám Đốc	Phạm Thanh Nam	
C.N.T.K	Trịnh Phan Sinh	
C.T.T.K.Đ	Vũ Xuân Quang	
Thiết Kế	Vũ Xuân Quang	
Kiểm tra	Trịnh Phan Sinh	

B.C.K.T.K.T	2025	NCNLVH-ML-CTHA-20	
Tỷ lệ:	1/20		